

## Tác Giả và Tác Phẩm

### Thích Nữ Trí Hải

#### Tiểu sử

Pháp danh Tâm Hỷ, Pháp hiệu Thích Nữ Trí Hải, thế danh Công tăng Tôn nữ Phùng Khánh.  
Sinh ngày 9.3.1938 tại Huế. Mất ngày 6.12. 2003 tại Suối Cát, Đồng Nai.

#### Tác phẩm

Đàm hoa lạc khứ - Đường vào nội tâm – Câu chuyện triết học  
Câu chuyện của dòng sông (dịch của Herman Hesse)  
Bắt trẻ đồng xanh (dịch của J.D. Salinger)



#### Mục Lục

Vài hàng về tác giả – 2
Ni trường Trí Hải, một đóa sen ngát hương - Thích nữ Hương Nhũ - 4
Đàm hoa lạc khứ - 7
Sự cô Trí Hải không còn nữa - Nguyễn Tường Bách – 17
Phân tích tác phẩm: Câu chuyện dòng sông - 22
Khi thân chuyển thân... – Viên Linh – 36
Bắt trẻ đồng xanh - 37
Dịch giả Thích Nữ Trí Hải – Viên Linh – 40
Ảnh hưởng những dịch phẩm...- Trần Hoài Thu & Nguyễn Lệ Uyên - 44
Phùng Khánh và Phùng Thăng...- Thái Kim Lan - 46

#### Phụ đính I

Người ngày xưa 53 – Tâm tín hay tâm tưởng 56  
Con nhèn nhện 59 – Không rượu mà say 59

#### Phụ đính II

(những tác phẩm xem thêm)  
Viết về Phùng Thăng – Trần Hoài Thu – 60  
Dịch giả Phùng Thăng – Nhị Linh - 63  
Tìm dấu Phùng Thăng – Trần Hoài Thu - 65  
Từ thầy Chiêm đến một bài ký sự - Trần Hoài Thu & Nguyễn Lệ Uyên - 69  
Hai câu chuyện một tâm tình – Đào Anh Dũng - 72

(Tìm bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”

## Vài hàng về tác giả



Sinh ngày 09 tháng 03 năm 1938 (Mậu Dần), tại Vỹ Dạ, tỉnh Thừa Thiên, thành phố Huế, nguyên quán Gia Miêu Ngoại Trang, Thanh Hóa.

Xuất thân từ một danh gia vọng tộc nhiều đời thâm tín Phật Giáo, thân phụ là cụ Nguyễn Phước Ứng Thiệu tự Mân Hương, Pháp danh Như Chánh, thuộc phủ Tuy Lý Vương, thân mẫu là cụ bà Đặng Thị Quê, Pháp danh Trừng Xuân. Ni trưởng là con thứ năm trong gia đình có sáu anh em.

Bởi có túc duyên sâu đối với Phật pháp như thế, nên lúc còn là thai nhi ba tháng, Ni trưởng đã được sớm quy y Tam Bảo với đức Đệ Nhất Tăng Thống thượng Tịnh hạ Khiết. Ngôi chùa Tường Vân, Diệu Đức đã ươm hạt giống Bồ-đề cho người tử buổi thiếu thời vào những ngày còn học phổ thông. Ni trưởng với thiên tư thông tuệ, tài hoa, phẩm cách thanh cao đã nuôi chí xuất trần vào giữa tuổi hoa niên tươi đẹp. Năm 17 tuổi đỗ Tú tài toàn phần, Ni trưởng đã muốn xuất gia nhưng cơ duyên chưa đến. Ni trưởng tiếp tục vào trường Đại học Sư phạm và sau khi tốt nghiệp, đi dạy trường Phan Chu Trinh - Đà Nẵng.

Năm 1960, Ni trưởng sang Mỹ du học và tốt nghiệp Cao học ngành Thư viện (M.A). Cuối năm 1963, Ni trưởng về nước gặp lúc Viện Cao đẳng Phật học Việt Nam ra đời, đã cùng với em gái là Tôn Nữ Phùng Thăng vắng lời Hòa thượng thượng Trí hạ Thủ đến phụ tá Ni trưởng chùa Phước Hải, quán xuyên cư xá Nữ Sinh Viên và làm việc tại chùa Pháp Hội.

Năm 1964 Ni trưởng quyết dứt trần duyên, cắt tóc xanh, xuất gia y chỉ Ni trưởng thượng Diệu hạ Không tại chùa Hồng Ân. Huế và đã được thọ giới Sa-di Ni. Sau đó, Người được Giáo Hội cử làm thư ký cho Thượng tọa Viện trưởng Thích Minh Châu khi Viện Cao đẳng Phật học trở thành Viện Đại học Vạn Hạnh.

Năm 1968, Ni trưởng thọ giới Thức-xoa-ma-na tại Nha Trang và được Thượng tọa Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh bổ nhiệm làm Thư viện trưởng và giám đốc Trung tâm An sinh xã hội của Viện. Từ đó Ni trưởng tham gia việc giảng dạy, dịch thuật, thuyết pháp cho sinh viên, Tăng Ni Phật tử tại Viện và thực hiện công tác An sinh từ thiện cho đồng bào bị thiên tai bão lụt và chiến tranh.

Năm 1970 Ni trưởng thọ Tỳ-kheo-ni và Bồ-tát giới tại Đại Giới đàn Vĩnh Gia tổ chức ở Đà Nẵng.

Khi Viện Phật học Vạn Hạnh được thành lập, Ni trưởng tiếp tục làm Giảng sư tại Thiền viện Vạn Hạnh rồi giảng dạy tại các trường Cao cấp Phật học và Học viện Phật giáo Việt Nam, phụ trách lớp Trung Bộ Kinh bằng Anh ngữ cho Tăng Ni sinh.

Mở rộng công tác giáo dục, mỗi lần có dịp về Huế, Ni trưởng đều được thỉnh giảng ở các chùa Diệu Đức, Diệu Hỷ, Hồng Ân và phụ trách lớp Cảnh Sách.

Mỗi mùa An cư kiết hạ, Ni trưởng được mời thuyết giảng tại các trường hạ như Vĩnh Phước (ở Hóc Môn), chùa Phước Hòa và các Tự viện trong thành phố hoặc vùng xa như chùa Đại Giác ở Sóc Trăng.

Năm 1996 đến 1999 trường Trung cấp Phật học Long An, Ni viện Thiên Phước thỉnh Ni trưởng dạy Luật Tứ Phần Tỳ-kheo-ni và Bồ-tát giới.

Các Đại Giới đàn Minh Tánh (1996), Liễu Thiền (1999), Khánh Phước (2002) tổ chức tại Ni viện Thiên Phước - Long An đều cung thỉnh Ni trưởng làm Tuyên Luật sư và Trưởng Ban khảo hạch.

Năm 2003 Ni trưởng được cử vào Phó Ban khảo hạch Đại Giới đàn Thiện Hoa ở Từ Nghiêm.

Đầu tháng 12 năm 2003 Ni trưởng được suy cử Phó viện trưởng Viện Nghiên Cứu Phật học Việt Nam và Trưởng ban vận động tài chính.

Ni trưởng mất vào lúc 17 giờ ngày 14 tháng 11 năm Quý Mùi tức ngày 07 tháng 12 năm 2003 trong một vụ tai nạn, hưởng thọ 66 tuổi

Các chức danh:

- Phó viện trưởng viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
- Nguyên thư viện trưởng và Giám đốc An sinh xã hội viện Đại học Vạn Hạnh
- Nguyên Giảng sư Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh
- Trụ trì tịnh thất Tuệ Uyển Vạn Hạnh, Liên Hoa, Diệu Không.

Tác phẩm:

Ngoài những hoạt động giáo dục, hoằng pháp, Ni trưởng còn dành nhiều thì giờ cho việc phiên dịch, biên soạn và in ấn kinh điển để giúp Tăng Ni, Phật tử có thêm tài liệu nghiên cứu học tập, mà tổng số lên đến cả trăm tác phẩm bao gồm:

- Câu chuyện dòng sông (dịch của Hermann Hesse)
- Gandhi tự truyện (Võ Tánh XB)
- Câu chuyện triết học (dịch của Will Durant)
- Huyền Trang, nhà chiêm bái và học giả (dịch của Thích Minh Châu)
- Thanh tịnh đạo luận
- Thắng Man
- Tạng thư Sống Chết
- Giải thoát trong lòng tay
- Tư tưởng Phật học (dịch Walpola Rahula, ĐH Vạn Hạnh XB)
- Đường vào nội tâm (dịch)
- Từ nguồn diệu pháp (NXB tôn giáo)
- Bất trẻ đồng xanh (dịch J. D. Salinger)
- Toát yếu Trung Bộ Kinh (3 tập).

Nguồn: [thuvienhoasen.org](http://thuvienhoasen.org)

**Ni trưởng Trí Hải, một đóa sen ngát hương**  
**Thích nữ Hương Nhũ**

Ni trưởng là một bậc thông tuệ tài hoa mà phẩm cách lại thanh cao như một đóa sen vi diệu, tinh khiết và thông thái như một nhà “hiền triết”. Tài năng của Ni trưởng đã làm cho Ni trưởng trở thành một trong những vị tu sĩ xuất sắc của nữ giới Phật giáo.



*Ni trưởng Thích nữ Trí Hải*

### **Một đời hiếu học ham tu**

Xuất thân từ một gia đình danh gia vọng tộc nhiều đời thâm tín Phật giáo. Ni trưởng sinh ngày 9 tháng 3 năm 1938, tại Vĩ Dạ, Tỉnh Thừa Thiên, Huế, miền Trung Việt Nam trong một gia đình có sáu anh em. Thân phụ của Ni trưởng là cụ Nguyễn Phước Ứng Thiều thuộc dòng dõi vua chúa thời nhà Nguyễn, và thân mẫu là Đặng thị Quê, một người mẹ quá đỗi tuyệt vời mà theo lời tự sự của một nhà văn Việt Nam khi nhắc đến mẹ của Ni trưởng đã viết: “*Mẹ ơi! Mẹ hiền như Phật và chu đáo nhất trên đời*”[1]. Khi Ni trưởng tượng hình trong bào thai mẹ mới 3 tháng, thì bà mẹ đã lên chùa Tường Vân, Huế, xin Hòa thượng Tăng Thống Thích Tịnh Khiết ban cho thai nhi pháp danh Tâm Hỷ.[2] Người thiếu nữ lớn lên xinh đẹp, dịu dàng với cái tên Công Tăng Tôn Nữ Phùng Khánh đã làm rung động bao trái tim của những chàng trai thuở ấy... Nhưng vượt thoát ra khỏi tất cả những cám dỗ và dục vọng tầm thường, Phùng Khánh đã chọn cho mình một con đường thanh cao nhất. Với thiên tư thông tuệ, tài hoa, phẩm cách thanh cao, người đã nuôi chí xuất trần vào giữa tuổi hoa niên tươi đẹp.



*Ni trưởng cùng đại gia đình thâm tín Phật*

Năm 1960, Ni trưởng Trí Hải tốt nghiệp cử nhân Anh văn tại Đại học Sư phạm Huế. Sau vài tháng giảng dạy tại Trường Trung học Phan Chu Trinh, Đà Nẵng, người xuất dương du học. Năm 1964, Ni trưởng tốt nghiệp Thạc sĩ Văn chương tại Đại học Princeton, Hoa Kỳ. Cũng trong năm này, Ni trưởng phát tâm xuất gia với sư bà Diệu Không, một bậc trưởng lão Ni rất nổi

tiếng và giới hạnh tại chùa Hồng Ân và đến năm 1970. Ni trưởng thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn Vĩnh Gia, Đà Nẵng.

Mái chùa Hồng Ân đã nuôi dưỡng chí lớn xuất trần của một bậc ni lưu tài đức mà cho đến nay tất cả pháp tử vẫn không thể nào quên: “*Chúng tôi vẫn còn nhớ bước đầu sơ cơ học đạo, Pháp muội tỏ ra là một người xuất chúng, giỏi giang mọi mặt. Pháp muội được Bổn sư thương yêu hết mực và huynh đệ trân trọng vô cùng... Khi Pháp muội vào miền Nam giành nhiều thời gian cho việc nghiên cứu và giáo dục. Chưa tôn đức và mọi người thương mến, danh tiếng ngày càng cao làm cho chị em chúng tôi cũng được thơm lây.*”[3]

Ni trưởng Trí Hải là một trong những giảng viên đầu tiên giảng dạy tại Thiền viện Vạn Hạnh và Trường Cao cấp Phật học Việt Nam được thành lập năm 1984, ( nay là Học viện Phật giáo Việt Nam) tại thành phố Hồ Chí Minh. (cần lưu ý rằng đây là nhân vật nữ đầu tiên và duy nhất giảng dạy tại một Học viện Phật giáo trong thời kỳ đó). Tại ngôi trường này, ni trưởng giảng dạy giới luật (Pratimoksa) và đã có nhiều bài thuyết giảng sâu sắc về Trung Bộ Kinh bằng tiếng Anh cho Tăng Ni sinh. Trụ trì 3 ngôi chùa Tuệ Uyển, Diệu Không, Liên Hoa Ni tự, Ni trưởng từng được cung thỉnh làm Giáo thọ A-xà-lê và trưởng ban Giám khảo trong nhiều đại giới đàn tổ chức tại Việt Nam. Đầu tháng 12 năm 2003 với khả năng và tài đức của một vị Ni khiêm cung, đạo hạnh người chính thức được cử làm Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Tháng 12 năm 2003, người đã vĩnh viễn ra đi. Thế hệ Ni giới chúng tôi mất đi một bậc thầy tài đức tuyệt vời, bầu trời văn học Phật giáo Việt Nam vụt tắt một vì sao sáng đẹp; nhưng đúng với nhận định của Hòa thượng Hiện Pháp – một vị cao tăng của Phật giáo Việt Nam: “Hiện tượng độc đáo Trí Hải tuy hôm nay đã trở thành quá khứ, nhưng quá khứ tốt đẹp luôn là động lực, là sức mạnh để hàng hậu học ni giới phấn đấu học tập, nêu cao đức tính cao quý của người phụ nữ Việt Nam trên bước đường hoằng pháp độ sinh, phục vụ Giáo hội và dân tộc, đem lại an lạc hạnh phúc cho chúng sinh”[4].

### **Dấn thân cho sự nghiệp giáo dục và hoạt động xã hội**

Với kiến thức Phật học và thế học uyên thâm, Ni trưởng đặc biệt có uy tín trong lĩnh vực văn học Phật giáo với nhiều công trình nghiên cứu, trước tác và dịch thuật có giá trị. Với tài hoa sẵn có, cộng với sự tinh tế trong việc chọn lựa tác phẩm, Ni trưởng đã biến việc dịch thuật thành nguồn vui và niềm hạnh phúc lớn lao cho cuộc đời. Tarthang Tulku Rinponche, tác giả của *Làm việc – Một nguồn vui*, tập sách được Ni trưởng phiên dịch và xuất bản năm 2000 đã viết: “Nhờ tập sử dụng phương tiện khéo trong mọi việc ta làm, chúng ta có thể chuyển cuộc sống hàng ngày thành một nguồn vui, một thành tích còn hơn cả mọi giấc mơ đẹp nhất của mình”. [5] Ni trưởng đã sống như thế, Người đã để lại trên 100 tác phẩm và dịch phẩm [6]. Đó là một công trình to lớn phản ánh một quá trình làm việc miệt mài, không mệt mỏi bao gồm cả những tác phẩm dịch thuật và trước tác, Ni trưởng đã trở thành một nhân vật nổi bật của lịch sử văn học Việt nam, đặc biệt là văn học Phật giáo. Đúng với nhận định của Hòa thượng Thiện Nhơn – một cao tăng trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam: “Ni trưởng là một nhà dịch thuật lỗi lạc, một nhà nghiên cứu uyên thâm, am hiểu cả hai hệ thống giáo lý Nam truyền và Bắc truyền của Phật giáo... cống hiến rất nhiều cho sự nghiệp giáo dục và nghiên cứu Phật học”. [7]



*Năm 1964, Ni trưởng tốt nghiệp  
Thạc sỹ Văn chương tại Đại học Princeton, Hoa Kỳ*

Ni trưởng Trí Hải với sự tinh tế và trí thông minh xuất chúng, các tác phẩm của Ni trưởng được tuyển dịch từ những tác phẩm Hán cổ, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức và cả Hán hiện đại. Nhiều học giả cho rằng, từ xưa đến nay ở Việt Nam chưa có một vị Ni nào am tường kiến thức Đông Tây kim cổ, giỏi chữ Hán, cổ ngữ Pali và Sankrit, thông thạo cả tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Đức như Ni Trưởng Trí Hải. Người đã vận dụng ngòi bút sáng tạo, linh động, tao nhã và súc tích...thổi vào bản dịch một sức sống mới, khiến cho dịch phẩm trở nên độc đáo, điển hình như của J.D. Salinger, Gandhi , H.Hesse, Will Durant và của Erich Fromm, ...đặc biệt phải kể đến *"Câu chuyện dòng sông"*[8] một tuyệt phẩm rất thâm sâu của nhà văn thi sĩ Hermann Hesse mà Ni trưởng đã dịch từ nguyên văn tiếng Đức khi vừa rời ghế nhà trường. Dưới ngòi bút dịch thuật điêu luyện của Ni trưởng, tác phẩm đã biến thành một kiệt tác văn chương với nội dung khác hẳn với các tác phẩm nhuộm màu triết học hiện sinh (existentialism) của phương Tây đang chiếm lĩnh văn đàn miền Nam Việt Nam lúc đó. *"Bản dịch của cô đẹp và chân đến nỗi người đọc có thể đọc đi đọc lại mà vẫn thấy như là một nguyên bản tiếng Việt với lời văn chải chuốt tự nhiên, đầy thơ mộng."*[9] Ngay trong lời tựa dịch phẩm này Ni trưởng đã thể hiện nhận thức về cuộc đời ngay khi còn là một tỳ kheo ni trẻ tuổi: *"Trọn tác phẩm của Hermann Hesse là lời Thánh ca bay vút lên nỗi đau đớn vô cùng của kiếp sống và lòng hướng vọng nghìn đời của con người, dù bơ vơ bất lực mà vẫn luôn luôn tha thiết đi tìm sự giải thoát ra ngoài mọi giới hạn tầm thường của đời sống tẻ nhạt"*[10].

Với sự hiểu biết sâu sắc và là tác giả của nhiều tác phẩm có giá trị, nhưng Ni trưởng vẫn luôn cần mẫn thực hiện hạnh nguyện của mình như hiện thân của vị bồ tát Quán Âm, lòng từ bi của người đã xoa dịu được nỗi đau của nhân loại.

Ni trưởng tâm sự: *"Làm từ thiện không chỉ là ủng hộ về tài chính mà còn có nghĩa là làm giảm thiểu nỗi đau về tinh thần cho họ"*. Trước những năm 1975, khi còn tham gia công tác tại học viện, Ni trưởng đã từng làm từ thiện, và cho đến những năm sau 1975 cũng thế. Với trái tim yêu thương và lòng nhân ái vô biên, Ni trưởng vẫn tiếp tục làm nhiều việc cho người nghèo như, những người già, người tàn tật, những bệnh nhân tâm thần và những người dân tộc thiểu số, Ni trưởng đến với họ bằng bức thông điệp ngàn đời của đạo Phật đó chính là lòng từ bi và chất liệu của trí tuệ. Không một ai có thể quên được những giọt nước mắt của Ni trưởng đã lăn xuống khi người nói đến những hoàn cảnh cơ nhỡ của những người cùng khó. Đặc biệt là Ni trưởng còn chăm sóc cho bệnh nhân nhiễm HIV trước những ngày mà họ mất, người luôn nói về những nỗi cô đơn của họ và tìm mọi cách để có thể giúp họ có được nội tâm bình an trước



khi chết. Trái tim bỏ tát của người luôn đau với nỗi đau của nhân loại, đau lòng khi nhìn thấy cả chó hay mèo bị bỏ rơi. Lòng từ chính là một liều thuốc hữu hiệu để có thể cứu khổ cho nhân loại. Lòng từ lớn cũng chính là một trong những năng lực kỳ diệu để người đạt được sự giác ngộ như Ni trưởng đã viết:

*Tâm đại bi như hoa,  
Nở từ chân không Tuệ,  
Đại bi như ánh sáng,  
Tỏa từ ngọn đèn Thiền*



Ni giới Việt nam luôn tự hào về ni trưởng Trí Hải, nơi người thấp thoáng hồn nghệ sĩ, phóng khoáng trên gương mặt sáng ngời, nụ cười rộng lượng bao dung, một nụ cười có muôn nẻo đi vào giác ngộ. Ni trưởng quả là một ngôi sao sáng, một đóa sen ngát hương của từ bi và trí tuệ giữa chốn hồng trần, lòng từ bi và hạnh nguyện vị tha của người đang chiếu soi từng bước chân.

[1] Nguyễn Đức Sơn, *Ký ức về Phùng Khánh – Phùng Thăng, bản viết tay, 2009.* [2] *Tưởng niệm Ni trưởng Trí hải (1938 – 2003), Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, NXB Tổng Hợp TP.HCM, 2004* [3] *Ibid, 54.* [4] *Tưởng niệm Ni trưởng Trí hải (1938 – 2003), Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, NXB Tổng Hợp TP.HCM, 2004, 13.* [5] *Tarhang Tulku Rinpoche, Làm Việc - Một Nguồn Vui, Dịch giả: Thích Nữ Trí Hải NXB TP HCM năm 2000, 6.* [6] *Ibid, Trí Hải Toàn tập, 16, 17.* [7] *Ibid, Hòa thượng Thiện Nhơn, Diễn văn Lễ truy phong cố Ni sư Trí Hải lên hàng Giáo phẩm Ni trưởng tháng 12 năm 2003, 48.* [8] *Phùng Khánh & Phùng Thăng “Câu chuyện dòng sông” ( An Tiêm, 1974) chuyên ngữ từ Siddhartha trong tập Đường về nội tâm (Weg nach Innen) của Hermann Hesse.* [9] *Bác sĩ Trần Ngọc Ninh, In Memoriam, Tưởng niệm Ni trưởng Trí hải (1938 – 2003), Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, NXB Tổng Hợp TP.HCM, 2004, 101.* [10] *Opcit, Lời tựa, 4.*

## Đàm hoa lạc khứ

(Hoa đàm dầu rụng vẫn vương hương)

Tưởng niệm HT. Thích Thiện Siêu

Mỗi lần đi Huế lòng tôi lại nao nao khôn tả. Huế là đạo, là thơ, là nghĩa tình ý vị, là tinh hoa văn hóa của ba miền đất Việt, nhưng cũng là mảnh đất khô cằn của đói nghèo khổ khổ “mùa đông thiếu áo mùa hè thiếu cơm” đã hứng chịu nhiều thiên tai nhân họa. Huế được phong phú về mặt văn hóa, tâm linh là nhờ hình ảnh những vị đại lão hòa thượng nơi đây đã sống, hành đạo

và xả báo thân. Dù đã viên tịch, dư hương các ngài vẫn như còn phảng phất nơi các ngôi tổ đình tĩnh lặng và những rừng thông bạt ngàn. Tôi không thể nào quên được cái cảm giác lâng lâng khó tả khi viếng tháp tổ Liễu Quán. Phải đi một mình mới thấy được, nghe được tất cả cái linh thiêng. Mình như nghe được cả cái im lặng tĩnh mịch ở đây, tiếng của vô thanh (la voix du silence) ngân vang trong hồn và khắp vũ trụ, và khi ấy dường như không còn cái gì gọi là “mình” được nữa vì mình đã tan loãng ra, hòa với thời không vô tận. Giá mà cái báo thân này được xả bỏ trong giây phút ấy thì rất tuyệt vời, như giọt nước tan hòa vào biển cả và thể nhập làm một với đại dương. Nhưng khi vừa khởi lên ý niệm ấy, thì cái ngã đã xuất hiện với tất cả khổ đau mâu thuẫn của nó. Vô ngã là niết bàn. Tình cờ đây cũng là nhan đề một quyển sách của cố đại lão Hòa thượng Thiện Siêu vừa viên tịch.

Mục đích lần này về Huế là dự tang lễ Hòa thượng, mặc dù tôi vừa từ Huế vào lại Sài Gòn không lâu. Lần ấy tôi đã về khi nghe tin Hòa thượng lại nhập viện, đang nằm phòng cấp cứu vì khối u gan đã vỡ. Vừa xuống ga là tôi đến ngay bệnh viện lúc bảy giờ tối khi các y sĩ đã ra về, chỉ còn lại các y tá và thị giả túc trực. Ông nằm trong một phòng săn sóc đặc biệt bên trong khu cấp cứu nên muốn thăm ông, phải đi qua một dãy bệnh nhân bị đứt thứ tai biến đang vật vã la làng hết sức thương tâm : người thì bị đụng xe, kẻ bị phỏng lửa, người trèo cây bị té, kẻ vừa qua cuộc phẫu thuật mà thuốc mê đã hết tác dụng... May là Ông nằm cách họ một cửa kính dày nên những tiếng kêu thương ấy không lọt vào tai Ông, và ngài vẫn chánh niệm trong cơn đau cùng cực. Các y sĩ điều trị đều phải ngạc nhiên trước sức chịu đựng của ngài. Khi tôi vào, mặc dù trên người ngài găm đủ các thứ life-supports và mũi đang vướng một ống dẫn ôxy, ông vẫn thì thào:

“Mới ra đó à?”

Tôi muốn quỳ xuống dưới chân giường bệnh thì ông khoác tay bảo đừng. Tôi không cầm được nước mắt... Chính vì thấy Ông quá sáng suốt vào những giờ phút cuối, mà Ông cứ phải sống bằng life-supports vì ai cũng muốn kéo dài hơi thở nơi Ông để còn được nghe những pháp âm đầy ý vị. Mỗi lời Ông thốt ra đều có ý nghĩa, dù nói với bất cứ ai. Theo lời kể lại của thị giả, buổi sáng bác sĩ vào thăm, hỏi Ông có khỏe không, ông bảo:

“Khỏe sao được, khi mấy bác sĩ cứ vô hồi hoài.”

Sư cụ chùa Diệu Đức 94 tuổi vào thăm cũng hỏi Ông có khỏe không thì ông bảo:

“Bà tự hỏi bà có khỏe không mà bảo tôi khỏe?”

Mấy ông nhà nước tới thăm, nói chắc ngài mệt lắm thì Ông dạy:

“Mấy ông mới thực mệt, vì còn con còn vợ phải lo, có danh có lợi phải giữ. Tui không có chi để mà mệt cả.”

Khi có một thầy ở xa đến thăm, bạch ông rằng:

“Con thấy chùa Từ Đàm đang dọn sẵn phòng để rước Ông về chùa.”

Ông dạy: “Chuyện trong nhà chưa biết sao ngoài ngõ đã hay?”

Sau khi thầy đó ra về, Ông dạy thị giả:

“Đã đến đây thì hãy chờ các y bác sĩ hội chẩn xong, họ nói về thì về; chứ tự ý bỏ về ấy là tỏ ra mình không tin tưởng nơi họ.”

Ông coi cái thân bệnh của ông cũng như của ai khác, hoàn toàn tách rời với ông, vì vậy mà ông vẫn tỉnh bơ và luôn giữ thế chủ động trong mọi việc. Đây là một diệu dụng của Pháp mà ít người thấy được; cứ thắc mắc tại sao ông tu mà phải mang bệnh ngặt nghèo! Cái thân tâm này, sự sống chết này không phải đã là một căn bệnh ngặt nghèo đó sao? Ai mà khỏi qua cầu đoạn trường ấy? Chỉ khác nhau ở cái thái độ đón nhận các tai nạn bệnh tật mà thôi. Nơi một Con Người đã giác ngộ, thì sống chết là một, bệnh với không bệnh đã như nhau. Làm sao ta có thể đem tâm phàm phu để suy lường sự sống chết của một hóa thân Bồ tát? Dù đau một cơn bệnh trầm kha từ hai năm nay, mà Ông vẫn bình tĩnh ngồi dịch cho xong bộ Trung Luận, và khi hoàn tất thì căn bệnh mới tái phát. Ông đã bảo thị giả:

“Thầy hoàn toàn thỏa mãn, không thể nào thỏa mãn hơn được nữa.”



Thế nên giờ phút xả báo thân cũng là giờ phút vinh quang nhất đời Ôn. Lúc bái biệt Ôn tại phòng cấp cứu lần trước để lên xe lửa trở vào lại Sài Gòn, tôi còn được nghe thị giả đọc một bài kệ mà Ôn đã cảm ứng trong giấc mộng:

“Phật biết Phật không,  
Tâm biết tâm không,  
Khi Phật chuyển thân,  
Tâm biết Phật không.”

Và khi nằm trên xe lửa về Huế lần này, tôi đã nghiệm ra ý nghĩa bài kệ ấy. Hai chữ Phật và Tâm trong bài kệ có thể thay bằng sóng với nước, sắc với không, thân với tâm, tướng với tánh, hoặc hiện tượng với bản thể. Chữ Không trong bài kệ phải hiểu là “không có thực chất, chỉ tùy theo các duyên hay điều kiện mà có ra.” Phật là Không, vì như kinh Pháp hoa dạy “Chư Phật lưỡng túc tôn, Tri pháp thường vô tánh, Phật chủng từng duyên khởi, thị cố thuyết Nhất thừa.” (Chư Phật - các đấng tôn quý trong loài hai chân - biết rằng các pháp vốn không có tính chất quyết định. Hạt giống Phật là do các điều kiện mà phát sinh, do vậy ta nói chỉ có một cỗ xe duy nhất là con đường thành Phật.) Tâm như hồ lặng, Phật như vầng trăng phản chiếu trong gương nước. Khi Phật chuyển thân thì cũng như khi vầng trăng đã luồn qua một đám mây nên không còn in bóng trong gương hồ. Tâm Phật cũng chính là pháp danh tôn quý của Ôn mà bậc thầy của ngài đã khéo đặt – Ôn Thuyền Tôn là một vị Phật đã sống tại Huế đến 104 tuổi và viên tịch vào năm 1978, không đau ốm gì.

Có những vị Thầy giáo hóa, thức tỉnh người ta bằng thân tướng trang nghiêm; có vị bằng lời pháp khéo nói, có vị bằng âm thanh tán tụng, có vị bằng giới hạnh luật nghi, có vị bằng vô ngại biện tài, có vị bằng tính hóm hỉnh - nói đùa cũng là Pháp. Có vị được Phật tử yêu kính nhờ tâm từ bi bình đẳng. Nhưng nơi Ôn thể hiện được tất cả những đức tính ấy. Một đức tính mà tôi “thèm” nhất nơi Ôn là mỗi khi ban đạo từ hay thuyết pháp, lời lẽ Ôn hết sức lưu loát tự nhiên không ngập ngừng; mặc dù vẫn nói mà không khác gì vẫn viết. Thỉnh thoảng Ôn dậm thêm những chuyện hài mình đã biết nhưng vẫn ưa nghe vì Ôn có khiếu xử dụng những chuyện xưa tích cũ để trình bày Pháp, và Ôn thuật lại một cách rất sống động dí dỏm. Vào những năm đầu thập niên 1970, chúng tôi mở khóa ba tháng huấn luyện sáu mươi tác viên phát triển cộng đồng để làm việc tại các làng xã nghèo ở Thừa thiên và thỉnh Ôn về khai đạo cho học viên. Ôn bắt đầu bằng kể chuyện Tấm Cám, chúng tôi hỏi họ không biết có thích hợp cho mấy người làm xã hội nghe hay không. Nhưng cuối cùng, Ôn kết luận: mỗi khi cô Tấm gặp đau khổ rắc rối đều kêu Bụt và Bụt đều hiện ra để giúp đỡ. Hình ảnh Bụt đã trở thành biểu tượng của lòng trắc ẩn, luôn cứu khổ ban vui còn cái gì dữ dằn thì luôn luôn là hiện thân của quỷ sứ. Tác viên xã hội cần phải có tâm từ bi, phải sống làm sao để vừa trông thấy mình là người ta đã cảm thấy yên tâm và muốn thế thì mình phải là một trung tâm của an vui hạnh phúc như hình ảnh Bụt trong nhân gian.

Ôn kể chuyện đức Phật trông thấy hũ vàng trong bụi tre chỉ cho ngài A Nan rồi nói “độc xà, A Nan” và A Nan cũng thưa “Độc xà, Thế tôn”. Khi một nông dân vác cuốc đi sau nghe vậy tò mò vào xem thì té ra là một hũ vàng, anh ta mang về tậu đất ruộng nhà cửa sang trọng. Sau khi bị tịch biên gia sản, ngồi tù, mất hết an ổn, anh ta mới biết Phật nói đúng. Chuyện ấy ai cũng nghe, nhưng cái kết luận của Ôn thật độc đáo: vàng là rắn độc, nhưng biết cách bắt rắn thì không hề gì. Ví dụ người kia nếu biết mang vàng về phân chia cho cả làng và cứu giúp những kẻ khó thì đâu đến nỗi mang họa vào thân. Bởi vậy dù nghe Ôn dạy một chuyện rất thường, mình cũng rút ra được bài học thâm thúy.

Biện tài về Pháp của Ôn thì ai cũng đã được thưởng thức, nhưng có một lần đến chùa Trúc Lâm lúc sinh tiền Hòa thượng trú trì thượng Mật hạ Hiền, tôi nghe ngài hỏi quý vị thượng tọa

cao tăng ở Huế đang ngồi quanh rặng, mấy ông có biết ở Huế ai đọc số hay nhất không? Các vị này đều là những kinh sư nổi tiếng về nghi lễ Phật giáo, đang ngỡ ngàng thì Hòa thượng dạy:

“Ông Thiện Siêu! Có lần gặp đại lễ mà ông công văn gặp trực trặc, mình phải nhờ ông Thiện Siêu thay, ai ngờ giọng ông ta đọc số hay nhất không ai bằng.”

Hòa thượng Trúc Lâm nổi tiếng rất khó thế mà phải khen Ôn thì đủ biết. Chuyện Ôn đọc số là một điều tôi nghe rất lạ tai vì tưởng Ôn chỉ thuyết pháp và dịch kinh. Thế đấy, Ôn gồm đủ mọi mặt và còn hơn thế nữa, Ôn còn có đức nhãn siêu phàm. Tôi không thể nào quên được những lúc đến hầu thăm ngài ở Bệnh viện Chợ Rẫy cách nay đã hai năm. Khi siêu âm thì khối u trong gan đã quá lớn, ai cũng nói Ôn chỉ sống thêm được ba bốn tháng là nhiều. Lúc tôi vào thăm, ngài hỏi đùa “Cô Trí hải này, cơ chi tui biết trước nói tiếng Anh thế nào?” Ôn rất thích học sinh ngữ, nhưng vì quá giỏi Hán văn nên khó mà để công phu vào chuyện học tiếng khác. Kho tàng kinh điển Hán thì đọc hoài không hết, lại sâu sắc quá chừng, làm sao Ôn còn thì giờ học ngôn ngữ khác để đọc những tác phẩm mà đa số dịch từ Hán ngữ? Nhưng phải công nhận rằng ngày nay, không biết sinh ngữ để học Phật là một thiệt thòi lớn vì đa số kinh điển Tạng ngữ đều được dịch ra tiếng Anh, Pháp, Đức do những nhà khoa học và ngữ học uyên bác. Tôi mang các sách mới dịch lên Ôn xem, và Ôn rất thích quyển “Thiền sư và triết gia” thuật cuộc đối thoại giữa hai cha con người Pháp Jean Francois Rével và Mathieu Ricard, một tiến sĩ vật lý học đệ tử của nhà bác học Francois Jacob người được giải Nobel vật lý cách nay mấy chục năm. Sau khi trình luận án và tốt nghiệp xuất sắc ngành vật lý về tính di truyền, ông đã xuất gia theo một bậc thầy Tây tạng và hiện đang du hóa khắp hoàn cầu, trừ Việt Nam. Mới đây ông qua Đài loan, Hongkong thuyết pháp và bán rất chạy những sách ông dịch có chữ ký của ông, thu thật nhiều tiền về xây chùa Tây Tạng. Ông bán được nhiều sách có lẽ nhờ chữ ký của ông và nhất là nhờ ông có tướng hảo trang nghiêm y như thầy Khế Chơn ở Huế. Cha ông là một triết gia vô thần người Pháp nổi tiếng đã viết quyển sách bán chạy nhất thế giới được dịch ra 25 thứ tiếng nhan đề là “Ni Marx ni Jésus”. Ôn thích quyển Thiền sư và Triết gia đến nỗi Ôn đã photo tặng các bác sĩ trong bệnh viện. Có khi Ôn còn đọc cho thị giả nghe những đoạn Ôn thích. Không ai nghĩ Ôn là một bệnh nhân đang mắc bệnh ngặt nghèo! Tôi còn mang thơ Vũ Hoàng Chương lên đọc hầu Ôn nghe nữa; những bài thơ không có trong các tuyển tập hiện nay nhưng lại là những bài thơ hay nhất của VHC. Nhất là bài “**Trẩy hội chùa Hương**” với những câu như :

"Suối biếc chuyển lời kinh vọng khắp,

Bụi hồng theo ngọn gió tung hê.

Bỗng dựng tìm thấy con người thật

Của chính mình xưa trót lạc đề.

Bài thơ Hương tích vô đề,

Cắm sâu vào điệu bên lề thời gian.

Chữ bay từng cánh chim ngàn,

Mỗi câu là một Niết bàn hóa thân.”

Đọc đến đây tôi còn nói: “Hay ghê Ôn hí.” Và Ôn “ừ.” Tôi cố tăng lời chuyện Ôn đang lâm trọng bệnh, và muốn làm cho Ôn quên đau. Ôn tùy hỉ với tất cả mọi người, cả với những kẻ lằng nhách như tôi chẳng có bao giờ hỏi gì đến bệnh tình của ôn, mặc dù Ôn đang nằm viện! Mỗi khi có người vào thăm, tôi ngưng đọc. Mặc dù đang chăm chú lắng nghe những vần thơ, Ôn vẫn nhớ tên người mới đến, làm cho họ rầu rùi vui vẻ. Đủ biết tâm Ôn luôn chánh niệm tỉnh giác như

một tấm gương sáng phản chiếu ngay mọi sự vật trước mắt, mà không đả một vật gì. Khi họ hỏi thăm bệnh tình Ôn, tôi cũng hỏi:

“Bạch Ôn, như ông bác sĩ phật tử cùng sưng gan một lần với Ôn đó (nhưng nhẹ hơn, và đã chết gần hai năm nay) đau gan là phải, vì uống nhiều rượu. Nhưng Ôn sống đời đặm bạc điều độ thanh tịnh là thế, tại sao mà đau gan ?”

Ôn điềm tĩnh dạy: “Cũng có nhiều nguyên nhân.”

Bây giờ nghĩ lại, tôi rất thấm thía những “nguyên nhân” làm cho Ôn đau và trở bệnh nặng - không loại trừ sự cố tòa tháp đôi ở New York bị không tặc làm chết trên sáu ngàn người. Những vị hóa thân Bồ tát trên đời đau vì căn bệnh của thế nhân, và khi các ngài trở về tịch diệt cũng là lúc những tai họa mới sắp đến với con người, mà sự hiện diện của các ngài không cứu được nữa. Trên xe lửa về dự lễ tang Ôn, tôi nghe tin Mỹ đã tấn công Afghanistan lúc nửa đêm và nghĩ rằng chắc thế chiến thứ ba sắp bùng nổ trong lúc Ôn đã sạch nợ trần, rũ áo ra đi. Đời Ôn đã trải qua bao nhiêu lần tị nạn, thời Pháp, thời Mỹ, và đau nhất là thời nội bộ phân hóa - nhưng từ nay Ôn sẽ hết nạn vĩnh viễn.

Tàu đến ga Huế lúc đã tối trời, còn hai đêm nữa là thỉnh kim quan Ôn nhập tháp đã xây gần tháp tổ Liễu quán. Tôi đến thẳng chùa Từ đàm nơi rất đông người quy tụ từ một tuần nay, để kịp tháp tủng đoàn ni chúng Hồng Ân kính diếu giác linh Ôn. Kim quan được tôn trí tại giảng đường chùa Từ đàm, gian phòng rộng nhất chùa nhưng cũng không đủ chỗ cho tang lễ khi mà ước tính có đến hơn mười ngàn người chen chúc. Họ đứng tràn ra cả sân chùa, vườn chùa và đường Nam giao, dốc Bến ngự, đâu đâu cũng đầy cả người dù trời nắng hay mưa. Những trướng đối, vòng hoa quá nhiều phải treo cả lên cây ngoài vườn chùa, cổng chùa. Nghe nói ở các chợ tại Huế không còn một cọng hoa nào để bán cho người đi phúng diếu các đám tang khác. Ni sư Cát Tường (đáng lẽ phải gọi bằng Sư Bà) kể khi về làng thầy Hải Ấn để diếu tang Bà Cụ, Ni sư đã “mượn tạm” mấy lẵng hoa của Ôn tại chùa Từ đàm về làm lễ diếu vì không còn hoa để mua nữa! Đồng lúc với đám tang Ôn còn có hai đám tang của thân mẫu thầy Hải Ấn và thân mẫu sư cô Như Tường. Bào huynh của cô Như Tường là thầy Tánh Thiệt ở Pháp cũng về dự tang mẹ và tang Ôn. Đại chúng luân phiên đi về Thuận an và Quảng Trị để dự lễ tang hai bà cụ tốt phước đã sinh những quý tử và được xả báo thân đồng thời với Ôn. Sau khi đánh lễ kim quan Ôn và cùng ni chúng làm lễ phúng diếu, sáng hôm sau 23.8 (10 tháng 10.2001) được biết nhằm sơ tuần cụ thân sinh sư cô Như Tường, tôi nhờ sư cô Như Minh thuê xe về Quảng trị để dự lễ cầu siêu cho cụ và luôn tiện thăm viếng quê hương thầy Tánh Thiệt và cô Như Tường cùng nhiều vị xuất gia khác. Quảng trị là nơi sinh ra nhục thân rất nhiều vị cao tăng và Huế là cái nôi nuôi dưỡng pháp thân họ. Hai miền đất đầy thống khổ nhưng cũng chan chứa vẻ đẹp đạo đức thanh cao. Qua đài BBC tôi nghe nói một người Quảng trị định cư ở Mỹ đã tặng hai triệu Mỹ kim cho chính phủ Mỹ để an ủi các nạn nhân vụ khủng bố làm chết trên sáu ngàn người và sập ba tòa nhà tại New York và Washington ngày 11 tháng 9 vừa qua. Thật là một nghĩa cử cao đẹp; nhưng khi tôi thuật lại với hai sư cô Như Minh và Huyền Trí - cũng là hai người Quảng trị đang ưu tư cho những ngôi chùa xơ xác vì chiến tranh ở Gio Linh và các vùng địa đầu giới tuyến - thì họ chép miệng than: “Cơ chi họ cho mình bớt một ngàn đô la cũng đỡ khổ!”

Tài xế phật tử tên Trung đã đưa xe đến đón, chúng tôi lên xe đi ra Quảng Trị; có sư cô Huyền Trí cùng đi. Xe chạy bảy mươi lăm phút thì đến nhà thầy Tánh Thiệt. Ông cụ thân sinh Thầy đã tám mươi tám tuổi nhưng còn rất tráng kiện, lưng thẳng boon, gương mặt hồng hào như ông tiên. Còn quá sớm chưa tới giờ cúng tuần nên thầy Tánh Thiệt và sư cô Như Tường đã đi thăm mộ. Cô Huyền Trí cho biết ngôi chùa do cô vận động xây cất cho dân làng Lâm Xuân ở quận Gio linh cách đây chỉ nửa giờ xe hơi. Bởi thế chúng tôi nhờ Trung lái xe đến đây. Hóa ra đi về mất hai tiếng đồng hồ. Ngôi chùa đang dang dở, nợ nần lên đến hai mươi triệu mà chưa xong

đâu vào đâu vì xây quá lớn. Phật tử Quảng Trị là thế, ở đâu họ cũng ưa xây chùa thật to dù họ chưa có nhà để ở, không đủ gạo để ăn. Tôi được chứng kiến điều ấy khi đi thăm các vùng kinh tế mới của dân Quảng trị khắp mọi miền đất nước từ sau 75. Ban ngày không cho xây chùa thì họ làm ban đêm.

Sau khi thăm ngôi chùa xây dang dở, chúng tôi trở lại nhà cô Như Tường và kịp dự lễ cúng sơ thất. Thầy Tánh Thiệt đang làm chủ lễ cho bà con cúng cơm cho mẹ thầy. Dù xa quê hương đã lâu, thầy vẫn tán tụng rất hay vì thầy đã được đào tạo từ cái nôi đạo là các tổ đình xứ Huế. Nghe xướng “hiếu đồ bài ban” và “lễ nhị bái, tứ bái...” tôi tưởng chừng như trong nhà có mời thầy đến cúng, hóa ra chính thầy đang đại diện chư tăng cúng tuần cho người đã khuất. Thật vô cùng cảm động khi một người con đã cát ái từ thân từ xa xôi về cúng cơm cho mẹ, vừa trọn đạo vừa tròn hiếu nghĩa nhưng không để lộ cảm xúc thương tình. Khi cúng xong, thầy cho biết lúc Bà cụ hấp hối cô Như Tường đã chuyển điện thoại cho Bà nghe giọng nói nhưng đã làm như một ông cụ, cứ than phiền Sài gòn ồn ào náo nhiệt, thầy không bao giờ ở được quá tuần lễ vì nhớ Huế, nơi có những vị Hòa Thượng khả kính khiến mình đi đâu cũng phải khép nép cẩn trọng như bước đi trên dao bén, không như ở Sài gòn muốn đi đâu thì đi, làm gì cũng không ai nói. Thầy thích được sống gần các bậc bề trên, không như đa số tu sĩ ngày nay ưa tự do phóng túng Mẹ ơi, con đây. Nếu mẹ chờ được ba ngày con sẽ về để tiễn đưa mẹ; nếu không chờ được thì Mẹ cứ về Phật trước đi Mẹ nhé.” Bà cụ nói “chờ được” và tỉnh dậy sống thêm ba ngày nữa cho đến khi thầy về. Như vậy thầy Tánh Thiệt may mắn hơn thầy Hải Ấn, dù ở ngay quê nhà mà lúc mẹ mình ra đi thầy đã không gặp được vì bận lo cho Hòa thượng đang hấp hối. Khi được tin mẹ mất, thầy về nhà nói với bà cụ: “Sao mẹ tệ thế, mẹ không đợi con về đã rồi hãy chết.”

Thầy Hải Ấn cũng tỉnh bơ như thầy Tánh Thiệt trước cái chết của mẹ, nhưng trong tang lễ Ôn thầy khóc thật nhiều, một phần cũng do thầy Khế Chơn làm xướng ngôn viên cứ dậm thêm những lời bình khiến ai nghe cũng muốn đứt ruột. Thầy Hải Ấn cũng như thầy Khế Chơn là những báu vật sống của Ôn và của tất cả Phật tử Huế, đến nỗi muốn hãm dọa Ôn, người ta đã hãm dọa sẽ ám sát thầy, vì họ biết có ám sát Ôn thì cũng chẳng ăn thua gì với Ôn cả.

Lắm lúc đối với đệ tử Ôn có tâm hồn của một người mẹ sẵn sóc vỗ về. Tôi không bao giờ quên được bức thư ngắn gọn mà Ôn đã viết gửi cho mình lúc mới mất mẹ, tuy đơn sơ nhưng gói trọn tất cả tấm lòng của Ôn, làm tôi vô cùng cảm kích. Khi tôi cùng cô Huyền Trí về Huế lên Từ đàm thăm Ôn, nghe tin thầy Chánh Lạc ngã bệnh, có bao nhiêu tiền trong túi Ôn đều vét hết đưa cả cho tôi và cô Huyền Trí mang vào Sài gòn cho thầy thuốc thang. Cô Huyền Trí thưa:

“Bạch Ôn, sao Ôn không để lại một ít để tiêu dùng ?”

Ôn bảo đùa: “Để cho ta bòn chút phước chứ!”

Cô Huyền Trí là người rất thông minh nên được Ôn dạy chuyện nhiều nhất, tiếc rằng tôi không gặp cô Huyền Trí nhiều để được nghe thêm những giai thoại về Ôn vào những ngày Ôn còn ở Nha trang. Nhưng có một chuyện cô kể làm tôi rất cảm động. Hồi mới sau 75, hoàn cảnh sống đang còn hết sức khó khăn, cô Huyền Trí đi đường bị kẻ gian rạch túi lấy hết áo quần mang theo. Không biết làm sao mà tin ấy đã đến tai Ôn, nên khi cô Huyền Trí lên viện hầu Ôn, Ôn bèn lấy ra một chiếc áo cũ xếp cẩn thận bọc trong giấy trầm hương thơm phức mà cho cô đem về sửa lại để mặc. Với những học trò xa mà Ôn còn đối xử tận tình như thế, nói gì đến những đệ tử hầu cận Ôn trong những ngày ngọa bệnh, chắc họ còn thương tiếc Ôn muôn vạn lần. Ai ở gần Ôn cũng được ảnh hưởng đức tính tấn, luôn sách tấn chuyện tu học tụng kinh niệm Phật không bỏ một pháp môn nào. Con người Ôn đầy thiên vị, uyên bác là thế, nhưng Ôn rất khiêm cung. Có lần không biết ai gọi Ôn là thiền sư, Ôn kể lại cho tôi nghe rồi nói đùa:

“Kêu thiền sư rồi các có tới hỏi gì trả lời không được cũng mệt chứ chơi à!”

Và Ôn cất giọng cười thật lớn, một tràng cười thực giải thoát hồn nhiên. Mấy ni cô đi làm xã hội đến hầu Ôn và bạch:

“Chúng con đi ra nhiều, gặp chuyện thường dễ nổi sân, sợ phải đọa.”

Ôn dạy: “Vi làm việc lợi tha mà nổi sân chút xíu thì cũng như đi ra trúng gió, uống thuốc là khỏi. Bệnh nhẹ không can gì.”

Có cô hỏi: “Con tụng kinh mà tâm tán loạn không tập trung được, có nên tiếp tục không?”

Ôn dạy: “Cứ tụng chứ, nếu tâm không tán loạn thì mi thành phật rồi cần gì phải tụng kinh nữa?”

Lời nào Ôn dạy cũng chí lý chí tình, không bao giờ quá khích. Ôn khuyên quý thầy muốn giỏi hãy xem sách thật nhiều (như Ôn). Ôn cũng gián tiếp dạy người tu hành không nên rời hai buổi công phu sớm tối bằng lời nói đùa như sau:

“Mỗi khi ai hỏi tui chùa đông ít, tui thiệt khó trả lời. Nói đông thì tại sao buổi khuya chỉ có vài người đi công phu sáng? Nói ít thì tại sao vào bữa cơm trưa lại đông đầy hai dãy bàn?”

Ôn không bao giờ dạy bảo thẳng, mà toàn nói những lời như vậy nên chắc các đệ tử ở gần cũng sợ. Hồi Ôn ở Nha trang, mỗi khi đi ra thấy bóng Ôn đi bách bộ, thầy CL lại tìm cách đi vòng ngã khác. Tôi hỏi tại sao thì thầy nói:

“Gặp Ôn, Ôn hỏi gì cũng rất cặn kẽ mình khó trả lời lắm.”

Lúc về Huế lần trước để thăm bệnh Ôn, tôi có dịp về làng thầy Hải Ấn để thăm Bà cụ mẹ thầy đang hấp hối, có thầy Phước Toàn ngày đêm túc trực tụng kinh niệm Phật tiếp dẫn Bà cụ. Làng thầy gần chùa Túy Vân và gần cửa biển Thuận an, cảnh trí rất đẹp nhưng cũng rất nghèo nàn hoang sơ. Chỉ cách Huế chừng sáu bảy chục cây số mà xe phải đi mất ba tiếng đồng hồ vì đường quá xấu, đi qua những vùng cát trắng phau không dấu chân người, y như là đi tầm sư học đạo. Xe đi qua vùng Hòa Duân là nơi xảy ra cơn lũ lớn nhất thế kỷ cuối năm 1999 đã làm sạt lở cửa biển, sập bảy mươi căn nhà kiên cố và làm chết hơn năm trăm người trên toàn tỉnh. Hiện nay chỗ ấy thiên nhiên tự bồi cát lại như cũ. Khi vào làng thầy, lần đầu tiên tôi chứng kiến một cảnh tàn sát rừng rợn và hiểu được thế nào là “cò mò”. Trên cánh đồng xanh ngát, có một bầy cò trắng phau đứng bất động; té ra là cò giả do mấy tên thợ săn đặt sẵn. Bầy cò trên không thấy đồng bạn ở dưới đất cũng sà cánh xuống nhặt bọ, thế là bị dính cứng vào đất không bay lên được nữa vì ở trên mặt đất những kẻ bầy chim đã giăng sẵn những chất keo. Tàn ác hơn nữa là chúng lại còn may bít hai mí mắt của vài con cò sống đã mắc nạn, để chúng vừa đứng bất động vừa vẫy cánh liên hồi. Cái vẫy cánh đau đớn, nhắc nhủ đồng bạn đừng làm bọ người gian ác, nhưng những con cò trên không lại lầm tưởng là cái vẫy cánh mời bọ sà xuống chơi để cùng mắc bẫy.

Sau khi ăn trưa tại nhà cô Như Tường, chúng tôi lên xe về Huế lúc đã quá mười hai giờ. Sợ tài xế ngủ gục tôi gọi chuyện cho Trung nói suốt quãng đường từ Quảng trị vào Huế, và Trung chứng tỏ là một người nói chuyện rất hay, vừa có khiếu hài hước vừa có trình độ tâm linh sâu sắc. Huế quả thật là một cái nôi của văn hóa, không chỉ ở những tổ đình cổ kính với những vị Hòa thượng trí đức song toàn; đặc biệt nét văn hóa của Huế còn biểu hiện nơi những người bình dân vô danh vô tướng, nơi những lời nói bằng quơ đầy ý vị của họ. Tôi nhớ có lần, sau 75, từ Sài gòn về tôi lên viếng chùa Thuyền tôn; đến ngã ba không biết rẽ lối nào tôi hỏi những nông dân đang vác cuốc đi làm. Chỉ đường xong, họ nói: “Mới có ba năm mà răng đã quên đường quên sá hết rứa hè!” Làm tôi không khỏi cười thầm. Đặc biệt, gia đình anh tài xế này là

một điển hình gia đình rất văn hóa. Họ gồm bốn cha con vừa sở hữu vừa lái bốn chiếc xe du lịch từ bao năm nay, đáng lẽ phải giàu lắm, thế nhưng chắc vì gắn bó với chùa chiền, chuyên chở những người tu nên không giàu có mà cứ dậm chân tại chỗ. Họ không lấy nhiều tiền vì học được cái đức ly tham, chỉ làm vừa đủ sống. Cô Như Minh kể có lần Trung chở Sư Bà từ Hồng Ân về thăm Ôn ở Bệnh viện xong, khi cô trả tiền anh ta bảo: “Con mà đi lấy tiền chở sư bà thì còn ra gì nữa!”

Bây giờ, giữa trưa nắng chang chang trên đường vắng, vừa lái xe Trung vừa kể cho tôi nghe những chuyện hóm hỉnh về Ôn. Một lần, anh chở Ôn cùng với nhiều vị khác trên chiếc xe bảy chỗ. Khi tất cả đều lên xe, anh bắt đầu rồ máy, Hòa thượng nói với mọi người:

“Ở dưới đất thì hẩn quy y mình, còn bây giờ lên xe thì mình phải quy y hẩn. Này Trung, hãy lái cho cẩn thận nghe con!”

Đến một đoạn đường hẹp có nhiều người đi nghênh ngang, tài xế đi chậm lại. Hòa thượng nhắc khéo:

“Này Trung, ta hỏi cụ mi, cái còi để làm gì?”

Trung thuật lại: “Lúc đó con phải hết sức cẩn thận, vì trả lời sao cho hòa thượng nghe được là chuyện rất khó. Nếu nói bốp còi để bắt họ phải tránh mình, thế thì sẽ lỗi to. May sao trong con nổi lên một sự thông minh đột xuất, con nói: “Dạ bạch Ôn, cái còi là để báo cho họ biết sự có mặt của mình cũng đang tham gia giao thông.” Ôn khen phải.

Trung lại kể: “Một hôm sắp tới ngày lễ Phật đản con vô chùa Từ đàm, thấy Ôn đang gõ lại một cây cọc bị xiêu trước sân chùa, con đến xin phụ với Ôn một tay. Ôn đưa cái búa cho con, nhưng tay Ôn vẫn giữ lấy cây cọc cho thẳng để con gõ xuống. Vì sợ lỡ trật xuống nhầm tay Ôn, nên con không dám gõ mạnh, mà cũng không dám xin Ôn dỡ tay ra. Ôn nói:

“Cụ mi tính đứng đây tới chiều à? Gõ như gõ mõ thế thì chừng nào mới xong?”

Nhân đấy tôi cũng kể cho Trung nghe vào một buổi sáng, chú tiểu từ chùa khác tới chùa Từ đàm có việc, trông thấy Ôn đang đục đục gỗ gỗ bên cánh cửa phòng khách, chú tiến lại thưa:

“Bạch Ôn, để con làm giùm cho.”

Ôn dạy: “Thôi, việc nhà ai nấy biết.”

Trung cười khoái chí ra vẻ rất am hiểu câu thiền ngữ ấy. Anh còn bảo, mỗi lời Ôn nói ra đều có nhiều nghĩa, phải suy nghĩ thật lâu mới hiểu ra được chứ không phải dễ. Tôi lại nhớ lúc Ôn còn ở Nha trang những ngày sau 75, khi Phật học viện vắng teo như chùa bà đanh chỉ còn một mình Ôn trong ngôi chùa rộng với vài thầy, mỗi thầy một thế giới. Mỗi lần đến hầu thăm, phải đi qua bao nhiêu lớp cửa mới đến được gian tịnh thất của Ôn nằm một nơi ẩn khuất tịch mịch, một vẻ tĩnh lặng đầy đe dọa chứ không còn thiền vị như trước. Hôm đó tôi không tìm được chú tiểu nào để nhờ dẫn đến Ôn, nên đã một mình đến tận cánh cửa có lưới sắt dẫn vào tịnh thất Ôn. Thường thì nó được khóa kỹ với ống khóa, nhưng hôm ấy không khóa nên tôi đẩy cửa để vào trong sân. Đẩy mãi không được, tôi cất giọng kêu ơi ơi, nghĩ chắc là chú tiểu đã đi chơi đâu rồi. Bỗng Ôn xuất hiện, đi ra vừa lùa nhẹ cánh cửa qua một bên vừa lẩm bẩm:

“Đi mô cũng tới, mà mở cánh cửa không ra!”

Thì ra vì cánh cửa ấy có đường rây phía dưới để đóng mở bằng cách đẩy qua đẩy về mà tôi cứ xô tới kéo lui hèn gì mãi không mở được. Cửa đời đã vậy, cửa đạo cũng thế mà thôi! Lời Ôn



dạy thực đầy ý nghĩa: tôi chưa vào được cửa đạo, vì không biết cách mở. Lại một lần vào những năm mới xuất gia, tôi ưa tới Ôn phân bua chuyện này chuyện nọ vì không được làm việc theo ý mình. Ôn chìa ra một quyển sách đang xem, thì ra là quyển “Con đường thoát khổ” mà tôi vừa dịch của ngài Rahula, và dạy:

“Này, cô về mà xem lại cái đoạn nói về Vô ngã, thật hay đáo để.”

Nghe khen một dịch phẩm của mình, tôi quên tuốt chuyện kiện cáo và bắt đầu hăng say nói về quyển sách. Khi trở về tôi mới nhớ ra rằng Ôn cốt dạy mình bằng cách nhắc đến lý vô ngã, nhưng vì quá vô minh mình không để ý, cứ tưởng là Ôn khen! Một trong những đức tính của Ôn là chịu khó đọc tất cả những sách viết về đạo Phật từ thượng vàng đến hạ cám, và thường khen chứ không bao giờ chê ai hết. Thế nên khi có lần tôi thuật lại với thầy Tuệ Sỹ rằng Ôn khen thầy viết bài này bài nọ, thì thầy tỉnh bơ bảo rằng :”Ôn Từ Đàm mà khen thì có gì đáng mừng, vì ai Ôn cũng khen.”

Ôn có một người em trai cũng là thượng tọa làm Chánh đại diện ở Bảo lộc, một hôm về thăm chùa Từ đàm, thấy hoa ni lông được cắm chung với những cành lá tươi trong các bình cúng Phật, thượng tọa rút hết những hoa ấy liệng mất. Khi trông thấy chúng nằm la liệt giữa sàn nhà, Ôn la lên:

“Hoa người ta cúng, ai đem vứt cả ra đây rồi?”

Thượng tọa nói: “Hoa giả mà cúng kiếng gì?”

Ôn hỏi lại: “Cái gì thật, cái gì giả?”

Trên đường từ Quảng trị về lại Huế, ngoài Ôn Từ đàm ra, thầy Khế Chơn cũng là đề tài nói chuyện của tài xế Trung. Anh bảo: “Thầy rất bình dị, nhưng những người không biết thầy cứ nói thầy khó khăn, không dễ gì mời thầy đến nhà. Con thường lái xe cho thầy mới biết thầy hết sức bình dân đáng mến. Trong các loại băng nhạc mà con mở cho thầy nghe, thầy chỉ thích nghe ca Huế và châu văn. Có khi thầy còn ca cho con nghe nữa. Thầy ca hay lắm, sư ạ.” Nghe chuyện ấy tôi không khỏi ngạc nhiên vì cứ tưởng thầy thích nhạc tiền chiến hay Trịnh công Sơn thì còn có lý vì thầy chưa lớn tuổi lắm. Chứ châu văn và ca Huế thường là gu của mấy người già bảy tám chục tuổi !

Nghỉ một lát, Trung lại phá lên cười lớn bảo: “Có khi thầy cũng nổi nóng một cách bất ngờ, sư ạ. Có lần con lái xe giữa đường bị một chị lái honda đâm ngang trước mũi xe con, may con tránh kịp. Thầy bảo con:

“Trung, mi lái xe đuổi theo con đó cho tao!”

Con ngạc nhiên không biết thầy bảo đuổi theo làm gì, nhưng cũng lái nhanh xe tới phía trước. Khi gần đến, thầy quay kiếng xe xuống, thò đầu ra quát vào mặt chị kia:

“Này con kia, mi muốn chết hả? Tao vừa đi nhập liệm về đây, mi muốn chết thì chết đi, tao liệm cho!”

Chúng tôi được một trận cười thoải mái khi nghe giai thoại ấy. Cái khả kính dễ thương nơi những vị thánh không phải là luôn luôn nghiêm trang trầm mặc, mà phải có lúc pha trò và nổi sân “chay” như vậy mới làm cho người ta cảm thấy gần gũi. Cách nay hai mươi năm, mỗi khi vào Sài gòn, thỉnh thoảng thầy lại ghé thăm chúng tôi. Hồi ấy thầy hãy còn trẻ lắm

Xe trở về đến Huế lúc đã gần hai giờ chiều, chúng tôi ở lại chùa Từ đàm để dự lễ Yết Tồ vào lúc ba giờ. Khi một vị sư viên tịch, ở Huế (hay trong nghi lễ Phật giáo nói chung) có lệ đưa linh vị của người quá cố đến các tổ đình chính thức, những nơi mà sinh tiền vị ấy đã từng tu học, hành đạo, để yết kiến chư tổ trước khi làm lễ nhập tháp. Đây cũng như làm lễ ra mắt với thế giới vô hình của những bậc tiền bối đã khuất bóng. Sóng đang trở về bản thể Nước và xin Nước hoan hỉ đón nhận lại một người con. Đây là lúc Mẹ con gặp gỡ, giờ phút mới cảm động làm sao! Chúng tôi được theo đoàn xe đưa linh vị Ôn đi yết Tồ ở các chùa Báo quốc, Tây thiên, Thuyền tôn. Xe chạy xuống ngã Bến ngự rồi vòng trở về Báo quốc trước khi đi Tây thiên, Thuyền tôn. Hai bên đường, dưới màn mưa lất phất, có rất nhiều bàn thờ (hương án) nghi ngút khói hương và tăng ni phật tử đang quỳ mọp khi đoàn xe yết Tồ đi qua. Trên mỗi hương án đều có di ảnh của Ôn rất trang nghiêm thanh thoát.

Đoàn xe yết Tồ trở về chùa Từ đàm lúc trời đã tối. Tối hôm ấy còn có lễ tịch điện của môn đồ hiếu quyến đọc điệu văn khóc Ôn cho đến chín giờ nhưng tôi không tham dự được vì đã quá mệt và vì trời mưa tầm tã. Trời như cũng tiếc thương trước cảnh ra đi của một bậc Chúng trung tôn.

Sáng hôm sau, 24.8 (11.10.2001) chúng tôi ra Từ đàm để dự lễ cung nghinh kim quan nhập tháp. Trời âm u không nắng không mưa suốt mấy tiếng đồng hồ, như cũng đồng cảm với rừng phật tử đang chen chúc đầy chật sân chùa Từ đàm ra cho đến ngoài đường Nam giao, Bến ngự. Dù mưa hay nắng đều sẽ rất mệt cho đám đông khổng lồ ấy, nên trời rất im mát cho đến lúc di quan ra đến xe tang. Y vàng chói lọi một vùng khi chư tăng ni hàng hàng lớp lớp đi bộ tiễn kim quan ra xe trong tiếng niệm phật vang rền. Trời bắt đầu đổ mưa nặng hạt khi đoàn xe gần một trăm chiếc từ từ chuyển bánh hướng về tháp tổ Liễu Quán. Lễ nhập tháp diễn ra trong bầu không khí trang nghiêm giản dị, vì tất cả nghi lễ đã được làm trước tại chùa Từ đàm, và cũng vì trời mưa lớn và đường đất sinh lầy trơn trượt. Nhiều người tiễn đưa trong đó có tôi, vẫn ngồi trên xe vì đường quá đông đúc lầy lội và vì không có áo mưa.

Dự tang lễ xong, tôi về lại ni viện Kiều đàm lúc hai giờ chiều 24 âm lịch. Thấy cô Diệu Thường chuẩn bị bộ sậu trống kèn chuông mõ để đi A Lưới làm lễ chấn tế cô hồn tại một ngôi chùa khuôn mới thành lập, tôi cũng đi theo lên thăm vùng kinh tế mới mà năm 1999 chúng tôi đã đến cứu trợ sau cơn lũ thế kỷ. Xe khởi hành lúc ba giờ chiều đến sáu giờ chiều mới đến, vì phải qua một phà ngang tại trước lăng Khải định. Bên kia thượng nguồn sông Hương là vùng Bình điền nghèo khó, qua khỏi Bình điền rất xa nữa, qua hai con đèo là đèo Kim Quy và một đèo chưa có tên nhưng rất cao và dài hơn ba chục cây số, đầy nguy hiểm, mất đến hơn nửa giờ lái xe mới qua hết, nên dân gọi là đèo mẹ ơi. Xe đi qua những địa danh vừa xa lạ vừa quen thuộc (với người thường đi cứu trợ) như Hồng Tiến, Hồng Hạ, Bốt Đỏ, Mỏ Quạ... để tiến đến vùng núi non tận cùng của đất nước. Một bên là dốc núi dựng đứng, bên kia là thung lũng sâu hun hút, đã thế con đường cứ ngoằn ngoèo liên tục đến chóng cả mặt, còn khó đi hơn cả những đèo Hải vân, Rù Rì, Song pha hay Ngoạn mục. Tôi nghĩ đến những nạn nhân xấu số trong hai tòa tháp chọc trời đang yên ổn bỗng bị tai họa giáng xuống nát thân để cầu nguyện cho họ và thêm can đảm cho mình. Quả thực đây là một bài học cho tất cả, để đừng xem chác ăn bất cứ chuyện gì. Có lẽ họ không bao giờ ngờ đến tai họa bất thần, họ sống trong an ninh bảo đảm tới đa nên tai họa đối với họ càng thảm khốc. Còn chúng tôi luôn sống trong chánh niệm về vô thường, sẵn sàng chấp nhận mọi thứ nên dù có gặp gì cũng coi thường; nhờ vậy mà tâm hồn rất an ổn trong cái “tuệ giác về bất an” (wisdom of insecurity) vì luôn luôn tâm niệm “Thế gian vô thường, quốc độ nguy thùy, tứ đại khổ không.” Có một tấm thân tứ đại đã là cái đích để hứng chịu bao nhiêu tên đạn trong cõi tồn sinh. Thế nhưng cuối cùng chúng tôi cũng đến địa điểm A Lưới giáp ranh với xứ Lào, nơi có trên một ngàn gia đình từ nhiều nơi đến định cư đang sống khốn khổ nhưng đầy nhiệt tình với đạo. A Sao A Lưới là những địa danh kinh khủng vào thời chiến, nơi nhiều binh lính đã bỏ thân chiến trường. Ngày nay, đây là một vùng đồi núi hiền hòa

nơi định cư của hàng ngàn gia đình từ xa xôi đến lập nghiệp. Chùa Sơn Thủy do dân định cư được cấp đất để xây dựng lên dần dần từ sáu năm nay nhưng vẫn chưa hoàn tất công trình vì dân quá nghèo, khuôn viên chùa thiếu đất cho sinh hoạt gia đình phật tử địa phương khá đông. Ban hộ tự cho biết, cạnh chùa có một ngàn năm trăm mét vuông đất đã khai phá, trồng quế, chủ đất muốn nhường lại cho chùa với giá năm triệu đồng (tương đương ba trăm hai chục dollars). Nhận thấy nỗ lực của đồng bào ở đây thực đáng phục, tôi hứa khi về sẽ vận động tiền cho họ mua thêm mảnh đất ấy.

Chùa nằm trên một ngọn đồi, sau lưng là núi rừng chất ngất. Gió núi thổi về lạnh buốt xương mặc dù tiết trời chỉ mới vào cuối thu. Tối hôm ấy may sao trời tạnh ráo, phật tử ở gần chùa đến nghe pháp vào khoảng ba chục người; họ được hướng dẫn pháp môn thân hành niệm và đi thiền hành trong chánh điện đến chín giờ tối mới giải tán.

Sáng hôm sau, sáu giờ rưỡi sáng chúng tôi đã khởi hành về lại Huế. Đường về vì xuống đèo nên lái xe càng phải rất cẩn thận. Đến được Bình điền, qua phà rồi chúng tôi mới thở phào nhẹ nhõm biết mình vẫn còn sống sót. Xin dâng lên giác linh Ôn tất cả những ánh mắt nụ cười mang đầy niềm vui của dân định cư A Lưới lúc đón tiếp phái đoàn đến thăm. Ngày mai đây, họ sẽ còn vui hơn khi đón quý thầy lên làm lễ chẩn tế cho các vong linh và cầu nguyện cho âm siêu dương thái. Xin Ôn gia trì cho lễ chẩn tế này được viên mãn, dân A Lưới từ nay hết cảnh cơ hàn và được sống vui trong chánh pháp.

## Sư cô Trí Hải không còn nữa Nguyễn Tường Bách

Thiền viện Vạn Hạnh trên đường Nguyễn Kiệm tại thành phố Hồ Chí Minh là một tòa nhà uy nghi to lớn. Bên cạnh thiền viện là một con hẻm nhỏ dẫn đến một ngôi chùa khiêm tốn, được gọi là tịnh thất của các tỉ kheo ni. Mỗi lần khách bấm chuông lại thấy một ni cô tuổi còn trẻ chạy ra cẩn thận hỏi tên khách mới mở cửa.

Kể từ hơn mười lăm năm nay, mỗi lần về thăm nhà tôi đều đến đó bấm chuông để tìm gặp và thăm Sư Cô Trí Hải. Thường thì tôi đến buổi sáng hơi muộn giờ, ngôi chùa đầy một tiếng đã thấy nhà chùa chuẩn bị thọ trai nên tôi xin về. Tuy thời gian không nhiều nhưng mỗi lần tôi vẫn cảm nhận một thiền vị nhẹ nhàng, quên hẳn mình đang ngồi không xa đường Nguyễn Kiệm ồn ào đầy tục lụy của những hàng quán gần đó. Ngồi ngoài sân chùa, tôi thường được nghe tiếng tụng kinh trong trẻo và đầy khí lực của các vị ni và nhất là được nghe Cô Trí Hải đàm luận Phật pháp. Từ lúc ban đầu tôi đã gọi Cô bằng "cô" và về sau giật mình khi nghe các vị ni khác cũng như các vị cư sĩ đến thăm đều gọi Cô bằng "sư". Thế nhưng đã lỡ thì tôi cho lỡ luôn và hình như Cô cũng không quan tâm gì đến việc xưng hô.

Thời gian trước khi gặp Cô tôi đã biết Cô là một tu sĩ Phật giáo xuất sắc, giỏi ngoại ngữ, giỏi viết văn dịch sách, yêu văn thơ. Nghe tôi dịch sách Phật, Cô tặng tôi cuốn từ điển Pali-Việt do Cô soạn. Hồi đó cuốn từ điển đó được đánh máy trên giấy pelure mỏng dính. Trong những năm tám mươi, tôi chưa kịp mong Cô đi học đánh máy vì tính thì ngày nọ nghe Cô nói:

- Thì ra cái máy vi tính hẳn cũng giống tâm người.

- Giống chỗ nào Cô?

- Mình ở trong một cái file nào thì mình không thể erase nó. Mình ra khỏi file thì mới erase nó được.

- Thì giống chỗ nào?

- Tâm cũng thế thôi. Đang giận thì khó biết mình đang giận lắm, khó ra khỏi lắm.

Thì ra Cô đi học vi tính để viết lách mà Cô cũng không quên Phật pháp. Tôi nghiệm ra rằng Cô sống trong nhận thức luận của Phật pháp nên không có chuyện "quên" hay "không quên". Mỗi lần ghé thăm tôi đều mang theo ít sô-cô-la, thực tế là tôi không biết đem theo vật gì ngoài thứ đó. Có lần Cô nói:

- Cứ mỗi lần anh về thì tôi thấy mình như con nít, được sô-cô-la.

Thực tình tôi không biết Cô bao nhiêu tuổi và thấy không có gì quan trọng để hỏi. Tôi chỉ thấy Cô thực là dẻo dai, đi cứu trợ đường xa dài ngày không biết mệt. Nhìn quanh thấy nhà chùa chất đầy mì gói, tôi hỏi Cô:

- Sao Cô không đem tiền phát cho khô, đem phẩm vật vừa công kênh vừa mua bán mắt công?

- Biết thế nhưng đem cho tiền, đàn ông họ lấy đi nhậu hết cả, vợ con không còn gì. Cuối cùng mì gói vẫn hơn.

Thì ra đi cứu trợ mà cũng có chiến thuật chiến lược hẳn hoi. Thời gian giữa các lần cứu trợ Cô dùng để nhập thất hay dạy học, viết lách, dịch thuật. Ngày nọ tôi nói với Cô:

- Thừa Cô, con tìm được một chữ dịch cho từ appearance hay lắm, chữ đó ta nên dịch là "sự trình hiện".

- Hay chỗ nào?

- Đó, thì sự vật "trình hiện" lên đúng như tâm thức của ta. Đúng quá chứ còn chi nữa.

- Tôi thì tôi dịch là "giả tướng".

- Thừa Cô, trong chữ "giả tướng" có chữ "giả". Mà nói "giả" tức là ta phê phán rồi. Ta không được phê phán, ta phải khách quan.

Cô cười khanh khách. Tôi không rõ tại sao lần đó Cô cười lớn, Cô thú vị điều gì? Tôi nghiệm ra rằng chỉ đối với Cô Trí Hải tôi mới mạnh dạn nói những điều tôi nghĩ. Tôi đã từng gặp các vị tu sĩ khác và ít có những cuộc đàm luận tự nhiên và bình đẳng như với Cô. Một điều đặc biệt nữa là Cô biết lắng nghe. Có lẽ đó là điều mà Cô học của Hoà thượng Thiện Siêu. Thầy Thiện Siêu và Cô là hai người mà tôi được gặp, hai vị tu sĩ chịu lắng nghe những ý kiến của một người tại gia sơ cơ như tôi.

Đời sống xã hội của Cô có nhiều phiền toái, Cô cũng chịu lắm điều khổ nạn. Ngày nọ Cô nói với tôi:

- Tôi mong kiếp sau sẽ được tái sinh ở cõi Phật Adidà. Tôi không muốn làm kiếp người nữa.

Cô nói với một giọng thanh thản và vững chắc. Tôi không ngạc nhiên lắm mặc dù thông thường Cô ít nói về cõi Cực lạc phương Tây. Phải thôi, kiếp của một ni sư trong đời làm người thật là khó khăn, nhất là khi trên thế giới bóng tối nhiều hơn ánh sáng. Con người phải kiên quyết lắm,

ngộ lực lắm mới vừa giáo hóa học trò, vừa đi cứu trợ, vừa sống trong thế gian tục lụy, vừa trau dồi Phật pháp, vừa tự mình sáng tác, vừa dịch thuật và giới thiệu kinh sách. Ai đã từng sống ở Thành phố Hồ Chí Minh ồn ào hẳn phải biết đây thật là một điều bất khả. Ngày nọ Cô nói:

- Anh biết không, Ngài Đa.t-lai La.t-ma có thần thông đó nghe.

- Thiệt không Cô, sao Cô biết?

- Cách đây không lâu tôi có viết thư cho Ngài xin một tấm hình. Không ngờ, không những Ngài gửi cho một tấm hình mà còn có cả chữ ký nữa. Vừa rồi đây, tôi dịch một tác phẩm của Ngài và nguyện chỉ uống nước thôi, không ăn suốt mười ngày để dịch cho xong. Tôi để tấm hình của Ngài trước mặt và quả nhiên không hề thấy mệt mà còn khỏe lên nữa.

Sau đó Cô gọi người đem tặng tôi một chồng sách do Cô viết và dịch, trong đó có tác phẩm nọ của Đa.t-lai La.t-ma. Cô lắng nghe tôi kể đã gặp Ngài tại Bonn và lời tôi tâm sự, sao giọng của Ngài nghe rất quen thuộc đối với tôi. Cô muốn nói điều gì nhưng cuối cùng giữ im lặng.

Ngày nọ trên đường từ Tây Tạng về, tôi "gùi" trong ba-lô một bức tượng của bồ-tát Văn Thù đem đến cúng dường trong chùa. Tôi biết tuy Cô mong thác sinh về cõi Cực lạc nhưng con người của Cô không phải chỉ chuyên tâm niệm Phật mà là người lấy trí tuệ làm sự nghiệp. Thế nên Văn Thù tay cầm kiếm bén chém màn vô minh phải là tính cách của Cô. Và quả như thế, nội dung của các câu chuyện giữa Cô và tôi đều thuộc về nhận thức luận, lý giải cảnh đời, cảnh người, tác động của nghiệp, về các bậc thầy đã xuất hiện trên thế gian trong thế kỷ 20. Ngày nọ Cô nói:

- Đau răng mới biết rõ ý nghĩa của vô ngã!

- Răng cõ với vô ngã ăn thua gì đâu Cô?

- Khi răng không đau thì mình không để ý tới hấn, coi như không có. Khi hấn lên tiếng là có chuyện. Cũng thế, nếu mình vô ngã thì môi trường xung quanh mình sẽ rất dễ chịu. Còn mình lên tiếng "có tôi đây" thì có chuyện ngay. Bởi vậy muốn lành mạnh là vô ngã, vô ngã là lành mạnh.

Lần nọ tôi kiếm thăm Cô và kể chuyện vừa đi chiêm bái Linh Thứu ở Ấn Độ về. Cô chăm chú nghe và mừng cho tôi được đi thăm các thánh địa. Tôi hơi có chút xấu hổ vì kẻ nhập môn như mình mà đã được đi chiêm bái, còn Cô thì chưa. Trong giọng nói của Cô tôi nhận ra có một niềm mong ước rất lớn được đi thăm dấu chân của Đức Phật.

Cách đây chưa đầy một năm, cuối tháng 12 năm 2002, Cô đưa chúng tôi về thăm tịnh thất tại Nhà Bè và Hóc Môn. Nhờ Cô mà tôi được gặp thầy Nhật Từ trong lần này. Thầy Nhật Từ gọi Cô bằng "Ni trưởng" hết sức trân trọng, còn tôi xưng hô cứ như cô cháu trong nhà. Nhà Bè là một cơ sở nuôi dạy các cháu mồ côi, nay đã khang trang. Còn Hóc Môn là một ngôi chùa khiêm tốn mới xây, có phòng giảng pháp và lớp cho trẻ em học. Đất ở Hóc Môn do một đệ tử cúng dường để cho Cô có một chỗ yên tĩnh để làm việc và nghỉ ngơi, xa bót đường Nguyễn Kiệm bụi bặm. Chúng tôi ngồi uống trà trong một cái cốc lợp bằng tre lá, nghe tiếng gió bên ngoài xào xạc chen giữa các hàng cây. Tôi nói giọng cải lương:

- Bây giờ Cô cũng có một chốn để về rồi!

- Tôi mà cũng có phước báo sao?

Chúng tôi mỉm cười. Phước báo hiểu theo nghĩa nhà đất, tài sản thì đúng là xưa nay Cô không có và Cô cũng chưa bao giờ cần có. Bao nhiêu năm gặp Cô tại Nguyễn Kiệm chưa bao giờ tôi nghe Cô nói cần một cái gì, thậm chí chưa bao giờ Cô than "không có thì giờ". Còn hiểu phước báo là tài năng và trí tuệ thì Cô có thừa và đang chia sẻ cho tăng ni sinh của Cô. Trong dịp này Cô cho hay là được cấp lại hộ chiếu rồi. Tôi thầm mong có đủ nhân duyên để Cô đi thăm thánh địa và qua châu Âu thăm Phật tử một chuyến.

Ngày 11.10 năm 2003 vừa qua, tôi lại bấm chuông nơi chiếc cửa sắt màu bạc của ngôi chùa nhỏ trên đường Nguyễn Kiệm. Ni cô thị giả mở cửa cho tôi vào. Vị ni cô cho hay cách đây vài tháng Sư bị té ngã nằm nhà thương tưởng nguy hiểm tính mạng nhưng bây giờ lành rồi. Gặp tôi Cô tiếp câu chuyện tại nạn đó và kể:

- Lúc tôi té xuống, thật tâm tưởng mình sắp chết, tôi hết sức vui mừng sắp thoát được kiếp người.

- Thật sao Cô?

Tôi ngẩn người nhìn Cô. Nhưng tôi liền nhớ ngay đến câu chuyện Cực lạc phương Tây và tin là Cô nói thật. Đúng thôi. Đối với một người sống từ nhỏ trong Phật pháp như Cô thì sống chết có nghĩa gì, chết là đi từ một cảnh giới này qua một cảnh giới khác thôi. Tôi bỗng nhớ đến thân phận mình:

- Cô được tự tại như thế chứ con thì không. Người tại gia bị vướng bận lắm Cô a.. Vướng bận vợ con, nhất là con cái. Con không biết tới cái ngày đó mình sẽ ra sao.

- Ừ thì tại gia xuất gia chỉ khác nhau chỗ đó

Cô nói nhỏ tiếng. Tôi ngấm ngấm một lát:

- Nhưng nếu cho con được ước nguyện thì con không thích về cõi Cực lạc. Con thích về cung trời Đâu suất nghe Đức Di-lặc giảng pháp hơn.

- Anh coi chừng về Đâu suất thì phải nhớ Đâu suất nội viện nghe

- Đâu suất mà cũng có nội ngoại sao Cồ

- Có chứ. Ngài Di-lặc ở Đâu suất nội viện còn Đâu suất ngoại viện chỉ là vòng ngoài vui chơi hưởng lạc thôi.

Thấy tôi cười, Cô nói tiếp:

- Thì cũng như có người tới chùa không vô nội điện lạy Phật mà chỉ ở vòng ngoài ăn cơm chay thôi.

Tôi càng cười lớn tiếng. Tôi ghé qua nội điện của chùa thì thấy tượng Văn Thù "của tôi" được thờ ở đó, nhưng lại có thêm một bức thứ hai. Cô nói có một Phật tử ở Hồng Kông cũng thỉnh về một bức Văn Thù cho Cô. Cô nói trí huệ thì không bao giờ đủ. Thứ bảy hôm đó Cô hẹn tuần sau tôi hãy đến trình bày đề tài "Sự tái sinh trong quan điểm của đạo Phật":

- Bắt đầu sáu giờ sáng đó nghe. Anh dậy sớm nổi không?



- Dạ được chứ!

Tôi mạnh miệng như thế chứ không ngờ tăng ni sinh của cô bắt đầu khóa học sớm như vậy. Tuần sau, ngày 18.10 tôi dậy năm giờ sáng, lần đầu tiên tôi cả gan đi giảng bài cho môn đệ của Sư Cô Trí Hải. Đường từ quận năm đến Nguyễn Kiệm khá xa, xem như chạy từ đầu này qua đầu kia của thành phố. Đến nơi đúng sáu giờ thì các vị tăng ni sinh đã ngồi đầy sân, có vài vị cư sĩ do Cô thân hành mời riêng. Tôi bắt đầu buổi trình bày và thấy Cô ngồi tuốt đằng sau, gần các vị cư sĩ. Sau này mới biết Cô chu đáo ngồi xa nhất để xem người ngồi sau có nghe rõ. Trong phần trình bày tính chất của ý chí và ước nguyện, nói rằng những niệm lực này có thể tồn tại từ đời này qua kiếp khác, tôi lấy thí dụ:

- Ví như đời này ta có ước nguyện đi hành hương đất Phật mà chưa đủ điều kiện thì ước nguyện đó vẫn tồn tại và đợi nhân duyên hình thành, đời sau hay đời sau nữa sẽ thực hiện được.

Tôi bất giác nhìn Cô, thấy Cô mỉm cười gật đầu. Tôi cảm nhận có một sự rung động nơi Cô. Ngờ đâu, đó là lời thưa gửi cuối cùng của tôi đối với Cô.

\*\*\*

Chưa đầy hai tháng sau, chiều chủ nhật 7.12 tôi đọc một bức điện thư của một người bạn cho hay Cô đã bị tai nạn từ trần. Nửa tin nửa ngờ tôi gọi ngay về Nguyễn Kiệm. Một ni cô giọng đầy nước mắt xác nhận hung tin kinh hoàng đó. Sau khi viết thư báo tin cho thầy bạn, tôi tự hỏi năm nay Cô bao nhiêu tuổi. Trước sau, tôi vẫn không biết đến tuổi Cô.

Tôi vào Google, gõ từ "trí hải". Vô số tài liệu mang tên Cô hiện ra Tôi lạc vào một website nọ và chợt thấy tác phẩm "Tâm bất sinh", ngữ lục của thiền sư Bankei<1>, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải Tôi đọc lại "ghi chú của người chuyển ra Việt ngữ" và nhận ra lại văn phong nhẹ nhàng, lấp lánh trí tuệ của Cô. Chiều nay lời văn vô cùng sống động như Cô đang trực tiếp nói với tôi. Tôi đọc lại Bankei và chợt thấy lời dạy của Ngài thật giống với Krishnamurti, một người mà Cô Trí Hải cũng vô cùng quý trọng và đã dịch khá nhiều.

Khi tôi đọc xong thì bên ngoài trời đã tối. Cô ra đi đã hơn sáu tiếng đồng hồ rồi. Cõi nhân sinh lại vắng thêm một người đầy tài năng, đức hạnh và nhiệt tâm phục vụ con người và đạo pháp. Ôi, những con người này càng ngày càng ít ỏi. Tôi lại không tìm thấy số tuổi của Cô vì mãi đọc Bankei nhưng bây giờ điều đó không còn quan trọng nữa. Tâm bất sinh thì làm gì có tuổi. Tôi đến cửa sổ nhìn ra bên ngoài. Trăng 14 rục sáng trong một bầu trời hoàn toàn không mây hiem có của mùa đông châu Âu. Ánh trăng dường như có màu xanh, in rõ bóng đậm của mái nhà trên vách tường. Tôi đang đau buồn nhưng biết đâu Cô đang tiêu dao cùng trăng sao? Cô chẳng đã nói "vui mừng sắp thoát được kiếp người" ư?

Nghĩ lại thì ra trước khi chia tay, tôi kịp thưa gửi Cô một câu về chuyện hành hương, còn Cô cũng kịp nhắn gửi cho tôi một câu về lòng "vui mừng". May cho tôi được nghe câu đó, nếu không thì lòng tôi bây giờ đau xót đến bao nhiêu. Thế nhưng vẫn xin hỏi Cô, Cô có nhất định muốn thác sinh về cõi A di đà hay cuối cùng Cô "đổi ý" tái sinh làm lại kiếp người để tiếp tục giáo hoá và để đi thăm thánh địa.

9.12.2003

## Phân tích tác phẩm: Câu chuyện dòng sông

### I. TỔNG QUAN TÁC PHẨM

#### Hermann Hesse

Hermann Hesse sinh năm 1887 ở một tỉnh nhỏ Tây Đức. Thuở thiếu thời ông bán sách nên có dịp đọc sách nhiều. Sự nghiệp của ông bắt đầu bằng thơ nên văn của ông có tính chất thơ và súc tích (khó hiểu). Thời đại ông sống gặp lúc thế chiến thứ 2, đang thời hưng thịnh của Đức quốc xã với Hitler tàn sát dân Do Thái, ông phải định cư vĩnh viễn ở Thụy Sĩ. Tất cả tác phẩm của ông đều chứa đựng một triết lý bi quan, nói lên sự đau khổ, cô đơn của con người giữa cuộc đời. Con người đó cũng là chính ông, nên có thể xem tác phẩm ông như một độc thoại nội tâm vậy. Mẫu người mà ông đề cập vừa rất đặc thù, vừa rất phổ quát. Đó là những con người luôn luôn nỗ lực vươn lên khỏi những giới hạn tầm thường của cuộc sống, và luôn luôn thất bại trong nỗ lực này. Ta có thể bắt gặp hình ảnh của chính mình trong đó, nên mặc dù Hesse nói về một hạng người đặc biệt, mà ta vẫn thấy họ rất gần gũi với ta.

Hầu hết tác phẩm của ông được xây dựng theo một đường hướng như sau:

1) Luôn luôn có hai nhân vật thuộc hai khuynh hướng đối nghịch: tuân kỷ luật và nổi loạn (hay thiên thần và ác quỷ, lý tính và cảm tính). Đó cũng là hai khuynh hướng trái ngược trong cùng 1 con người. Đường như ông có ý nói cả hai đều không ổn, vì quá thánh thiện thì dễ kiêu căng, hãnh diện về sự khổ hạnh, về sự siêu việt của mình (Tất Đạt thấy mình như một vì sao, còn tha nhân chỉ như những chiếc lá rụng). Tất Đạt lúc tu khổ hạnh, và Tất Đạt ăn chơi trác táng đều là hai cực đoan. Khi giác ngộ Tất Đạt sống một đời trung đạo: không kiêu hãnh về sự thành đạt của mình, nhưng cũng không đắm say thế tục.

2) Có sự nhất thể trong 1 con người dù có nhiều mặt khác nhau, và nhất thể của cuộc đời dù thiên hình vạn trạng. Thấy được nhất thể đó mới thật sự giải thoát không còn thấy có hai tướng đối nghịch. Tất Đạt khi giác ngộ đã sống như một người bình thường (mà không phải tầm thường) mới có thể hướng dẫn Thiện Hữu đạt giác ngộ. Thiện Hữu suốt đời giữ giới khổ hạnh nhưng vẫn đau khổ vì còn thấy nhị nguyên. Cuối cùng ông phải nhờ Tất Đạt, biểu trưng cho trung đạo.

3) Hesse không đề cao khoái lạc giác quan, trí thức hay khổ hạnh. Một giải pháp đem đến an lạc cho con người không phải là khoa học kỹ thuật, càng không phải là những thánh đường hay tu viện, mà chính là tình người, Menschenliebe. Chính tình người đó cứu ta ra khỏi sự cô độc trong cuộc đời (là 1 hình thức của kiêu căng vì thấy mình hơn người). Đó là điều mà ông muốn nhấn mạnh, và do sự đề cao tình người thấm thiết đó, ông đã được giải Nobel vào chặng cuối của văn nghiệp ông, với tác phẩm Das Glasperlenspiel.

4) Ông còn muốn nói lương tri của con người (tức Phật tính) không bao giờ mất. Đó là khi Tất Đạt định tự tử (sau khi thấy mình chạy theo cuộc đời không được cái gì mà mất mát nhiều quá), thì chợt nghe tiếng “Om” từ lòng sông. Đó là Phật tính nhờ đó ta vượt khỏi vũng lầy (trái với Sigmund Freud đường như nhấn mạnh bản năng thú vật điều khiển con người trong mọi hoạt động từ thấp hèn đến thanh cao).

### II. DIỄN TIẾN CÂU CHUYỆN DÒNG SÔNG

Cuộc đời của Tất Đạt cũng là cuộc đời của mọi người chúng ta. Ba lần tỉnh ngộ của Tất Đạt tương đương với ba lần vấp ngã của chàng. Ngộ đi liền với mê, phiền não đâu thì giác ngộ đó

(phiền não tức Bồ Đề).

Lần đầu, do cơn mê khổ hạnh Tất Đạt ngộ được rằng khổ hạnh không đưa đến trí tuệ, và đã từ bỏ khổ hạnh để đi ra giữa cuộc đời, sử dụng các giác quan để học bài học đau khổ do đam mê khoái lạc giác quan. Sự mê lầm thứ hai này được đánh thức bằng tiếng “OM” màu nhiệm, gợi nhớ lại những ngày tu khổ hạnh, và nhờ đây chàng bỏ ý định quyền sinh. Lần ba nhân sự đau khổ vì đưa con yêu quý đã bỏ chàng mà đi, Tất Đạt đã ngộ được rằng cuộc đời là “như vậy”, và không còn thái độ kiêu hãnh, khinh thường người thế tục, mà thấy tất cả đều là anh em, đạt đến lòng bi mẫn sâu xa đối với tất cả cuộc đời. Lúc đó con người mới thật sự hạnh phúc, vì mình là tất cả.

## A. TẤT ĐẠT, CON NGƯỜI KHỔ HẠNH

### 1. Trước khi gặp Phật

Đức Phật ra đời là để xóa bỏ 5 giai cấp trong xã hội Ấn lúc bấy giờ: Bà la môn, Sát đế lợi, Phệ xá (thương gia), Thủ đà la (giai cấp công nhân) và giai cấp nô lệ. Ngài tuyên bố “Không có giai cấp trong giòng máu cùng đỏ, trong giọt nước mắt cùng mặn” nên ngài chính danh lại những danh từ thông dụng lúc bấy giờ là sa môn và bà la môn. Với ngài, sa môn là người ly dục, ly bất thiện pháp. Bà la môn là người trí đã diệt trừ tham, sân, si. Trong câu chuyện thì hai danh từ này ám chỉ giai cấp. Cuộc đời của Tất Đạt lúc đầu hết sức thánh thiện trật tự và gương mẫu. Cha Tất Đạt một người bà la môn chuyên tế tự, thấy khuynh hướng thánh thiện của con nên ông rất mừng hi vọng con ông sẽ tiếp tục sự nghiệp của ông. Nhưng Tất Đạt lại là mẫu người nổi loạn, phê phán. Chàng nghi ngờ tất cả các thủ tục cúng tế cổ truyền của Bà la môn giáo (như tắm rửa để tẩy sạch tội lỗi) và chàng nghi ngờ luôn cả kinh Vệ Đà vốn là uy quyền tối thượng trong Bà la môn giáo. Chàng phản kháng lại tất cả các trật tự trong xã hội chàng đang sống. Tóm lại, Tất Đạt là một biểu tượng của sự trong sạch, một mẫu người lý tưởng và gương mẫu, nhưng lòng luôn luôn khắc khoải vì chưa tìm ra chân lý.

Thiện Hữu trái lại, là người luôn tuân phục một trật tự sẵn có, hăm hở sống theo điều thiện và không bao giờ nghi vấn về cuộc đời. Thiện Hữu là cái bóng của Tất Đạt, nhưng cũng có thể là một khía cạnh khác trong tâm hồn Tất Đạt. Mỗi con người chúng ta đều có hai khía cạnh mâu thuẫn ấy, nên phải đau khổ.

Tất Đạt đã tu thiền đến độ sống được trong phi ngã, như có thể xuất hồn để nhập vào một con chim, mục đích là để quên bản ngã của mình trong nhất thời hầu chống lại những đau khổ trong cuộc sống. Nhưng khi trở lại tự ngã của mình chàng vẫn băn khoăn, vẫn thắc mắc về số phận con người.

(Đức Phật gọi thứ định đó ví như đá đè cỏ vì khi xuất định thì vẫn là người bình thường với đầy đủ tham, sân, si.)

Tất Đạt cũng có thái độ phê phán đối với kiểu nhập định như vậy, và với tất cả lễ nghi của Bà la môn giáo. Chàng cho rằng chân lý là những gì không thể truyền đạt được. Như cha chàng sống một đời thánh thiện với lễ nghi tế tự, mà vẫn đau khổ.

Tất Đạt xin phép cha đi theo một nhóm sa môn để tu khổ hạnh. Một thời gian sau chàng bảo Thiện Hữu người bạn đồng tu: Điều cần thiết nhất đáng biết nhất (hạnh phúc tối thượng, niết bàn) thì ta không thể học được mà chỉ học được những điều phụ thuộc bên lề. Thiện Hữu rất lo lắng, khi thấy rằng mặc dù đã nắm hết những thuật bí truyền của các sa môn, Tất Đạt vẫn giữ thái độ bất mãn với những sở đắc của mình, và Thiện Hữu không biết Tất Đạt sẽ bỏ nhóm sa môn khi nào.

## **2. Khi gặp Phật**

Nghe tin đức Phật sắp đến thuyết pháp trong vùng lân cận, Thiện Hữu đề nghị Tất Đạt cùng đến nơi ngài. Tất Đạt cáo từ sa môn trưởng để ra đi nhưng ông ta nổi giận. Tất Đạt bèn chứng tỏ đã học được ở ông những gì. Chàng bắt đầu thôi miên vị sa môn già, thu phục ý chí của ông, khiến ông cúi đầu lẩm bẩm nói lời chúc tụng chàng trước khi lên đường. Thiện Hữu vô cùng khâm phục bạn, nói: “Anh thật đã tiến rất xa, nhiều hơn tôi tưởng. Nếu lưu lại chốn này, chắc có ngày anh sẽ học cách đi được trên mặt nước”. Tất Đạt nói, chàng không ham gì học cách đi trên mặt nước hay các thần thông kiểu đó.

Trái với Thiện Hữu muốn bỏ các sa môn để tìm gặp Phật, bỏ thầy này tìm đến thầy khác, Tất Đạt chỉ muốn ra đi để tìm gặp lại chính mình.

Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, Thiện Hữu vui mừng đứng lên xin gia nhập tăng đoàn và tin chắc rằng Tất Đạt cũng làm như mình. Nhưng khi nghe Tất Đạt nói: “Lần đầu tiên Thiện Hữu đã biết đi trước tôi một bước, tôi xin chúc lành cho bạn”, Thiện Hữu đã òa khóc. Tất Đạt ngắm nhìn đức Phật, chiêm ngưỡng từng dáng điệu của Ngài, một con người thánh thiện cho đến đầu gót chân. Nhưng chàng không xin ở lại để tu theo Phật.

Sự ra đi của Tất Đạt làm cho Thiện Hữu nghi ngờ giáo pháp của Ngài. Biết tâm lý của bạn, Tất Đạt nói: “Bạn hãy yên tâm! Làm sao tôi có thể tìm được khuyết điểm trong lời dạy của Ngài?”.

Khi đến từ già đức Phật, Tất Đạt đã hỏi Ngài 3 điều:

- 1) *Nếu thế giới đã hoàn thiện trong mọi giây phút, thì tại sao cần phải độ chúng sinh?*
- 2) *Tại sao hiện tại không có ai thành Phật ngoại trừ Ngài?*
- 3) *Điều cần học nhất, niết bàn giải thoát mà ngài đã chứng, sao không ai học được?*

Đức Phật không trả lời, Ngài chỉ nói: “Ông bạn lý luận hay lắm, nhưng hãy cẩn thận trước sự khôn ngoan quá mức! Giáo lý của ta không phải để mà lý luận”.

Tuy thế những hình ảnh của Đức Phật đã ảnh hưởng cả cuộc đời của Tất Đạt một cách gián tiếp, mãi cho đến khi chàng đạt được sự an lạc. Tất Đạt luôn nhớ đến hình ảnh của đức Phật: “Ta chưa thấy một người nào có dáng dấp khoan thai, phản ảnh một nội tâm an lạc như thế. Đây là một người đã nhiếp phục được tự ngã. Ta cũng có ngày nhiếp phục được tự ngã như vậy. Ta đã thấy một người, mà trước người ấy ta phải cúi đầu. Ta không bao giờ cúi đầu trước một người nào khác nữa. Không có giáo lý nào lung lạc ta được nữa, khi mà giáo lý của người này đã không quyến rũ được ta. Phật đã cướp của ta, Ngài đã cướp đi Thiện Hữu, lâu nay là cái bóng của ta mà bây giờ đi theo ngài. Nhưng Phật đã đem lại cho ta chính ta”.

Có thể nói Tất Đạt đã không theo Phật vì không có “duyên”, và vì còn cái “nghiệp” với Kiều Lan sau này. Nhưng quả tình, Tất Đạt rất kính yêu đức Phật, và hình ảnh Ngài ám ảnh suốt cuộc đời chàng cho đến khi chàng tỉnh thức.

## **3. Sau khi từ già đức Phật**

Đây là sự thức tỉnh lần đầu của Tất Đạt. Chàng cảm thấy giờ đây mình không thể về lại với gia đình hay với đời khổ hạnh nữa, sau khi đã già từ đức Phật. Chàng cảm thấy cô đơn cùng cực, đứng giữa trời đất mà không biết phải làm gì. Đây là trạng thái mà trong nhà thiền gọi là đứng trên đầu sào cao trăm thước còn dưới kia là vực thẳm.

Người tu hành có lúc đi đến chỗ tuyệt vọng, không còn nơi bám víu. Nếu không vượt qua được

giai đoạn này thì sẽ tẩu hỏa nhập ma, trở thành một con người sa đọa.

## **B. TẮT ĐẠT, CON NGƯỜI BÊ THA**

### **1. Sự sa đọa qua ba nấc**

Sau khi quyết định không trở về nhà mà cũng không đi theo đức Phật, Tất Đạt lang thang ra khỏi khu rừng thì gặp kiệu của một kỹ nữ trang sức lộng lẫy tỏa hương thơm ngát đang đi đến. Ông nhìn chăm chăm không rời. Kiều Lan chưa từng thấy ai nhìn mình 1 cách lạ lùng như vị sa môn râu tóc bù xù kia. Do duyên nghiệp trói buộc, nàng cảm mến ngay, trong khi Tất Đạt đang theo các gia nhân để hỏi dò về nàng. Khi Kiều Lan cho tiếp kiến, Tất Đạt đã bảo: Tôi muốn học về tình yêu? Nàng có thể dạy tôi không? Kiều Lan cười lớn bảo, những người đến với tôi phải giàu sang, có nhiều tặng phẩm! Rồi cô khuyên Tất Đạt hãy đến làm việc với Vạn Mỹ, là một trong những thương gia giàu có thường đến với cô. Kiều Lan còn cho Tất Đạt những chỉ dẫn quý báu trên đường tiến thân giữa cuộc đời. Vạn Mỹ rất hài lòng có Tất Đạt là người cộng sự.

a) Trong giai đoạn đầu cuộc sống thế tục, chàng vẫn còn bị chi phối bởi 3 nguyên tắc của đời sa môn là suy tư, chờ đợi và nhịn đói. Ở giai đoạn này Tất Đạt là mẫu người lý tưởng trong xã hội: có nhiều tiền mà không nô lệ đồng tiền, giúp đỡ mọi người với một tâm bình đẳng, vui vẻ với mọi người và sống có điều độ. Vạn Mỹ nhận xét: “Người bà la môn này không bao giờ trở thành một thương gia thực thụ. Hắn luôn thư thái trong công việc, chẳng bao giờ lo sự mất của và vẫn còn sống đời sống của một sa môn”. Chàng thường kể cho Kiều Lan nghe về đức Phật và đời tu khổ hạnh của mình lúc trước.

b) Nhưng một khi đã sa đọa rồi thì không ngừng lại ở đó. Tất Đạt ngày một tiến sâu vào sa đọa. Dần dần chàng biết uống rượu, đánh bạc, rành các nghệ thuật ăn chơi. Từ từ chàng thấm nhiễm tất cả các thói tục của những người có tiền, nhưng trong tâm chàng vẫn khinh người, vẫn thấy mình là một vì sao đứng tách biệt trên bầu trời, còn tha nhân chỉ như những chiếc lá rụng theo chiều gió.

c) Để chứng tỏ lòng khinh tiền của mình, chàng phung phí trong các cuộc chơi, ném tiền qua cửa sổ. Nhưng đến khi bị thua bạc quá nhiều thì chàng không còn thái độ giải thoát nữa. Tất Đạt bắt đầu đi đòi nợ để có tiền đánh bạc, cau có với những con nợ dầy dụa, rồi đi lang thang đến cái nấc cuối của sa đọa là trở thành một trọc phú: dần dà nét mặt chàng nhiễm lấy những vẻ thường có nơi những người giàu, vẻ bất bình, mệt mỏi, nhàn hạ và vắng bóng yêu thương. Căn bệnh nội tâm của giới trưởng giả đã nhiễm sâu vào trong chàng.

### **2. Sự chán ngấy dục lạc**

Khi đã đạt tới chỗ thấp nhất của sự sa đọa thì trong chàng bừng lên một mãnh lực cứu chàng ra khỏi vực thẳm. Đó là điểm linh quang hay Phật tính hay lương tri trong con người mà dù lần lộn trong vũng lầy bao nhiêu lâu vẫn không mất. Đó là lúc Tất Đạt nằm chiêm bao về đức Phật, về Thiện Hữu, về Tăng đoàn, về cảnh thanh tịnh trong khu vườn trường giả Cấp cô độc nơi chàng đã gặp đức Phật. Giác mơ đã thức tỉnh Tất Đạt ra khỏi vũng lầy dục vọng, nên khi thức dậy, chàng buồn vô hạn vì thấy mình đã bỏ đi những gì quý báu nhất trong cuộc đời để đi theo những cái không ra gì, mà vẫn không tìm được hạnh phúc, vẫn đau khổ gấp bội lần. Chàng nhớ lại đời sống trong sạch, thánh thiện chàng đã sống trước kia, nhớ hình ảnh đức Phật rồi nhìn lại con người mình. Chàng soi gương, cảm thấy chán ghét tội độ bộ mặt mình, thấy nó thật già và xấu xí. Tiền của, sắc dục đã đưa đẩy chàng trở thành một con người tàn tạ thế này thì cuộc đời quả thật vô vị, chán chường. Tất Đạt kể lại giấc mộng của mình cho Kiều Lan nghe, rồi biến mất. Chàng đi lang thang đến một bờ sông, cúi nhìn xuống làn nước, bắt gặp vẻ mặt quái dị của mình, ghê tởm nó, phỉ nhổ lên nó. Chàng kinh tởm chính bản thân mình, suy gẫm lại cuộc đời mình và thấy nó hoàn toàn thất bại, đã đến tận cùng của đau khổ, không còn

cái gì để bám víu. Ý định quỳen sinh lớn vờn trong đầu Tất Đạt. Chàng leo lên một cành cây nhô ra ngoài mặt nước rồi chúi đầu toan lao xuống. Ngay lúc đó chàng nghe vẳng lại từ lòng sông và từ đáy lòng chàng, phát ra tiếng Om vi diệu (mật ngữ ở đầu mỗi bài thần chú) làm chàng thức tỉnh, thấy rõ hành vi điên rồ của mình. Chàng giật mình, té ra đời ta đã tới chỗ ghê gớm đến thế sao? Tất Đạt bò xuống đất gối đầu trên rễ cây mà ngạc nhiên vô cùng khi thấy cuộc sống sa đọa từ bao năm qua đã không ảnh hưởng đến chàng cho bằng tiếng Om vẳng lên từ trong vô thức. Đó là giây phút đốn ngộ lần thứ hai.

Chàng nhắm lại tiếng Om một thời gian khá lâu rồi nhắm mắt ngủ với tiếng Om trong tâm thức, một giấc ngủ sâu không mộng mị.

Khi tỉnh dậy Tất Đạt thấy một sa môn ngồi canh giấc ngủ cho mình và chàng nhận ra ngay Thiện Hữu, nhưng Thiện Hữu không nhận ra chàng. Thiện Hữu nói: “Thấy ông ăn mặc sang trọng mà nằm ngủ ở chỗ vắng vẻ thế này thì có thể bị cướp hoặc bị răn cấm, nên tôi đã canh cho ông ngủ. Giờ ông đã tỉnh dậy rồi thì tôi xin chào ông để còn ra đi”. Tất Đạt nói: “Cám ơn thầy sa môn đã canh cho tôi. Nhưng thật ra tôi không cần ai canh cá? Vậy ông cứ đi đi, Thiện Hữu!” Thiện Hữu ngạc nhiên: “Tại sao ngài lại biết tên tôi?”. Tất Đạt đáp: “Tôi đã biết tên anh từ ngày anh mới sinh ra và còn biết rõ cả tên cha, mẹ, ... cả gia đình anh nữa, vì tôi đã từng ngồi thiền với anh khi xưa, đã từng tu khổ hạnh với anh, rồi anh đi theo đoàn sa môn của Phật”. Thiện Hữu mừng rỡ khi gặp lại Tất Đạt và hỏi: “Bây giờ anh đang đi đâu?”

- Tất Đạt đáp: “Tôi đang đi hành hương?”

- Thiện Hữu nói: “Chưa bao giờ tôi thấy một sa môn đi hành hương với bộ y phục kiểu cách như thế!”.

- Tất Đạt đáp: “Nhưng giờ thì bạn đã thấy. Và tôi có nói tôi là sa môn đâu?”

(Hành hương mà Tất Đạt nói có 1 ý nghĩa sâu sắc chàng đang đi trên đường trở về quê hương tâm linh. Dù dưới bất kỳ một hình thức nào mà biết thanh lọc bản thân, trải qua những đau khổ để rút kinh nghiệm từ cuộc sống, thì đời sống ấy là một cuộc hành hương. Không phải chỉ người tu mới hành hương mà mọi người đều đang hành hương để vươn lên từ vũng lầy của cuộc đời.)

Thiện Hữu vì còn đang chấp vào danh từ và hình tướng nên không hiểu. Chàng chào Tất Đạt rồi ra đi. Tất Đạt nhìn theo với lòng cảm mến người bạn thiếu thời. Sau khi thức dậy chàng có cảm tưởng mình sống một cuộc đời mới, nhìn vũ trụ vạn vật với lòng thương yêu bình đẳng và người đầu tiên mà chàng trải lòng yêu thương là Thiện Hữu. Đó là điều kỳ diệu mà tiếng OM đã đem lại cho chàng: lần đầu tiên chàng yêu mến tất cả mọi sự chung quanh với niềm hoan hỷ. Và chàng thấy dường như bấy lâu nay mình đã đau khổ chỉ vì không biết yêu thương.

Giờ đây chàng không thể trở về với cuộc sống sa đọa như cũ. Đây là lần tỉnh ngộ thứ hai. Chàng nằm suy nghĩ về số phận của mình, và tìm xem đâu là nguyên nhân những sai lầm trong quá khứ. Chàng đã chiến đấu 1 cách vô vọng với tự ngã khi làm một người Bà La Môn, một sa môn khổ hạnh: “Quá nhiều tri thức đã ngăn ngại chàng, quá nhiều sự thánh thiện, khổ hạnh ép xác; chàng đã quá kiêu căng, luôn luôn là người thông minh nhất, hăng hái nhất, luôn luôn hơn người một bước, luôn luôn là người trí thức, người giảng đạo, người hiền triết. Tự ngã chàng đã len lỏi vào trong chức vị giảng đạo ấy, vào lòng kiêu hãnh ấy vào tri thức ấy. Nó an vị ở đây một cách vững vàng và tăng trưởng dần, trong khi chàng tưởng rằng mình đang hủy hoại nó bằng cách nhịn đói và sám hối. Bây giờ chàng đã hiểu vì sao chàng phải trở thành một thương gia, một người cờ bạc rượu chè, một người trọc phú cho đến khi con người thuyết giáo, vị sa



môn trí thức trong chàng chết đi. Chàng phải sống qua những năm tháng kinh khủng, chịu đựng cơn buồn nôn, học các bài học điên rồ của một cuộc đời vô vị trống rỗng cho đến lúc chàng đi tới chỗ tuyệt vọng đáng cay để cho Tất Đạt, con người của hoan lạc, con người của giàu sang cũng chết nốt. Chàng đã chết, và một Tất Đạt mới đã thức dậy sau một giấc ngủ hồi sinh”.

Ở lần tỉnh ngộ thứ nhất sau khi gặp Phật, là Tất Đạt tỉnh cơn mộng ép xác khổ hạnh. Khi chàng buông ra, mở tung cửa ngõ giác quan thì chàng sa ngay vào đời sống khoái lạc. Ấy là do những năm dài ép xác dục vọng bị dồn nén, giờ đây giác quan chàng như một lò xo bị nén quá mức bắt đầu được bung ra. Ở lần tỉnh ngộ thứ hai, chàng tỉnh khỏi cơn mộng sa đọa chạy theo lạc thú thể tục. Cả hai thái độ này đều là hai cực đoan đáng trách nên đức Phật dạy cần phải sống trung đạo.

Ở giai đoạn tu khổ hạnh, Tất Đạt còn bị “phiền não chướng” chỉ cho sự mê chấp cái tự ngã thánh thiện, và đây là cơn mộng ép xác. Ở giai đoạn sa đọa theo rượu chè, trai gái là Tất Đạt còn bị “nghiệp chướng” chỉ sự buông lung sáu căn, và đây là cơn mộng buông lung sa đọa. Ở giai đoạn cuối, sau khi tỉnh cơn mộng buông lung sa đọa, Tất Đạt còn phải chịu cái khổ vì đũa con, có thể gọi đây là “báo chướng”. Chỉ sau khi vượt qua khỏi cả ba chướng ngại, chàng mới thực sự giải thoát.

Nhờ dòng sông mà chàng tỉnh ngộ nên Tất Đạt cảm thấy yêu mến dòng sông không muốn rời. Chàng đi dọc theo con sông và khi đến bến đò chàng gặp lại Vệ Sĩ, người đã đưa chàng qua sông lúc chàng từ già đời sống sa môn để đi vào đời sống sa đọa. Vệ Sĩ không nhận ra vì chàng đã thay đổi quá nhiều và đang ăn mặc sang trọng.

Tất Đạt nói: “Con sông đẹp quá, tôi muốn ở lại để học từ dòng sông này. Vậy ông có thể cho tôi ở lại học việc để đưa đò với ông không?”.

Vệ Sĩ đáp: “Một người ăn mặc sang trọng như ông thì làm sao chịu đựng được đời sống cực khổ của 1 người đưa đò và hơn nữa phải có sự thích thú thì mới làm được nghề này”.

Tất Đạt nói: “Hôm nay tôi đã bị phê bình vì bộ y phục này hai lần. Ông có thể đổi cho tôi 1 bộ đồ cũ rách để tôi chèo đò với ông không?”.

Vệ Sĩ nói: “Có chuyện gì khiến ông quyết định như thế? Người như ông đâu phải để đi chèo đò!”.

Tất Đạt bộc lộ hết tâm sự với Vệ Sĩ. Vệ Sĩ nói, “Thảo nào tôi thấy ông quen quen. Có phải ông là vị sa môn mà tôi đã đưa qua sông cách đây lâu lắm rồi chăng?”

Vệ Sĩ bằng lòng để chàng ở lại trong chòi bên sông. “Anh hãy ở lại, nhưng không phải học với tôi mà học từ dòng sông”. Từ đấy hai người làm bạn với nhau rất thân thiết.

### **3. Đau khổ vì đũa con**

Dần dà, tin đồn loan ra về hai ông thánh sống ở bên sông. Nhiều người hiếu kỳ đi đò qua sông để tìm hiểu sự thật. Có người công nhận họ thánh thiện thực, nhưng nhiều người chỉ cho là tin nhầm.

Một ngày, có tin đức Phật sắp nhập Niết bàn, và rất đông người hành hương đến viếng Phật lần cuối. Trong số những người hành hương này, một hôm có cả Kiều Lan đem theo đũa con trai nhỏ. Khi đến bờ sông, Kiều Lan bị rấn cản. Đũa con chạy kêu cứu, gặp Tất Đạt và Vệ Sĩ trong chòi. Hai người đưa Kiều Lan vào chòi, nàng đang hấp hối. Tất Đạt quan sát sự biến đổi

trên gương mặt người thân yêu nhất đang đi dần vào cõi chết, và thấy như chính mình cũng đang chết. Chàng lạ lùng ngắm nhìn sự biến đổi từ một sắc đẹp đã làm chàng say mê mà giờ đây chỉ là cái xác thân tàn tạ.

Kiều Lan nói: “Tôi định đến viếng đức Phật để được sự bình an nhưng giờ đây gặp anh, tôi đã tìm thấy sự bình an đó. Có phải anh đã đạt đến Đấy rồi chăng?”. Và nàng giới thiệu với Tất Đạt đứa con của họ.

Tất Đạt sung sướng đón nhận đứa con trai của chàng sau khi chôn cất Kiều Lan, nhưng đứa trẻ thì chẳng những không thương chàng mà còn chống cự lại. Một ngày kia nó mắng Tất Đạt, không nhận chàng là cha, ăn cắp hết số tiền dành dụm của hai người rồi lấy chiếc đò trốn đi. Tất Đạt nhớ con quay quắt. Chàng rủ Vệ Sĩ đi tìm đứa trẻ, nhưng Vệ Sĩ bảo: “Không, tôi chỉ đi tìm chiếc đò mà thôi. Con chim non kia đã quen 1 nếp sống khác, một chiếc tổ khác. Nó không chạy trốn của tiền và thành thị với cảm giác chán chường như bạn đã trốn, nó đã từ già những thứ ấy một cách miễn cưỡng. Tôi đã hỏi dòng sông nhiều lần, nhưng dòng sông đã cười tôi, cười bạn, cười sự điên rồ của chúng ta. Nước sẽ tìm đến nước, tuổi trẻ sẽ tìm đến tuổi trẻ. Bạn hãy hỏi dòng sông đi, và lắng nghe!”.

Nhưng Tất Đạt vẫn còn nghiệp nhớ thương đứa con. Chàng trốn Vệ Sĩ xuống phố tìm nó nhiều ngày nhưng không gặp.

Nỗi đau khổ lần này của Tất Đạt đã giúp chàng hiểu thêm những nỗi khổ của cuộc đời. Chàng không còn thấy mình cao hơn thiên hạ, không khinh đời nữa mà cảm thông được với mọi người. Chàng chèo đò chở mọi người qua sông, cảm thấy họ đều là anh em. Chàng chia sẻ nỗi đau khổ của một bà mẹ mất con, một người vợ mất chồng. Chàng không còn thấy những đau khổ của họ là tầm thường, như khi còn làm sa môn chàng đã thấy. Bây giờ, khi đã trải qua tất cả những nhịp cầu đoạn trường của cuộc đời, chàng mới có khả năng cảm thông với mọi người. Đây là lần tỉnh ngộ rất ráo từ đó tâm đại bi phát sinh.

Một ngày kia khi vết thương đang đau nhói nơi chàng, Tất Đạt chèo đò qua sông, tâm can tê tái vì nỗi nhớ. Chàng lên bờ với mục đích xuống phố tìm con. Sông vẫn chảy nhẹ nhàng, đây là mùa khô nhưng tiếng nước reo lên một cách kỳ diệu. Con sông rõ ràng đang cười người chèo đò lẩm cẩm. Tất Đạt đứng nghiêng mình trên làn nước để lắng nghe. Chàng thấy diện mục mình phản chiếu trên dòng nước lặng lẽ trôi. Có cái gì trong hình ảnh ấy phẳng phất giống phụ thân chàng. Chàng nhớ lại khi còn là thanh niên, nào chàng đã khiến cha buồn lòng khi buộc ông phải để cho chàng đi theo những người khổ hạnh, nào chàng đã bỏ đi mà không bao giờ quay về! Cha chàng há đã không chịu đựng nỗi đau đớn mà giờ đây chàng đang chịu đựng vì đứa con hay sao! Phải chăng ông đã chết từ lâu trong cô quạnh, không thấy lại con mình. Chàng lại không chờ đợi 1 số phận tương tự đó sao? Con sông cười lớn: Phải, như thế đấy! Tất cả mọi sự, nếu không chịu đựng một lần để cuối cùng kết thúc, thì vòng lẩn quẩn đó sẽ tái diễn, những đau khổ tương tự sẽ tái diễn mãi hoài.

Tất Đạt trở về kể lại mọi sự với Vệ Sĩ. Vệ Sĩ nói: “Anh đã lắng nghe dòng sông, và anh đã hiểu được một ít. Nhưng hãy lắng nghe thêm nữa.”

Tất Đạt lắng nghe. Chàng thấy hình ảnh cha chàng, hình ảnh của chính chàng và hình ảnh của con chàng chạy loạn xạ vào nhau. Hình ảnh Kiều Lan cũng xuất hiện rồi trôi đi, hình ảnh Thiện Hữu cùng bao nhiêu người khác cũng hiện đến rồi đi qua. Họ đều trở thành một phần của dòng sông, con sông cũng đầy những khát vọng, buồn đau, ray rứt, đầy những ước muốn không được thỏa lòng. Tất cả những làn sóng nước đều vội vã đi về mục đích, chảy về nguồn thác, về biển, về đồng bằng, về đại dương. Nước trở thành hơi bốc lên, hơi thành mưa rơi xuống thành

suối, nguồn, sông lạch rồi lại đổi thay, lại tuôn chảy. Nó vẫn còn âm hưởng của nỗi buồn sầu tìm kiếm, nhưng trong đó còn có nhiều tiếng khác hòa theo: tiếng của hoan lạc bi ai, tiếng dữ, tiếng lành, tiếng cười, tiếng khóc, hàng trăm tiếng, hàng ngàn tiếng. Tất cả những tiếng ấy kết thành thể nhân, vũ trụ. Tất cả đều là dòng biến chuyển, là khúc sinh ca. Khi Tất Đạt chú ý lắng nghe cung đàn muôn điệu ấy, khi chàng không chỉ lắng nghe riêng rẽ nỗi buồn thảm hay khúc hoan ca, khi chàng không ràng buộc mình với thanh âm nào riêng biệt mà lắng nghe cái Nhất thể, cái Toàn diện, thì lúc ấy cung đàn muôn điệu kia chỉ bao hàm có một tiếng OM.

Tất Đạt còn thấy nhiều hình ảnh khác, thấy trọn vẹn cuộc đời, thấy được đại thể của vũ trụ bao la trong đó không phải chỉ riêng mình chàng đau khổ. Khi ấy chàng thấy rằng cuộc đời vốn là “như vậy” (như thị). Đạt đến đây thì không buồn khi xuân tàn cũng không vui khi xuân đến, sống một cách tự tại, thản nhiên. Đây là lần giác ngộ thứ ba và cuối cùng của Tất Đạt.

Tất Đạt trở về tâm sự với Vệ Sĩ. Ông nhìn vào mắt Tất Đạt và biết chàng đã giác ngộ: “Tôi chờ giây phút này đã lâu! Bây giờ công việc tôi đã xong, xin từ biệt.” Rồi ông đi vào rừng.

Hình ảnh Vệ Sĩ là hình ảnh Bồ tát ở trong đời để đưa người từ bờ này (bờ mê) qua bờ bên kia (bến giác). Bồ tát không ở bờ này hay bờ kia, cũng không ở giữa dòng, không trụ đầu cả. Bồ tát là một người bạn giúp đỡ mà không kể là mình đã cứu giúp, cũng không tự cho là thầy của bất cứ ai.

Một ngày kia, Tất Đạt chèo đò cho một đoàn sa môn trong đó có Thiện Hữu sang sông. Thấy người chèo đò vui vẻ đưa sa môn qua sông mà không lấy tiền, (không nhận ra Tất Đạt) Thiện Hữu khen:

– Ông tốt quá! Chắc ông cũng là người đang đi tìm chính đạo phải không?

Tất Đạt:

– Ông tự cho mình là người tìm kiếm hay sao?

Thiện Hữu:

– Phải. Suốt đời tôi luôn đi tìm chính đạo.~

Tất Đạt:

– Vì anh luôn tìm kiếm nên anh không bao giờ gặp được!

Thiện Hữu kinh ngạc hỏi:

– Sao anh nói lạ vậy?

Tất Đạt:

– Người đi tìm kiếm vì đã có mục đích, nên chỉ chăm bẵm vào đó, không thấy được bao nhiêu chuyện khác. Người không đi tìm thì luôn sống thông dong, tự tại, vui với những gì mình gặp. Vì không tìm kiếm nên tôi luôn luôn gặp gỡ những điều mới lạ. Cũng vì hăm hờ tìm kiếm, mà mấy lần gặp lại người bạn cũ của mình, anh vẫn không nhận ra.

Khi ấy Thiện Hữu mới kinh ngạc kêu lên:

– Ô Tất Đạt, lần này tôi cũng lại không nhận ra được anh! Tại sao anh bỏ bộ y phục sang trọng để trở thành người chèo đò?

Tất Đạt đáp:

– Tất cả những đoạn đời đều là những lớp áo giả tạo! Cả tôi và anh cũng thế.

Khi nhìn kỹ bạn, Thiện Hữu thấy vẻ thanh thoát tỏa ra từ con người chàng. Vị sa môn nói:

– Qua bao nhiêu năm tầm đạo, tôi vẫn đau khổ vì chưa tìm thấy bình an. Tôi thấy hình như anh đã đạt được Nó. Xin anh hãy nói cho tôi nghe.

Tất Đạt nói:

– Tôi thấy trên đời, chỉ có yêu thương là quan trọng nhất!

Thiện Hữu ngạc nhiên:

– Anh nói lạ thật! Đức Phật đã khuyên kẻ tu hành không nên có những tình cảm thế tục như là sự thương yêu, bám víu.

Tất Đạt:

– Nhưng tôi biết tôi không nói trái với ý của Ngài! Làm sao ngài không có tình yêu, khi Ngài đã bỏ cả cuộc đời để giáo hóa con người thoát khổ, đạt đến an lạc. Ngài phải là một Con Người chan chứa tình yêu!

Thiện Hữu vẫn không hiểu những gì bạn nói, và tha thiết van nài:

– Xin anh hãy nói cho tôi một lời dễ hiểu. Đời tôi đi thường gian nan và tăm tối!

Tất Đạt nói như ra lệnh:

– Thiện Hữu! Hãy cúi sát gần tôi và hôn trán tôi đi!

Đây là một hành vi gây chấn động, mà các bậc thầy Thiên tông và Mật tông thường sử dụng để thức tỉnh môn sinh, khi ngôn từ không có hiệu quả. Nó nói lên rằng chỉ có tình yêu có nội dung trí tuệ mới đem lại sự an lạc, giải thoát cho con người, không phải chỉ trí tuệ suông.

Cuối cùng, Thiện Hữu cảm thấy như vừa được chính Đức Phật giải tỏa mọi khổ đau khắc khoải, và tìm thấy an lạc.

### III. NHẬN ĐỊNH

#### A. PHÂN TÍCH NHÂN VẬT

##### 1. Tất Đạt:

là biểu tượng cho mẫu người mà Phật giáo gọi là Tuệ giải thoát. Con người đó phải dũng mãnh, tỉnh giác trong mọi lúc, có thái độ phê phán, phản tỉnh. Tất Đạt hội đủ những đức tính ấy, như ta thấy ngay cả trong thời gian chàng sống sa đọa.

(Thái độ nhìn ngắm, tỉnh giác:)

- Giai đoạn đầu của sự sa đọa: Mặc dù sống cuộc đời trụ lạc chàng vẫn còn thái độ tỉnh giác của một sa môn: “Chàng thấy mọi người sống một cách trẻ con, giống như thú vật, làm chàng vừa cảm thương vừa khinh bỉ. Chàng cảm thấy họ lao nhọc, khổ sở, bực đầu về những chuyện đối với chàng thật không đáng gì: tiền bạc, danh vọng hão huyền, lạc thú nhỏ nhoi. Họ đánh chửi nhau, than vãn về những nỗi khổ chỉ làm cho một sa môn mỉm cười, và họ đau khổ về những thiếu thốn mà một sa môn không cảm thấy”.

– Giai đoạn hai: “Thỉnh thoảng chàng nghe trong tâm tư một tiếng nói yếu ớt nhẹ nhàng, nhắc nhở chàng 1 cách âm thầm, phàn nàn một cách lặng lẽ đến nỗi chàng khó nghe rõ. Rồi đột nhiên chàng nhận ra rằng mình chỉ như đang chơi một ván bài, rằng chàng cũng vui vẻ đấy, đôi khi còn hưởng thụ khoái lạc nữa, nhưng cuộc sống chân thật đang trôi qua mà không động chạm đến chàng”. Và hình ảnh đức Phật vẫn luôn ở trong tâm trí Tất Đạt. Chàng nói với Kiều

Lan: “Tôi không bao giờ quên được người ấy. Mỗi ngày có hàng ngàn người vây quanh ngài, sống theo lời dạy của ngài. Nhưng họ chỉ là những chiếc lá rơi, không có trong họ sự minh triết và định hướng”.

(Thái độ phê phán của Tất Đạt:)

Kính bạch đáng Giác ngộ, tôi nghĩ rằng không ai tìm được giải thoát qua những lời chỉ giáo. Ngài không thể truyền cho ai bằng ngôn từ, những gì đã đến với ngài trong giây phút ngài đạt giác ngộ. Lời chỉ giáo của ngài dạy rất nhiều: phải sống thế nào, tránh điều ác như thế nào. Nhưng có một điều giáo lý ấy không chứa đựng, ấy là tại sao chỉ có mình ngài đạt được những điều ngài đã chứng để trở thành một đáng giác ngộ. Chính vì thế mà tôi phải đi con đường của tôi, không phải để tìm một lý thuyết hay hơn, vì tôi biết không thể có nhưng để từ bỏ mọi lý thuyết và thầy dạy, để tự mình đạt đến đích—hay là chết. Nhưng tôi sẽ nhớ mãi hôm nay và giờ phút này, hồi Đấng Toàn giác, khi chính mắt tôi được chiêm ngưỡng một bậc thánh nhân.

(Tất Đạt, mẫu người sống bằng cảm tính hơn là lý tính:)

Mẫu người của Tất Đạt là mẫu người mẫn cảm nên đối trước Đức Phật, chàng thích chiêm ngưỡng dáng dấp, từ dung của Ngài hơn là nghe những gì ngài dạy. Mẫu người nặng về cảm tính như Tất Đạt nếu đi tu sẽ trở thành một nhà thần bí, nghĩa là không thể suy tư trừu tượng được, mà phải có biểu tượng cụ thể. Họ là những nghệ sĩ, những người sống “hết mình” nên dễ khổ đau.

Trong tác.. phẩm Nhà khổ hạnh và gã lang thang, Hermann Hesse cũng đã đề Đan Thanh (tương đương nhân vật Tất Đạt ở đây) đối thoại với Huyền Minh (mẫu người lý tính) như sau.

Đan Thanh: Làm sao có thể suy tư không hình ảnh?

Huyền Minh: Suy tư và tưởng tượng hoàn toàn khác nhau. Suy tư được thể hiện bằng khái niệm, công thức, mà không phải bằng hình ảnh. Khi hình ảnh chấm dứt thì triết lý bắt đầu. Với anh, thế giới được tạo bằng hình ảnh, nhưng với tôi thì bằng ý tưởng. Anh là một bậc thầy trong lãnh vực tưởng tượng. Nếu đi tu, anh sẽ là một nhà thần bí, là người không thể tách rời tư tưởng khỏi hình ảnh. Bởi thế anh không phải là người tư duy. Nhà thần bí là một loại nghệ sĩ âm thầm. một nhà thơ không vần điệu, một nhạc sĩ không âm thanh, một họa sĩ không sơn cọ.

(Bởi thế, tôn giáo chính thống duy lý xem mật tông là một thứ tà đạo, vì tưởng tượng nhiều quá thì dễ đi xa sự thật, và những hình ảnh biểu tượng có thể làm người khác hiểu lầm—tỉ dụ các hình ảnh trong một đền thờ Ấn giáo.)

Sau bao năm xa cách, khi gặp lại Đan Thanh và hiểu rõ chàng hơn, Huyền Minh thú thật:

Từ trước tôi vẫn xem nhẹ nghệ thuật, đến nay tôi mới hiểu là có nhiều nẻo đường đi đến chân lý. Tư duy không phải là con đường duy nhất, lại càng không phải là con đường tốt nhất. Cả anh và tôi đều đang nỗ lực, và đương nhiên cả hai đều bất toàn, nhưng nghệ thuật quả thật vô tội vạ hơn tư duy (trong lãnh vực nghệ thuật không bao giờ có chiến tranh.)

Sau khi Đan Thanh tạc xong bức tượng đặc ý để tạ ơn tri ngộ, chàng trở lại đời sống lang thang, làm cho Huyền Minh nhớ nhung và phải xét lại cuộc đời mình. “Nhờ Đan Thanh, tâm hồn chàng trở nên rạo rạt nhưng cũng vì Đan Thanh, chàng trở nên nghèo nàn, yếu đuối. Thế giới trong đó chàng sống và xem như nhà mình: thế giới của

học thuật, đời sống tu sĩ, chức vị giáo hội, lâu đài tư tưởng vững chắc, tất cả thế giới ấy đã bị Đan Thanh làm cho lung lay tận gốc rễ. Bây giờ lòng tu viện trưởng đầy dẫy hoài nghi. Dĩ nhiên về phương diện lý trí, đạo đức thì đời của chàng tốt hơn, đúng hơn, trật tự hơn và gương mẫu hơn, đó là một cuộc đời của phụng sự, hiến dâng, luôn

luôn nỗ lực cho ánh sáng, công bằng. Cuộc đời của người ấy trong sạch hơn đời của một nghệ sĩ lang thang, một kẻ quyến rũ đàn bà. Nhưng dưới cái nhìn của Thượng đế thì cuộc đời gương mẫu này có gì tốt đẹp hơn cuộc đời của Đan Thanh? Con người có thật sinh ra để sống 1 cuộc đời máy móc, điều độ, học Aristotle và thánh Thomas, học tiếng La tinh, Hy Lạp, dập tắt cảm giác, chạy trốn trần gian không? Không phải con người còn được tạo dựng với những giác quan và bản năng, với những bóng đen đẫm máu và khả năng gây tội ác làm kinh hoàng và thất vọng đó sao?

Những câu hỏi ấy quay cuồng trong đầu óc vị tu viện trưởng mỗi khi nghĩ đến Đan Thanh. Phải, có lẽ sống như Đan Thanh thật hồn nhiên hơn, "người" hơn, cam đảm hơn và e còn cao quý hơn, khi dẫn mình vào dòng thực tại khát khe hỗn loạn, dẫn mình vào tội lỗi để chấp nhận những hậu quả đắng cay. Có lẽ việc làm của Đan Thanh

khó hơn, can đảm hơn và chân thực hơn: lang thang trên đường thiên lý với đôi giày rách, đùa với cảm quan để trả giá bằng đau khổ. Huyền Minh đã nhìn sâu vào cuộc đời thác loạn của bạn mà vẫn không giảm chút nào lòng kính trọng mến yêu. Ô không, từ khi tu viện trưởng thấy được những pho tượng do bàn tay vấy máu của chàng nghệ sĩ tạc nên, Huyền Minh biết rõ trong trái tim con người bốc đồng ấy, kẻ quyến rũ đàn bà ấy, có những thiên bẩm tràn trề ánh sáng và tài hoa.

Người nghệ sĩ chịu đựng để cho người ta khinh bỉ mình, như trong Mưa nguồn Bùi Giáng đã nói:

*Tôi xin chịu cuồng si để sáng suốt,  
Tôi đi mù cho thỏa dạ yêu em*

(chỉ cuộc đời).

Điểm tương đồng giữa nghệ sĩ với người tư duy là, đến chỗ tuyệt đỉnh của nghệ thuật, nghệ sĩ cũng đành bó tay như nhà tư duy không có lời để diễn đạt chân lý. Đan Thanh từ già xuống điều khắc để lang thang trở lại, vì chàng thấy không một nét họa nào, một đường điêu khắc nào có thể diễn tả sự linh động của cuộc đời. Cuộc đời giống như một bà mẹ bí ẩn không bao giờ hiển lộ toàn thân cho ta thấy, nên Đan Thanh đành chết đi để cho bức tranh tuyệt tác về Bà Mẹ đời vẫn mãi mãi là một lẽ huyền vi.

Tóm lại, Tất Đạt là mẫu người đốn ngộ, theo con đường Kim Cang thừa của Mật tông. Những kẻ chưa có giới định, chưa có công lực của trí tuệ, cao ngạo, ích kỷ, tâm giao động, mà đi con đường tuệ hay Kim Cang thừa thì rất nguy hiểm, dễ dàng sa

đọa. Bởi thế, ta không nên quên rằng, trước khi bước vào cuộc sống sa đọa, Tất Đạt đã từng tu khổ hạnh và có những định chứng rất cao, nhờ thế chàng mới có thể gượng lại được một khi sắp chết đuối trong thanh sắc cuộc đời.

## **2. Thiện Hữu**

Là mẫu người tư duy, khổ hạnh, nên thích những cái trừu tượng. Chàng thuộc mẫu người nặng về lý tính. Thiện Hữu đi theo con đường tiệm giáo tùy tín hành, là người đã tu nhiều kiếp nên

biết chọn lựa để gởi niềm tin của mình, và may mắn gặp được thiện tri thức. Tuy Thiện Hữu suốt đời đi theo Tất Đạt, nhưng khi gặp Phật ông đã bỏ Tất Đạt chứ không a dua theo bạn một cách mù quáng. Thiện Hữu là hạng người đã trồng nhiều căn lành nên không thể sa đọa, mặc dù lâu ngộ chân lý.

### **3. Vệ Sĩ**

Nhân vật này tượng trưng cho lương tri hay Phật tính, vượt lên trên cả cảm tính và lý tính. Vai trò của Vệ Sĩ là hình ảnh của một Bồ tát âm thầm sống giữa cuộc đời. Người cheo đờ là người luôn di động qua lại, không trụ một nơi nào: không ở bờ sinh tử không ở bờ Niết Bàn cũng không ở giữa dòng. Trung Đạo cũng vậy, không phải là con đường giữa, mà vượt lên trên các cực đoan.

Vệ Sĩ đưa người từ bờ mê sang bến giác, ông là người đã âm thầm hướng dẫn cho Tất Đạt cách học lắng nghe từ dòng sông. Tất Đạt cũng là một học trò giỏi, nên khi theo Vệ Sĩ học từ dòng sông thì Tất Đạt ngộ được một điều: không phải chỉ có dòng sông thiêng liêng, mà tất cả mọi sự vật đều thiêng liêng. Chúng ta có thể học đạo từ khắp nơi: ngọn cây, chiếc lá... chứ không phải chỉ có dòng sông.

Vệ Sĩ có khả năng đặc biệt là biết lắng nghe, trong Phật giáo gọi là phản văn, xoay cái nghe trở về tâm để lắng nghe tự tính thanh tịnh, nghe cái nhất thể, không bám vào một đối tượng nào. Nhờ sự lắng nghe đó mà con người có thể giải thoát.

## **B. TƯ TƯỞNG NÒNG CỐT**

Hermann Hesse đã gởi gắm những suy tư của mình về chân lý, về cuộc đời và về sự giải thoát qua các nhân vật Tất Đạt và Vệ Sĩ. Có thể tóm tắt các tư tưởng nòng cốt như sau:

1) Chân lý là cái gì không thể truyền dạy được. Kinh điển không đem lại cho ta niết bàn, an lạc được mà tự mình phải chứng lấy.

2) Mọi lập ngôn đều bao hàm cái điều ngược lại: nói “thiện” đã bao hàm ác, nói “khiêm tốn” đã bao hàm kiêu căng.

3) Thời gian không thật có. Giải thoát chính là nhìn thực tại một cách toàn diện không cắt xén. Trong đũa bé đã ẩn tàng ông già, trong sinh đã có diệt. Chết là bắt đầu đời sống mới dưới một hình dạng mới. Tất Đạt nói: Thời gian không thực có, này Thiện Hữu! Tôi đã luôn luôn trực nhận điều ấy. Và nếu thời gian không có thực, thì cái đường tưởng tượng ngăn chia đời này với cõi vô cùng, phân chia thiện và ác, hạnh phúc với khổ đau, cũng chỉ là ảo tưởng.

Thiện Hữu: Sao lại như thế?

Tất Đạt: Này nhé bạn! Tôi là một kẻ phạm tội và bạn là một kẻ phạm tội. Nhưng một ngày kia người phạm tội cũng sẽ đạt Niết Bàn, thành Phật. Ý niệm “một ngày kia” chỉ là ảo tưởng, chỉ là một sự so sánh. Không, đức Phật tiềm tàng (Phật tính) đã có sẵn trong người tội lỗi, tương lai đã nằm sẵn trong hiện tại. Đức Phật tiềm tàng ấy phải được trực nhận trong người kia, trong bạn, trong tôi, trong mọi người. Thiện Hữu, thế giới không từ từ tiến trên đường dài để đạt đến toàn thiện. Không, nó hoàn hảo trong mọi lúc, trong từng giây phút. Tất cả mọi tội lỗi đều mang theo nó sự ân xá, mỗi trẻ con đã là một ông già tiềm tàng, mọi mầm non đã mang sẵn

chết chóc, và trong mỗi người đang hấp hối, có sự sống vĩnh cửu.

Chúng ta quen nhìn một chiều, hoặc sinh hoặc diệt, nên đau khổ. Người giác ngộ thì thấy sự luân chuyển của vạn vật cũng như bốn mùa, trong diệt có sinh và ngược lại, như Mãn Giác thiền sư nói:

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

4) Những sợ hãi, lo sầu đều ở trong thời gian, (nghĩa là, người ta chỉ lo sợ khi dự đoán về tương lai, và so sánh với quá khứ) nên mọi đau khổ trên đời sẽ được khắc phục khi ta khắc phục thời gian, khi ta bắt chấp nó (chỉ sống trong hiện tại với tất cả sự tỉnh giác để thấy rằng khái niệm “hiện tại” cũng không thực).

5) Cái gì có giá trị, là chân lý đối với người này thì dường như với người khác không có nghĩa gì cả (Do vậy thật không nên áp đặt tư tưởng, lối sống của mình cho người khác).

6) Tất cả mọi sự đều thiêng liêng nếu ta biết nhìn và biết lắng nghe. Mỗi sinh vật đều gọi cho ta chân lý vĩnh cửu nếu ta không bám vào nó. Đừng hòng tìm Thượng đế ở một nơi nào, vì Thượng đế ở khắp nơi. Chỗ tuyệt đỉnh của đạo cũng như của nghệ thuật, là sự im lặng vô ngôn. Khi ta dừng lại ở 1 cái gì để cho đó là thượng đế, thì chính lúc đó ta xa rời Thượng đế (A. Gide).

Không bám vào 1 biểu tượng nào cả mới thấy được chân lý (vô sở trụ). Chính thái độ nhìn của ta quan trọng hơn đối tượng nhìn.

Tất Đạt nói: “Thú thật tôi không cho danh từ, tư tưởng có 1 tầm quan trọng nào, tôi quan tâm đến sự vật nhiều hơn. Một người trên dòng sông này đã là thầy của tôi, ông ta là một người thánh thiện, trong bao nhiêu năm ông chỉ tin vào dòng sông, không tin gì khác. Con sông đối với ông ta như một thượng đế. Trong nhiều năm ông không biết rằng mỗi làn gió, mỗi đám mây, mỗi thân chim, sâu bọ cũng đều thiêng liêng không kém, và có thể dạy cho ông ta hết như dòng sông đã dạy”.

7) Yêu thương cuộc đời là quan trọng hơn tìm hiểu và phân tích nó. “Bây giờ Tất Đạt nhìn cuộc đời với một thái độ khác trước: không quá khôn ngoan, không quá kiêu hãnh, và vì thế tò mò, thân thiện hơn. Khi chàng đưa qua sông những nhân vật thường ngày, họ không còn xa lạ với chàng như trước. Mặc dù đã đạt tới mức tự giác cao độ và chịu đựng được cái ung nhọt cuối cùng của mình, bây giờ chàng thấy những người thường tình ấy đều là huynh đệ của chàng, những ước mơ phù phiếm của họ không còn phi lý mà trở nên dễ hiểu, đáng thương và lại còn đáng phục nữa là khác”.

8) Danh từ không nói lên được chân lý.

Tất Đạt bảo Thiện Hữu: “Với tôi dường như thương yêu là quan trọng nhất trên đời. Những tư tưởng gia vĩ đại có thể đặt nặng vấn đề tìm hiểu nhân sinh vũ trụ, nhưng tôi nghĩ, chỉ có một điều quan trọng là yêu thương cuộc đời, không phải khinh bỉ nó, không thù ghét nhau mà nhìn đời nhìn mình cùng tất cả mọi sự với niềm yêu thương, quý trọng”.

Thiện Hữu: “Nhưng đây chính là điều mà đấng giác ngộ gọi là vọng tưởng. Ngài dạy lẽ độ lượng, nhẫn nhục, từ bi... nhưng không dạy yêu thương. Ngài giới răn chúng ta không được trói buộc mình vào tình yêu thế tục”.



Tất Đạt: “Chúng ta lại rối ren về danh từ và ý nghĩa. Tôi không phủ nhận rằng danh từ thương yêu của tôi thật trái ngược với lời chỉ giáo của đức Cù Đàm. Tôi khinh thường danh từ cũng vì lẽ ấy: tôi biết mâu thuẫn kia chỉ là ảo tưởng. Quả thế, làm sao Ngài không biết đến tình yêu khi mà Ngài, mặc dù đã nhận chân sự phù phiếm giả tạm của nhân thế, vẫn dẫn thân suốt đời giúp đỡ và giáo hóa con người?”

Vậy đừng nên bám chặt vào ngôn từ mà quay lưng với nghĩa lý. Danh từ hông thể diễn tả được tất cả mọi sự.

9) Lương tri (hay Phật tính) của con người luôn luôn trỗi dậy khi có cơ hội, dù con người có lăn lộn trong phiền não vô minh bao lâu đi nữa. Nó như một viên Kim cương bất hoại: Cả cuộc đời ăn chơi của Tất Đạt đã không ảnh hưởng chàng bằng một tiếng OM khi chàng đứng trên bờ vực thẳm.

### C. BIỂU TƯỢNG DÒNG SÔNG

1) Dòng sông tượng trưng cho dòng thời gian, dòng đời. Tất cả những triết gia cổ điển và hiện đại đều ví thời gian như dòng nước chảy. Khổng Tử, Héraclite, Henri Bergson đều ví thời gian và tâm thức như dòng nước (stream of consciousness). Cuộc đời con người giống như một dòng sông tuôn chảy không bao giờ đứng lại, đây là tính vô thường của cuộc đời. Vì vô thường cho nên mỗi giai đoạn trong cuộc đời chỉ là giả tạm, không thật: đó là tính vô ngã, cũng như dòng sông không thực có.

Tất Đạt: “Bánh xe hiện tượng quay nhanh lắm Thiện Hữu! Đây là Tất Đạt con người bà la môn? Đây là Tất Đạt sa môn? Đây là Tất Đạt con người giàu có? Cái gì giả tạm sẽ đổi thay”.

Trong tập Mưa nguồn, thi sĩ Bùi Giáng viết:

*Dòng sông chảy, ai người xin níu lại?*

Còn đời người thì:

*Xuân xanh xô cống chạy dài*

*Bỏ sương tuyết phủ phượng đài phía sau*

2) Tính nhất thể của cuộc đời: Con sông đồng lúc ở khắp mọi nơi, cũng thế cuộc đời là toàn thể bất khả phân: sống chết, vinh nhục, xấu tốt, được thua, còn mất, vui buồn... tất cả đó là cuộc đời.

3) Dòng sông cũng thường được dùng để ví với dòng vô thức tuôn chảy không ngừng, chiếm vị trí quan trọng như làn nước ngầm bên dưới, nơi sinh sống của loài thủy tộc.

4) Dòng sông luôn luôn trở về: “Nước đi ra biển lại mưa về nguồn,” (Tản Đà) cuộc đời cũng vậy tuần hoàn như bốn mùa luân chuyển, cho nên biệt ly cũng là trùng ngộ:

*Thưa rằng ly biệt mai sau*

*Là trùng ngộ giữa hương màu nguyên xuân*

(Bùi Giáng)

### KẾT LUẬN.

Câu Chuyện Dòng Sông trước hết là một tác phẩm văn học nghệ thuật, cho nên bất cứ một

phân tích nào về phương diện tư tưởng đều mang ít nhiều tính chủ quan do người đọc tự gán cho nó. Bởi thế những ai phê phán sách này phải báng đạo Phật hay đề cao đạo Phật, đều không nhằm chỗ./.

\*\*\*

## Vài dòng tiểu sử Hermann Hess

---

Hermann Hesse sinh ngày 2.7.1887 tại Calw/Wuerttemberg. Sau khi theo học nhiều năm ở trường Cổ ngữ ở Goeppingen ông tham gia khóa giảng về thần học tin lành vào năm 1891 ở tu viện MAULBRONN và muốn trở thành nhà thần học. Nhưng đến năm 1892 ông rời bỏ tu viện và làm nhiều nghề khác nhau. Trong lúc hành nghề bán sách và sưu tầm Cổ thư ông đã tìm kiếm rất nhiều tài liệu căn bản cho công cuộc sáng tác văn chương của ông. Từ năm 1912, ông dừng lại Thụy Sĩ. năm 1919, cư ngụ thực thụ ở MONTAGOLA cạnh hồ LUGAN và mất năm 1962.

Tác phẩm của ông: Peter Camenzind (1904), Steppenwolf (1927), NarziB und Goldmund (1930, nhà xuất bản Fisher 450), Shiddharta (1922), Das Glasperlenspiel (1943, nhà xuất bản Fischer 842). Năm 1946, Hesse được giải thưởng Nobel về văn học và giải thưởng Goethe của Thành phố Frankfurt. Năm 1955, Ông được hội các nhà sách tại Đức trao tặng giải thưởng hòa bình.

## Khi thân chuyển thân tâm biết thân không Viên Linh

Trí Hải viết thêm nhiều giải thích khác như Tướng với Tánh, hoặc Hiện tượng với Bản thể, và giải thích: “Chữ Không trong bài kệ phải hiểu là ‘không có thực chất, chỉ tùy theo các duyên hay điều kiện mà có ra.’ Phật là Không, vì như Kinh Pháp Hoa dạy: chư Phật các đấng tôn quý trong loài hai chân - biết rằng các pháp vốn không có tính chất quyết định. Hạt giống là do các điều kiện phát sinh, do vậy ta chỉ có một cỗ xe duy nhất là con đường thành Phật. Tâm như hồ lặng, Phật như vầng trăng phản chiếu trong gương nước. Khi Phật chuyển thân thì cũng như khi vầng trăng đã luồn qua một đám mây nên không còn in bóng trong gương hồ.” (nt)

Công Tăng Tôn Nữ Phùng Khánh, pháp hiệu Trí Hải, dòng dõi Tuy Lý Vương, sinh ngày 8 tháng 3, 1938 tại Vỹ Dạ, Huế, nguyên quán Gia Miêu Thanh Hóa, khi còn trong bụng mẹ đã được qui y tam bảo bởi Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết, sau này là đệ nhất Tăng thống Phật Giáo Việt Nam. Cô đậu Tú tài năm 17 tuổi, tốt nghiệp Sư Phạm và dạy học tại trường Phan Chu Trinh, Đà Nẵng. Du học Hoa Kỳ, đậu cao học ngành Thư Viện, về nước năm 1963. Quản thủ thư viện Viện Đại Học Vạn Hạnh. Năm 1970 thọ Bồ Tát giới tại đại trai đàn Vinh Gia, sau đó giảng dạy tại các trường cao đẳng và đại học. Trong thời gian đó vừa tham gia các công tác cứu tế xã hội vừa dịch thuật, sáng tác, đã cho xuất bản các tác phẩm chính sau đây:

- Câu Chuyện Dòng Sông, dịch Herman Hesse, Lá Bối, 1965.
- Con Đường Thoát Khổ, dịch W. Rahula, Ban Tu Thư Vạn Hạnh, 1966.
- Huyền Trang, Nhà Chiêm Bái và Học giả, Vạn Hạnh, 1966.
- Bất Trẻ Đồng Xanh, dịch D. Salinger, Thanh Hiên 1967, Nhã Nam 2008.
- Gandhi Tự Truyện, dịch Ghandhi, Võ Tánh, 1971.
- Câu Chuyện Triết Học, dịch cùng Bửu Đích, Will Durant, Viện Đại Học Vạn Hạnh.
- Thanh Tịnh Đạo, dịch B. Buddhaghosa.
- Tư Tưởng Phật Học, dịch W. Rahula, Vạn Hạnh, 1974.

- Giải Thoát Trong Lòng Tay, Thanh Văn xuất bản.
- Đường Vào Nội Tâm, dịch, 1993.
- Tạng Thư Sống Chết, dịch The Tibetan Book of Living and Dying của S. Rinpoche, 1996.
- Ngọa Bệnh Ca, thơ, Tuệ Dung xuất bản, 2003.
- Tâm Bất Sinh, dịch Bankei, Hoa Đàm, 2005.

[Mong quý trí giả, bằng hữu bạn đọc giúp bổ sung cho danh sách này, chắc hẳn còn thiếu sót, nhất là tập san Tuệ Uyên còn thiếu nhiều. <[phamcongkh@yahoo.com](mailto:phamcongkh@yahoo.com)>]. Người viết bài may mắn có một tập thơ nhan đề Ngọa Bệnh Ca do nhà văn Trí Hải sáng tác các tháng đầu năm 2003, khoảng 9 tháng trước khi xả thân trong một tai nạn lưu thông trên đường tự nguyện đi cứu tế xã hội, lúc từ Phan Thiết về Sài Gòn, ở thế 65 năm. Tập thơ do ni sư Tuệ Dung dàn trang và in ra bằng máy vi tính, dày 250 trang, với non 200 bài thơ ngắn dài. Xin trích dẫn vài bài, chúng ta cùng đọc để tưởng niệm một nhà văn nữ tài trí bao la của Văn học Việt Nam:

### Sống chết

Sống trong hơi thở vào  
 Chết cùng với hơi ra  
 Ngày đêm liên tục chuyển  
 Kiếp số như hàng sa.  
 Hít vào, ta còn đó  
 Thở ra, đã hết ta  
 Ta hòa cùng với gió  
 Thành vũ trụ bao la.  
 Ta như làn sóng nhỏ  
 Giữa đại dương cuộc đời  
 Sóng có khi còn mất  
 Biển cả không đầy vơi.

(Trí Hải, Ngọa Bệnh Ca, tr.23)

### Bắt trẻ đồng xanh

(nguyên tác: *Ném bòn vào văn học*)  
 Cô Tư Sài Gòn

Thế giới chỉ là một khu làng nhỏ, khi các phương tiện truyền thông đang thu hẹp các khoảng cách hơn. Một trong những cầu nối văn hóa là tác phẩm văn học dịch. Một thời xa xưa tuyệt vời của miền Nam VN thời trước 1975 là các bản dịch của cụ Hà Mai Anh. Khi các học trò mở ra đọc từng trang sách “Tâm Hồn Cao Thượng” (dịch từ: Grand Coeurs) do cụ Hà Mai Anh dịch sách của Edmond de Amicis, cảm giác có thể nhận ra là các chiếc lá mùa thu Paris đang rơi trên trang giấy... và lòng người được nâng lên một cõi cực kỳ thơ mộng.

Hay như khi đọc Bắt Trẻ Đồng Xanh do Ni Trưởng Thích Nữ Trí Hải dịch từ “The Catcher in the Rye” của nhà văn Jerome David “J.D.” Salinger, chúng ta cảm nhận được mùa đồng với tuyết rơi ở Hoa Kỳ, khi đàn vịt trời biến mất dần...

Văn dịch bây giờ ở VN ra sao?

Báo Nhân Dân hôm 24-6-2014 có bài viết của nhà phê bình Việt Quang, tựa đề “Rác văn hóa qua một số tác phẩm văn học dịch...”. Trong đó, nhà phê bình Việt Quang nêu lên nỗi lo về các

tác phẩm được tung hô là lãng mạn, nhưng thực sự là gọi sex... Trích:

"...Sự có mặt của loại tiểu thuyết lãng mạn dễ dãi của nước ngoài ở Việt Nam không chỉ lấn át tiểu thuyết chính thống, kinh điển của Việt Nam và thế giới; mà còn ảnh hưởng tiêu cực tới người đọc và người muốn theo nghiệp văn. Với người đọc, các cuốn sách như vậy dễ đưa tới quan niệm lầm lạc về cuộc sống, đánh giá theo hướng bi quan. Ở nước ngoài, tiểu thuyết lãng mạn được quy định chặt chẽ về lứa tuổi, nếu vi phạm quy định sẽ phải nhận mức xử phạt rất nặng. Tuy nhiên, điều này hầu như không tồn tại ở Việt Nam, hoặc nếu có thì chỉ thể hiện qua ghi chú rất mập mờ: sách dành cho lứa tuổi mới lớn, nội dung nhạy cảm độc giả cần cân nhắc trước khi xem! Chưa nói chất lượng bản dịch loại tiểu thuyết này thường rất tệ. Do phải dịch nhanh để đáp ứng nhu cầu, tránh tình trạng có người tự dịch rồi đưa lên mạng trước, người ta tiến hành dịch một cách cầu thả, tối nghĩa. Còn với một số tác giả, không ai cấm họ viết văn, nhưng viết tiểu thuyết lãng mạn bình dân như đang khiến họ nhận thức sai lầm về lao động nhà văn. Thường thì điểm xuất phát của một số cây bút trẻ viết truyện ngôn tình ở Việt Nam là "nghiện" loại tiểu thuyết này đến từ nước ngoài. Rồi họ mô phỏng theo tiểu thuyết ngôn tình khi sách dịch không còn đáp ứng được nhu cầu của họ. Họ nhận thấy lợi nhuận từ công việc trên, từ đó họ trở thành người viết truyện "ngôn tình". Vài năm trước, tác giả như thế còn thấy e ngại hay tức tối khi bị so sánh hoặc bị coi có phong cách, lối viết gần gũi với tác giả nước ngoài.

Càng gần đây, một số cây bút trẻ viết tiểu thuyết lãng mạn cũng "lên ngôi" trên một số diễn đàn, xuất hiện tại một vài sự kiện văn hóa. Từ chỗ tự nhận nghiệp dư, tay ngang, chỉ được biết tới qua nickname ảo, giờ họ đã bắt đầu ngộ nhận về "tài năng", bắt đầu phát ngôn. Dù sách của họ chỉ là mô phỏng mô-típ quen thuộc của tiểu thuyết nước ngoài, vốn từ hạn chế, vựng về trong câu văn, ngữ pháp,... nhưng xem ra ảo tưởng của họ khá lớn. Không chỉ viết mà họ còn rất chăm chú thiết kế bìa sách, rồi đi giới thiệu sách, quảng bá sách, trả lời phỏng vấn, lên inter-net thông báo lịch ký sách, hẹn gặp gỡ độc giả. Và đáng tiếc, chính báo chí đã giúp họ trở thành "tài năng văn chương" mà không cần biết điều quan trọng nhất đối với mỗi cuốn sách phải là giá trị tư tưởng - nghệ thuật và sức sống lâu bền. Một xu hướng viết tiểu thuyết ngôn tình dễ dãi đã hình thành tại Việt Nam, không còn là tự phát như cách đây vài năm? Sẽ thấy câu hỏi này là có lý khi nhìn vào sự "thắng thế" của truyện ngôn tình, đó thật sự là điều rất đáng lo ngại, không chỉ lo ngại cho văn học, mà lo ngại cho cả người đọc.

Dịch thuật, truyền bá các tác phẩm văn chương có giá trị của thế giới là công việc phải khuyến khích. Không ai có thể phủ nhận trong những năm tháng trước đây, nhiều tác phẩm dịch đã góp phần nuôi dưỡng tâm hồn các thế hệ người Việt Nam; cũng là nguồn cảm hứng, gợi mở chân trời sáng tạo cho các nhà văn, nhà thơ. Song hôm nay, vì lợi nhuận mà dịch các cuốn sách vốn bị xem là "rác văn hóa", là tác phẩm khiêu dâm của nước ngoài lại là hành vi đáng lên án. Nhất là khi, việc làm này được sự hỗ trợ của các chiến dịch quảng bá, các bài giới thiệu hoặc điểm sách chỉ nhằm đánh lừa người đọc. Tiếp xúc với nhiều nền văn học trên thế giới, người đọc có thể thỏa mãn nhu cầu đọc và mở mang kiến thức; nhưng sự tràn lan, lẫn lộn của thị trường lại là điều cần sớm giải quyết...."(ngưng trích)

Có phải khoảng trống do văn học "lãng mạn sex" tràn vào là do các tác phẩm Mác Lê Mao không thể bán chạy trên thị trường nữa? Cũng là một lý do. Nhưng chúng ta nên nhìn thấy, có thể hiện tượng thấy "rác văn hóa" vào xã hội VN là do chính Bộ Văn Hóa muôn như thế, và có thể đã xúi giục như thế, chứ không thuần túy thị trường.

Thí dụ, như cuốn "Bắt Trẻ Đồng Xanh" do Ni Trường Thích Nữ Trí Hải dịch ra Việt ngữ, sau 1975 được một nhà xuất bản Sài Gòn (phải hiểu là NXB của Đảng CSVN) tái bản, và xóa tên người dịch, ghi rằng "Dịch giả: Bùi Giáng." Sự nhầm lẫn "tên dịch giả" này là cố ý, mục đích là để xóa bỏ ký ức về Ni Trường Trí Hải, người bị CS tuyên án tù nhiều năm vì bất đồng chính kiến. Và rồi vài năm sau, có 2 tác giả khác dịch lại ra Việt ngữ, và lấy trùng tên bìa sách là "Bắt

Trẻ Đồng Xanh” cũng là để xóa bỏ ký ức về Ni Trường Trí Hải trong lòng độc giả Miền Nam. Tại sao chồm tựa đề như thế? Lẽ ra, dịch cho đúng “The Catcher in the Rye” có nghĩa là “Người Chụp Bắt Trên Cánh Đồng.” Xin nhớ rằng dân Mỹ rất mê bóng chày, và người catcher luôn là tập trung mắt nhìn của khán giả.

Dịch ra “Bắt Trẻ Đồng Xanh” là thiên tài của Ni Trường Trí Hải... Hóa ra, CSVN đã bày đủ thứ trò, tìm nhiều cách để xóa nhòa ký ức về một thiên tài văn học của Miền Nam VN. Tương tự, bản dịch Câu Chuyện Dòng Sông do Ni Trường Trí Hải dịch từ cuốn Siddhartha của Hermann Hesse sau 1975 cũng bị in lại, xóa và sửa tên dịch giả thành Bùi Giáng, và cả 2 lần tái bản đều đề tên dịch giả là Bùi Giáng. Đó là do Nhà xuất bản hội nhà văn thực hiện, trong đó lời giới thiệu là của Nhật Chiêu. Không lẽ Nhật Chiêu và Hội nhà văn chơi trò bản này: nỡ xóa sổ ký ức về Ni Trường Trí Hải sao?

Than ôi, văn dịch. Văn mắc dịch, khi dùng làm trò bản chính trị. Chỉ có CSVN mới ném bùn vào văn học như thế.

\*\*\*

Bắt Trẻ Đồng Xanh

by J.D. Salinger, Phùng Khánh (Translator), Trịnh Thị Diệu (Editor)

3.77 of 5 stars 3.77 · rating details · 1,452,614 ratings · 30,301 reviews

"Câu chuyện của Bắt trẻ đồng xanh xảy ra trong vài ngày từ sau khi kết thúc kì học mùa thu đến dịp Giáng sinh, bắt đầu vào một ngày thứ Bảy sau khi kết thúc kì học tại trường dự bị đại học Pencey Prep ở Agerstown, Pennsylvania. Pencey là trường học thứ tư của Holden sau khi cậu ba lần bị đuổi học. Tại Pencey, Holden tiếp tục trượt 4 trên 5 môn học và được thông báo sẽ bị đuổi học. Trước khi quay về nhà ở khu Manhattan vào thứ Tư tuần tiếp theo, cậu đến thăm ông Spencer, thầy giáo dạy Lịch sử, để chào tạm biệt người thầy duy nhất cậu thấy yêu quý trong thời gian học ở Pencey, tuy vậy ông Spencer lại khiển trách kết quả học tập của Holden và làm cậu thấy khó chịu. Quay trở về kí túc xá, Holden tiếp tục bị cậu bạn bạn thủ phòng bên là Ackley và bạn cùng phòng Stradlater quấy rầy. Stradlater vừa đi chơi với Jane Gallagher, một cô gái Holden có cảm tình. Trong khi kể lại cuộc hẹn với Jane, Stradlater và Holden bắt đầu to tiếng và đánh nhau, Holden bị Stradlater quật xuống sàn và đâm chảy máu mũi. Chán ngấy với tất cả những thứ liên quan đến trường Pencey, Holden thu dọn đồ đạc và rời đi luôn chứ không chờ đến thứ Tư.

Trên đường tới New York, Holden gặp mẹ của một trong các người bạn học ở Pencey. Mặc dù nghĩ cậu bạn học là một thằng "khốn nạn", Holden vẫn cố tô vẽ hình ảnh tốt đẹp của bạn mình cho người mẹ. Khi tới ga Penn, Holden ra buồng điện thoại định gọi cho vài người nhưng cuối cùng lại không gọi cho ai cả mà lên chiếc taxi của viên tài xế Horwitz. Trên xe cậu hỏi Horwitz những câu làm ông này khó chịu như việc lũ vịt ở công viên Trung tâm sẽ đi đâu nếu những cái hồ ở đây đóng băng. Cuối cùng chiếc taxi dừng lại ở khách sạn Edmont Hotel, Holden đặt phòng và gọi cho Faith Cavendish, một vũ công khỏa thân, để đề nghị cô này bán dâm cho cậu tại khách sạn, Faith đề nghị dời cuộc hẹn đến hôm sau nhưng Holden không đồng ý, cậu rời khách sạn. Bắt một chiếc taxi tới câu lạc bộ nhạc Jazz ở Greenwich Village, Holden lại tiếp tục hỏi về chỗ ở của những con vịt trong mùa đông. Ngồi trong câu lạc bộ không lâu, cậu lại quay trở về Edmont và sau lời gợi ý của người phụ trách thang máy, cậu nhờ gã này gọi hộ một cô gái bán dâm lên phòng. Khi cô gái bán dâm "Sunny" lên đến nơi, Holden lại cố gắng bắt chuyện và thừa nhận là mình không muốn quan hệ. Kết quả là Sunny buộc cậu phải trả đủ tiền cùng với sự đe dọa của Maurice, tay phụ trách thang máy, hai người lấy được của Holden 5 dollar sau khi Maurice thoi cho Holden vài cú đấm vào bụng.

Sáng hôm sau Holden gọi điện cho Sally Hayes, bạn gái cũ của cậu và rủ cô này cùng đi xem kịch. Hai người sau đó lại đi trượt băng ở Đài phát thanh thành phố, Holden lại nổi khùng và làm Sally bỏ đi. Gặp một người bạn cũ và uống rượu say, Holden nổi hứng ra công viên Trung tâm xem lũ vịt trước khi lên về nhà để gặp em gái Phoebe rồi đến nhà thầy giáo tiếng Anh cũ là ông Antolini. Holden ngủ lại tại nhà ông Antolini nhưng bất chợt tỉnh giấc khi ông vuốt đầu cậu. Tưởng ông giáo định có hành động xâm xở, Holden bỏ đi và ngủ lại tại Ga Trung tâm.

Ngày tiếp theo Holden đến trường của Phoebe để hẹn gặp cô bé, thông báo rằng cậu quyết định bỏ nhà. Khi Phoebe đến chỗ hẹn, cô bé mang cả hành lí với ý định sẽ đi cùng anh trai. Holden giận dữ từ chối làm Phoebe đổi, cậu phải làm lạnh bằng cách dẫn cô bé đi chơi. Câu chuyện kết thúc bằng cảnh Holden nhìn em gái vui đùa, cậu không muốn kể tiếp việc mình đã về nhà và ốm ra sao, hay ngôi trường thứ năm của cậu là ngôi trường nào."

## Dịch giả Thích Nữ Trí Hải Viên Linh

Có một điều gì đó ngoài ý muốn xảy ra mỗi khi người viết bài này sửa soạn viết về nhà văn nữ, dịch giả uy tín của Miền Nam những năm '60 - '70, Cô Phùng Khánh hay Ni Sư Thích Nữ Trí Hải. Có khi bỏ qua vì nghĩ rằng tài liệu thu góp chưa đủ, cách đây một tuần thì nghĩ rằng tài liệu đã kha khá, bèn bày cả lên bàn, rồi khi ngồi xuống giữa đêm khuya, tìm hơn ba tiếng đồng hồ, không thấy ba tài liệu cốt cán đâu mất. Nhưng dù tìm không ra, cũng vẫn viết vậy, vì chỉ còn vài ba ngày nữa là đúng ngày 7 tháng 12, (*14 tháng 11 năm Quý Mùi*), tròn mười năm viên tịch của dịch giả mà tên tuổi vừa xuất hiện đã gắn liền với văn học, từ *Câu Chuyện Dòng Sông* tới *Bất Trẻ Dòng Xanh*, từ Herman Hesse tới J. D. Salinger.

(Hòa thượng Mãn Giác viết: "*Sống ở Hoa Kỳ những năm đầu '60 với cõi lòng ẩn mật rất Huế, khi về Việt Nam, Cô [Phùng Khánh] đã ra mắt với người đọc quê hương hai bản dịch nổi tiếng [...] mà không lâu sau đó người đọc đều đã nhận ra gương mặt tuyệt vời của một dịch giả vừa uyên bác cần trọng, vừa trong sáng nghiêm túc. Mãi cho tới mấy chục năm sau, Cô vẫn giữ vị trí của người chuyên ngữ tài hoa nhất.*" (Huyền Không-Thích Mãn Giác, Hạt Bụi Theo Về). Riêng Trí Hải sau này có dịp nói ra quan niệm của mình về dịch thuật: "*Dịch là phản, nhưng đồng thời dịch cũng là tái tạo.*" (Thích nữ Trí Hải, Tâm Bất Sinh, dịch Ngữ Lục Bankei, Thanh Văn, 1997)

*Nó trải khắp quá khứ hiện tại,  
Bao trùm vũ trụ  
Nhìn không thấy  
Nhưng gọi nó sẽ trả lời  
Một cây đàn không dây  
Bản nhạc vô thanh  
Không liên can gì đến tăng hay tục.  
(Thiền sư Bankei - Trí Hải dịch,  
"Chỉ giáo cho một nhà nho",  
trong Tâm Bất Sinh.)*

Cách xưng hô trong bài này hơi phức tạp, từ những năm cuối thập niên '60 chúng tôi quen gọi là cô Phùng Khánh, vì tới năm 1964 cô mới xuống tóc qui y. Bùi Giáng hay nhắc tới cô trong thơ. Nhiều lần tới Viện Đại Học Vạn Hạnh thăm Tuệ Sỹ, Chơn Pháp, dăm ba lần thấy cô Quản

thủ ở trong Thư Viện, song tôi không có dịp vào tiếp xúc. Lúc ấy em tôi Chơn Pháp Nguyễn Hữu Hiệu là Trưởng ban Tu thư của Viện, có lần nói cho tôi hay Cô Trí Hải hỏi "*Viên Linh là em hay là anh của Chơn Pháp?*" Tôi không ngạc nhiên vì câu hỏi ấy đã nghe nhiều người hỏi.

Phùng Khánh dịch nhiều hơn sáng tác, dịch giả đúng hơn là tác giả, nhưng văn xuôi của tác giả thì cuốn cuộn như thác nước, nhất là văn kể truyện, và nhất là trong tập san văn hóa *Tuệ Uyển* do cô sáng lập điều hành từ 1994 ở Sài Gòn, ra tới năm thứ chín thì con thiên nga đầu đàn bay về cõi Phật. Có thể nói *Tuệ Uyển* là tập san mà chủ nhiệm chủ bút viết từ đầu tới cuối, từ "*Lời Đầu Quyển*" cho tới "*Kho Tàng Nguyên Thủy*" (dịch kinh), "*Phật Pháp Song Ngữ*" và nhất là ký sự "*Những Chuyến Đi*," đều do một người dịch, giảng, và kể. Trong bài "*Đàm Hoa Lạc Khứ*," đặc biệt viết về Huế, Huế của riêng mình, mà Huế là tất cả của Công Tăng Tôn Nữ Phùng Khánh:

"Mỗi lần đi Huế lòng tôi lại nôn nao khôn tả. Huế là đạo, là thơ, là nghĩa tình ý vị, là tinh hoa văn hóa của ba miền đất Việt, nhưng cũng là mảnh đất khô cằn của đói nghèo khổ khổ "*mùa đông thiếu áo mùa hè thiếu cơm*" đã hứng chịu nhiều thiên tai nhân họa... Tôi không thể nào quên được cái cảm giác lâng lâng khó tả khi viếng tháp tổ Liễu Quán. Phải đi một mình mới thấy được, nghe được tất cả cái linh thiêng. Mình như nghe được cả cái im lặng tĩnh mịch ở đây, tiếng của vô thanh (*la voix du silence*) ngân vang trong hồn và khắp vũ trụ, và khi ấy dường như không còn cái gì gọi là "mình" được nữa vì mình đã tan loãng ra, hòa với thời không vô tận." (*Trí Hải, Đàm Hoa Lạc Khứ, Tuệ Uyển số 29, tr. 63*).

Tả về Huế nói về Huế thì có cả trăm bài, riêng bài của Trí Hải, lạ thay, cô có thái độ không còn mình khi nói về Huế "dường như không còn cái gì gọi là 'mình' được nữa." Nhưng sao quyết liệt thay, Trí Hải viết rõ ràng "yêu Huế là muốn chết với Huế": "*và khi ấy mình đã tan loãng ra, hòa với thời không vô tận. Giá mà cái báo thân này được xả bỏ trong giây phút ấy thì rất tuyệt vời, như giọt nước tan hòa vào biển cả và thể nhập làm một với đại dương.*"

Suy nghĩ sâu sắc, đọc càng sâu sắc, đúng hơn: đọc thơ văn người mà vừa đọc vừa sáng tác theo tư tưởng vận hành của mình. Hòa thượng Thiện Siêu có một bài kệ cảm ứng trong mộng như sau:

*Phật biết Phật không,  
Tâm biết tâm không,  
Khi Phật chuyển thân  
Tâm biết Phật không.*

Trí Hải viết: "Và khi nằm trên xe lửa về Huế lần này, tôi đã nghiệm ra ý nghĩa bài kệ ấy. Hai chữ Phật và Tâm trong bài kệ có thể thay bằng Sóng với Nước:

*Sóng biết Sóng không  
Nước biết Nước không  
Khi Sóng chuyển thân  
Nước biết Sóng không.*

Hay Sắc với Không, Thân với Tâm:

*Thân biết Thân không  
Tâm biết Tâm không  
Khi Thân chuyển thân  
Tâm biết Thân không.*

Trí Hải viết thêm nhiều giải thích khác như Tướng với Tánh, hoặc Hiện tượng với Bản thể, và giải thích:

"Chữ Không trong bài kệ phải hiểu là *'không có thực chất, chỉ tùy theo các duyên hay điều kiện mà có ra.'* Phật là Không, vì như Kinh Pháp Hoa dạy: chư Phật các đấng tôn quý trong loài hai chân - biết rằng các pháp vốn không có tính chất quyết định. Hạt giống là do các điều kiện phát sinh, do vậy ta chỉ có một cỗ xe duy nhất là con đường thành Phật. Tâm như hồ lặng, Phật như vầng trăng phản chiếu trong gương nước. Khi Phật chuyển thân thì cũng như khi vầng trăng đã lặn qua một đám mây nên không còn in bóng trong gương hồ." (nt).

Công Tăng Tôn Nữ Phùng Khánh, pháp hiệu Trí Hải, sinh ngày 9.3.1938 Mậu Dần tại Vỹ Dạ, Huế, nguyên quán Gia Miêu Thanh Hóa, khi còn là thai nhi đã được qui y tam bảo bởi Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, sau này là đệ nhất Tăng thống Phật Giáo Việt Nam. Cô đậu Tú tài năm 17 tuổi, tốt nghiệp Sư phạm và dạy học tại trường Phan Chu Trinh, Đà Nẵng.

Khoảng 1959 lớp bạn hữu văn nghệ chúng tôi ở Sài Gòn vừa vào tuổi hai mươi, cũng là tuổi một vài người trong bọn lập gia đình. Ba người bạn quanh tôi thời đó đều lấy vợ Huế, hai trong số đó quen biết chị em họ Phùng. Họ cho tôi biết hai cô thuộc dòng dõi Tuy Lý Vương, sống và lớn lên trong cung điện, quanh quẩn với đèn đài, miếu mạo của kinh thành nhà Nguyễn. Hòa thượng Mãn Giác thì sau này viết *"Phùng Khánh... gia đình quý phái và thâm nghiêm bên bờ sông Hương."* Những hình ảnh thanh thoát và thâm nghiêm ấy một cách vô tình đã lan vào dăm vần thơ lục bát:

*thôi còn với tháp bao la  
ngựa đi bước nhỏ mây là cửa Ô  
mai quen với dạ bơ thờ  
đã nghe lãng đãng sương mù nhớ nhau  
thôi còn giấc ngủ đêm thâu  
một hành lang rộng vầy sâu phượng liên.  
(Viên Linh, Bài phượng lên,  
Hiện Đại 2, 5.1960)*

Cồn, tháp, người trên ngựa ra đi, kẻ ở lại trong hành lang bao la, những hình ảnh ấy là hình ảnh của hoàng cung tưởng tượng từ chuyện nghe kể, thực tế mãi ba bốn năm sau tác giả bài thơ mới đặt chân tới Huế.

Tôi nghe tên Trí Hải nhiều hơn từ khi cô về nước năm 1963, trông coi Thư viện Đại học Vạn Hạnh. Từ đó qua bạn hữu, được nghe biết về sinh hoạt của cô, nhất là khi cô qui y. Năm 1970 thọ Bồ tát giới tại đại trai đàn Vinh Gia, sau đó giảng dạy tại các trường Cao đẳng và Đại học.

Chuyện quy y của một thiếu nữ con nhà dân dã vốn là một đề tài khiến người ta tò mò, không thiếu gì những cuốn tiểu thuyết hay tuồng tích cải lương mà vai chính mang tâm trạng *"hoa rơi cửa Phật,"* nhưng với Phùng Khánh, chuyện giản dị và cao viễn hơn. Cô đi tu như ý nguyện tự nhiên. Người thầy và cũng là người khuyến dụ Phùng Khánh đi tu, để trở thành Tâm Hỷ, Trí Hải, là Sư Bà Diệu Không (1905-1997) trụ trì chùa Tường Vân. Chính Trí Hải kể lại trong một bài thơ lời Sư Bà nói với mình thuở còn nhỏ: *"Cái chi ta cũng dành cho mi Mà mi không chịu tu, mi chết."*

Hai câu này nằm trong bài thơ sau đây:

CHÙA TƯỜNG VÂN

Chốn tổ Tường Vân bao kỷ niệm



Những ngày theo mẹ học ôn thi  
Sớm khuya kinh kệ nương theo chúng  
Bát nhã thuộc lòng trước đại bi.

Đi dạo vườn chùa mô đất cao  
Bốn mùa cây trái tốt xinh sao  
Bồ quân khế ngọt cùng cam quít  
Tha hồ vợ vét đựng đầy bao.

Xuống đến chỗ ngồi dưới bóng cây  
Thầy còn cho bánh quà đơm đầy  
Mâm bồng dân cúng nơi bàn Phật  
*"Con hãy nhận quà của Phật đây."*

Thầy lại trao cho Kinh Pháp Hoa  
Bản kinh Việt dịch mới in ra  
"Chứng minh Hòa thượng" câu đề tặng  
Thầy dạy con về ráng đọc qua.

Thầy bố thí quà ăn học thi  
*"Cái chi ta cũng dành cho mi  
Mà mi không chịu tu, mi chết."*  
Nhớ mãi lời thầy dạy những khi.  
02. 7.2003

Mai đây cuộc thế vô thường  
Thầy là sao sáng soi đường con đi  
Huyền thân mộng trạch sá gì  
Bước chân đồng tử trên kỳ tái lai.  
*(1984 Chép theo bản của  
Ninh Giang Thu Cúc,  
tập san Chánh Pháp.)*

Người ta ít nhắc đến chuyện ni sư Trí Hải đã ở tù cộng sản trong hơn bốn năm vì những hoạt động liên hệ tới các Thượng tọa Trí Siêu Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ Phạm Văn Thương. Hai ông này kẻ thì bị lên án tử hình, người thì bị chung thân rồi qua những phản đối của dư luận quốc tế, nhất là Hội Ân Xá và Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại nằm trong Văn Bút Thế Giới, mấy bản án nặng nề ấy đã phải giảm dần, và thu ngắn.

Trong thời gian vừa tham gia các công tác cứu tế xã hội vừa dịch thuật, sáng tác, Trí Hải đã cho xuất bản các tác phẩm chính sau đây:

- *Câu Chuyện Dòng Sông*, dịch Herman Hesse, Lá Bối, 1965.
- *Con Đường Thoát Khổ*, dịch W. Rahula, Ban Tu Thư Vạn Hạnh, 1966.
- *Huyền Trang, Nhà Chiêm Bái và Học giả*, Vạn Hạnh, 1966.
- *Bất Trẻ Đồng Xanh*, dịch D. Salinger, Thanh Hiên 1967, Nhã Nam 2008.
- *Gandhi Tự Truyện*, dịch Gandhi, Võ Táth, 1971.
- *Câu Chuyện Triết Học*, dịch cùng Bửu Đích, Will Durant, Viện Đại Học Vạn Hạnh.
- *Thanh Tịnh Đạo*, dịch B. Buddhaghosa.
- *Tư Tưởng Phật Học*, dịch W. Rahula, Vạn Hạnh, 1974.
- *Giải Thoát Trong Lòng Tay*, Thanh Văn xuất bản.
- *Đường Vào Nội Tâm*, dịch, 1993.

- *Tạng Thư Sống Chết*, dịch The Tibetan Book of Living and Dying của S. Rinpoche, 1996.
- *Ngọa Bệnh Ca*, thơ, Tuệ Dung xuất bản, 2003.
- *Tâm Bất Sinh*, dịch Bankei, Thanh Văn hải ngoại xuất bản, 1995, Hoa Đàm tái bản 2005.
- *Kinh Pháp Hoa*.

Người viết bài may mắn có một tập thơ nhan đề *Ngọa Bệnh Ca* do nhà văn Trí Hải sáng tác các tháng đầu năm 2003, khoảng 9 tháng trước khi "rời chiếc xe thể xác" trên đường lưu chuyên tự nguyện đi cứu tế xã hội, lúc từ Phan Thiết về Sài Gòn, ở thế 66 năm. Tập thơ do ni sư Tuệ Dung dàn trang và in ra bằng máy vi tính, dày 250 trang, với non 200 bài thơ ngắn dài. Xin trích dẫn vài bài, chúng ta cùng đọc để tưởng niệm một nhà văn nữ, một nhà Phật học, một dịch giả trong sáng, tự nhiên và tài trí của Văn học Việt Nam:

## SỐNG CHẾT

Sống trong hơi thở vào  
Chết cùng với hơi ra  
Ngày đêm liên tục chuyển  
Kiếp số như hằng sa.

Hít vào, ta còn đó  
Thở ra, đã hết ta  
Ta hòa cùng với gió  
Thành vũ trụ bao la.

Ta như làn sóng nhỏ  
Giữa đại dương cuộc đời  
Sóng có khi còn mất  
Biển cả không đầy vơi.  
(Trí Hải, *Ngọa Bệnh Ca*, tr. 23)

## Ảnh hưởng những dịch phẩm của Phùng Thăng và các tác giả khác đối với nền văn học miền Nam trước năm 1975 Trần Hoài Thư & Nguyễn Lệ Uyên

1- *Những dịch phẩm do Phùng Thăng dịch hay dịch chung với Phùng Khánh, hay Chơn Hạnh có những tác động nào đối với nền văn học miền nam trước 1975, thông qua các ấn phẩm (sách, báo) lưu hành trong các thập niên từ 1950-1970?*

- Nguyễn Vy Khanh: Với văn-học miền nam thời 1954-1975 cũng như đối với văn-học nói chung, dịch thuật đã và luôn đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc phổ biến, tiếp nhận các khuynh hướng văn-chương của nước ngoài cũng như sáng-tạo văn-học nghệ-thuật; bộ phận dịch thuật và văn-học nước ngoài phát triển thì các ngành văn học cũng phát triển, cập nhật theo. Nền văn-học chữ quốc-ngữ ở nước ta từ thời khai mở cho đến sau này đã trải qua nhiều giai đoạn sáng-tác, sử-dụng kỹ thuật Tây phương, phóng tác, v.v... mà ảnh-hưởng văn-học nước ngoài đã giữ một vai trò đáng kể. Có thể nói nếu không có tác-phẩm văn học dịch thuật (*cùng nguyên tác*), và sách phê-bình, lý luận văn-học Âu Mỹ thì đã không có những Võ Phiến, Duy Lam, Thanh Tâm Tuyền, Chu Tử, Trùng Dương, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Đình Toàn, Huỳnh Phan Anh, Hoàng Ngọc Biên, Thế Nguyên, Diễm Châu, v.v... Ảnh-hưởng của các trường phái, khuynh hướng thuộc giai đoạn này có thể nói đến hiện

sinh, phân tâm, hoài nghi (*Kierkegaard*), chủ nghĩa siêu nhân và vô thần (*Nietzsche*), tiểu thuyết mới (*Nouveau Roman*), xã- hội Thiên Chúa Giáo (*nhân vị trước 1964, cách-mạng dẫn thân sau 1964*), Phật Giáo (*nhóm quanh Nhất Hạnh và đại học Vạn Hạnh*), v.v... đã được các giáo-sư, học giả và văn-nghệ sĩ như Nguyễn Nam Châu, Trần Thái Đình, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Sa, Phạm Công Thiện, Tam Ích, Vũwww.hoc Đình Lưu, Bùi Giáng, v.v... giới thiệu với độc giả Việt- Nam cũng như giảng dạy ở các phân khoa đại học. Dĩ nhiên vai trò của các dịch giả cũng quan-trọng không kém, vì họ đã đưa các tác-phẩm nước ngoài vào sinh hoạt chữ nghĩa, văn-nghệ miền Nam thời này.



Phùng Thăng (1943-1975)  
qua nét vẽ Đình Cường

Hai chị em dịch giả Phùng Khánh (*Thích Nữ Trí Hải, giáo-sư Anh văn và thư viện trưởng Đại Học Vạn Hạnh*) và Phùng Thăng (*giáo-sư Anh văn*) đã góp phần với các dịch phẩm văn-học chung *Câu Chuyện Cửa Dòng Sông* (Siddhartha của Hermann Hesse, Lá Bối, 1965), *Bắt Trẻ Đồng Xanh* (The Catcher in The Rye của Jerome David Salinger, 1964); hoặc riêng Phùng Thăng với *Buồn Nôn* (La Nausée của Jean-Paul Sartre, An Tiêm, 1967), *Những Ruồi* (Les Mouches của Jean-Paul Sartre, NXB Thanh Hiên, 1967) và *Sói Đồng Hoang* (chung với Chơn Hạnh, của Hermann Hesse, NXB Ca Dao, 1969). Phùng Khánh còn là dịch giả và tác-giả nhiều tác-phẩm triết lý và Phật học khác.

Phần đóng góp của hai dịch giả dù không nhiều về số lượng như các dịch giả khác, nhưng thật sự đáng kể trong cuộc vận động văn-nghệ và văn-hóa sau năm 1964. Cả hai đều là giáo-sư Anh văn, riêng Phùng Khánh từng du học ở Hoa-Kỳ và có thể cảm nhận được lối sống của tuổi trẻ và người Mỹ, do đó bản dịch *Bắt Trẻ Đồng Xanh* đến với giới thường ngoạn văn-học nghệ-thuật miền Nam như một làn gió mới, có thể giúp hình thành một nhân sinh quan khác trước. *Câu Chuyện Cửa Dòng Sông* của nhà văn Đức Hermann Hesse lại là một chấn động lớn cho học sinh, sinh viên và trí thức cũng như độc giả nói chung, xuất-bản vào thời mà Phật học được giảng dạy ở các đại học văn khoa, thời văn-hóa Phật giáo bùng lên trong giới học sinh sinh viên và trí thức, thời các tạp-chí *Giữ Thơm Quê Mẹ* (1965), *Vạn Hạnh* (1965), *Tư Tưởng* (1967), v. v... thu hút được nhiều độc giả và tác-giả sáng-tác. Phật giáo như một luồng tư tưởng và cảm hứng mới, khác, dưới ánh sáng giáo dục và tư tưởng thời triết lý Hiện tượng học của Husserl và nhất là Martin Heidegger.

*Sói Đồng Hoang* cũng của Hermann Hesse thì như muốn trả lời những thao thức của con người hiện-đại đi tìm lại mình và phải trải qua các khủng hoảng tâm lý, tinh thần cũng như vật chất. Còn các dịch phẩm truyện và kịch của Jean-Paul Sartre là những đóng góp thêm vào những bản dịch khác đã có cùng thời, tiếc là chúng tôi không có văn bản để có thể tìm hiểu nét đặc thù và đánh giá. Cũng như ảnh hưởng của các dịch phẩm đó thật sự và thế nào, với nhà

văn, cây bút nào, muốn có nhận định đúng đắn và cụ thể, cần phải tham khảo các ấn phẩm và báo-chí thời đó cũng như sau này.

Vì thực chất có thể khác với hiện-tượng, nhưng hiện-tượng từng xảy ra và đã kéo dài nhiều năm, đó là các dịch phẩm của hai bà từng được độc giả yêu thích, xem như sách gối đầu giường, cùng với sách của Phạm Công Thiện, Bùi Giáng, v.v... Hoàng Ngọc Tuấn trong truyện ngắn *Buổi Chiều Hạ Lan* đăng trên tuần báo *Tuổi Ngọc* vào khoảng cuối năm 1969 - cách sống, hành xử và tâm tư của nhân vật trong truyện mang phong cách thời đại bấy giờ. Đặc biệt cuối câu truyện tình, nhân-vật Tôi cho biết: "... Chẳng mấy chốc mà tôi sẽ được ôm hôn nàng trong vòng tay, và làm những chuyện mà cái thằng Caulfield đáng yêu nó gọi là 'các thứ'" - "Cái thằng Caulfield đáng yêu", đúng vậy, thời Hoàng Ngọc Tuấn lên đại học và viết văn, cũng là thời tuổi trẻ Việt-Nam yêu thích bản dịch *Bắt Trẻ Đồng Xanh*.

2- Những gì mà hai dịch giả Phùng Khánh và Phùng Thăng để lại là những tác phẩm văn học nước ngoài rất giá trị đối với độc giả trước năm 1975. Nói giá trị bởi không phải độc giả nào cũng có trình độ tiếng Anh, tiếng Đức đủ để đọc nguyên bản, và nhờ đó, họ có thể hiểu được nội dung tác phẩm qua phần chuyển ngữ tài hoa của người dịch. Anh chị nghĩ gì về hai nữ dịch giả này?

- Khuất Đầu: Một cặp đôi toàn tài của văn chương Việt Nam là Phùng Khánh và Phùng Thăng. Một cặp đôi còn chói sáng hơn cả Hoài Thanh và Hoài Chân.

Có ai đó đã nói rằng dịch là phản, có nghĩa rằng chuyển thể một tác phẩm văn học từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác là cực kỳ khó, nếu không muốn nói là gần như không thể, tức là chẳng những chuyển phần xác mà còn phải chuyển cả phần hồn... Điều không thể là cái phần hồn ấy. Tuy nhiên, không thể không có nghĩa là không có ai làm nổi.

Như Đoàn Thị Điềm dịch *Chinh Phụ ngâm* của Nguyễn Gia Thiều. Phan Huy Vịnh dịch *Tỳ Bà Hành* của Bạch Cư Dị. Như Nhung Tổng dịch *Tây Sương ký* của Vương Thực Phủ. Như Bùi Giáng dịch *Hoàng Tử bé* của Saint Exupéry.

Và như Phùng Khánh - Phùng Thăng dịch *Câu Chuyện Dòng Sông* của H. Hesse. Nhất là *Bắt Trẻ Đồng Xanh* của J. D. Salinger.

Đó là những bản dịch toàn bích.

Tôi muốn nói ít nhiều về bản dịch lạ lùng *Bắt Trẻ Đồng Xanh* ấy. lạ lùng vì cái ngôn ngữ xác láo, bất cần đời rất mất dạy của Holden, một cậu trai 17 tuổi vừa bị đuổi học. Cái ngôn ngữ du côn du kê, văng tục chửi thề bạt mạng lại được hai nữ quận chúa lá ngọc cành vàng chuyển sang ngôn ngữ Việt một cách rất đổi tài tình. Tài tình vì đọc bản dịch ta quên mất Holden là một thằng nói tiếng Mẽo, mà cứ tưởng là một thằng ông mãnh nào đó ở Sài Gòn lục tỉnh.

## Phùng Khánh và Phùng Thăng : Lộ trình suy tư triết học Phác họa hiện tượng luận tình yêu Thái Kim Lan

Bài viết ngắn này chỉ là một phác thảo gợi ý về sự nghiệp và ảnh hưởng của hai nhà nữ trí thức miền Nam trong những thập niên 60, 70, nằm trong dự án TQBT soạn thảo về các nữ văn sĩ miền Nam trước 1975. Phùng Thăng tạ thế cuối thập niên 70. Phùng Khánh đã là Ni sư giữa thập niên 60 và trở nên một Ni Sư Trưởng lỗi lạc trong giáo hội Phật giáo Việt Nam trước và sau 1975, liểu sinh 2003.

Sẽ là một thiếu sót lớn nếu không đề cập và tìm hiểu tư tưởng của hai vị, bởi vì ảnh hưởng của hai vị đối với thanh niên trí thức miền Nam thời ấy thật lớn lao, như chính người viết bài này từng là một trong những đương sự đã có lần thú nhận :

“ Tôi đã gặp chị Phùng Khánh lần đầu tiên như thế, không bằng hình hài, mà qua Câu chuyện dòng sông hay Siddharta của H. Hesse, qua ngọn bút dịch thuật tài hoa của chị (và Phùng Thăng, chú thích của người viết). Như một kẻ đầu đàn trong giới nữ lưu tiếp cận với văn hóa Tây phương, Phùng Khánh đã khám phá Siddharta như một cửa báu và trao lại cho chúng tôi. Từ đó không thể nào quên những giây phút lạ lùng giữa những cuốn hút của dòng văn, con mắt của chính mình đã hơn một lần choàng tỉnh nhận ra “ cửa báu trong nhà tìm kiếm mãi ” đang được một người ngoại cuộc nâng niu, rồi có một người trong cuộc trang trọng trao lại cho mình. Bỗng như một liên cảm, tuy chỉ văn kỳ thanh mà đã thấy tri ân chị Phùng Khánh xa lạ chưa quen ”. (Thái Kim Lan, *Tưởng niệm Ni sư Trí Hải*).

Không những tác phẩm đã dẫn trên mà về sau, bản dịch tác phẩm *Triết học Phật giáo* của Phùng Khánh đã là sách gối đầu giường.

Thao thức bản khoán của anh Trần Hoài Thư thật đúng : “ Người ta nhắc nhiều đến Nguyễn Thị Thụy Vũ, Túy Hồng, Trùng Dương, ngay cả Nguyễn Thị Hoàng, Nhã Ca, nhưng họ quên sự đóng góp lớn lao cho một thế hệ băng hoại, mất niềm tin ” của Phùng Khánh và Phùng Thăng. Quả thật tư tưởng và tác phẩm cũng như hành trạng của họ không những mang lại về cảm tú trên văn đàn miền Nam thời đó mà còn soi sáng trí tuệ và tâm thức của thế hệ đồng thời. Bù trừ sự lãng quên ấy trở nên cần thiết trong dự án nhận định tổng quan về mảng văn học miền Nam, nữ giới nói riêng và cho nền văn học VN nói chung, không những là điều kiện cần mà còn phải là điều kiện đủ, bởi tính cách đóng góp vào gia sản tinh thần Việt Nam mà Phùng Khánh và Phùng Thăng đã thực hiện khác với những tác phẩm văn chương thời bấy giờ, nhấn mạnh sự khai ngộ một con đường mới nhằm thay đổi tâm thức con người đang bị khủng hoảng về mọi phương diện. Sự khai ngộ ấy nhằm chuẩn bị hành trang cho thế hệ mới trong mọi thời, không chỉ cho miền Nam thời ấy mà cho thế hệ tương lai, trên toàn thể Việt nam ngay cả bây giờ. Đóng góp văn học của PK & PT còn khác biệt hơn nữa so với những tác giả nữ đương thời ở miền Nam cũng như miền Bắc sau 75, ở điểm, công trình của họ không bao giờ phảng phất tính làm dáng giới tính nhằm gây sốc cho độc giả mà ngược lại chính trí tuệ và tài hoa của những nữ lưu trí thức này đã tỏa sáng sức thuyết phục, có sức mạnh chuyển hóa người đọc.

Trong bài viết này, xin mạn phép không dùng danh hiệu Phật giáo của cố Ni Sư trưởng Trí Hải mà chỉ dùng tên ngoài đời “ Phùng Khánh ” khi đề cập đến tư tưởng của người. Vả chăng, đối với sự nghiệp văn, triết, giáo lý Phật giáo của chị Phùng Khánh hay cố Ni Sư trưởng Trí Hải, bài viết này thật chưa đủ khả năng để trình bày một cách bao quát, mà chỉ chú trọng đến tương quan tư tưởng triết học của Phùng Thăng với sự nghiệp độ sanh qua văn chương và hành thâm bát nhã của Phùng Khánh.

Về dữ liệu tham khảo, ngoài những công trình dịch thuật nổi tiếng của hai vị như *Câu chuyện dòng sông*, *Sói đồng hoang* của H. Hesse, *Bắt trẻ đồng xanh* của Salinger... sự nghiệp văn học, tôn giáo, đạo đức của Phùng Khánh rộng lớn so với số liệu các tác phẩm triết học của Phùng Thăng hiếm hoi, tuy nhiên bài viết này lại đưa ra một tương quan tỉ lệ ngược : chính tư tưởng triết học của Phùng Thăng đã chuẩn bị tri thức cho tự ngã khai phóng, vẽ nên sơ đồ hành động mà đồng thời và về sau Phùng Khánh đã thực hiện (Chính tác giả PK đã có lần tâm sự tiếc đã không theo môn triết học, phải chăng lúc ấy Ni sư đang nhớ người em gái của mình ?). Sơ đồ ấy phác thảo một con đường mới : con đường trở về nội tâm, tự khai phóng trong tự do và tình thương. Phác thảo ấy căn cứ trên nền tảng triết lý truyền thống Đông phương (chủ yếu là Phật học và Thiền học) được giải trình trong ánh sáng của những thành tựu tri thức triết học Tây phương (hiện tượng luận của Husserl và triết học hiện sinh của Sartre và Heidegger).

Có thể nói PT và PK thuộc những người tiên phong thực hiện cuộc đối thoại liên văn hóa trong bối cảnh lịch sử của xã hội miền Nam đang bị khủng hoảng vì chiến tranh, mâu thuẫn văn hóa đông tây đang xâu xé thế hệ trẻ, ảnh hưởng tiêu cực của văn hóa Tây phương chế ngự cuộc sống, sự băng hoại và mất niềm tin của con người càng ngày càng trầm trọng. Một cuộc đối thoại bình đẳng trong trí tuệ và nhất là trong tình thương mà chính họ đã khai lập giữa ba đào thời thượng. Trong cuộc đối thoại này, trước hết mọi thứ nhân danh đã trở nên xơ cứng giáo điều tước đoạt tính tự chủ của mỗi con người cần được giải thể bằng một phương pháp luận triệt để, phương pháp của Thiền học trong quy chiếu hiện tượng luận như một khoa học về khả năng trí tuệ của con người. Tôi tạm gọi con đường mà hai vị nữ thức giả đã đi “Hiện tượng luận tình yêu”, có thể trong tiến trình suy tư về con đường ấy trên trang giấy này, tên gọi của pháp thảo được thay đổi.

“Hiện tượng luận tình yêu” như là con đường tư tưởng PK & PT thoát tiên có thể gây ấn tượng vượt khỏi giới hạn tư liệu mà chúng ta có được về tác giả Phùng Thăng, như đã biết qua việc sưu tầm của TQBT (hiện nay tôi sử dụng nguồn tư liệu ấy cho bài viết), luận án triết học của chị Chinh lý tư tưởng Tây phương và tác phẩm luận đề Theo dấu tình yêu đã bị thất lạc, chỉ còn những tác phẩm dịch và lời giới thiệu của chị, một vài tiểu luận đăng trong tạp chí Tư Tưởng Vạn Hạnh. Xem ra ít ỏi so với đề tài đưa ra. Nhưng nếu đọc kỹ các lời giới thiệu, và đọc sâu những tiểu luận, nhất là tiểu luận Vang Bóng Nguyễn Du, và có lẽ chỉ cần tiểu luận độc sáng ấy thôi, cũng đủ cho ta hiểu được yếu tính của tư tưởng văn-triết học PT và PK, mà trong những dòng kế tiếp sẽ đề cập đến.

Khi hạ bút viết cụm từ “Hiện tượng luận tình yêu”, đã thấy nhiều đôi mắt từ nhiều góc độ dồn đến hai chữ “tình yêu” theo thói quen “nhân danh tình yêu” như Phùng Thăng đã có lần đề cập: “*Người ta chỉ nhân danh tình yêu để nói mà không để chính tình yêu được nói*”. Trong con mắt của người Phật tử chẳng hạn, hai chữ “tình yêu” e không thích hợp cho một ni sư hay không đúng theo giáo lý diệt tham ái, có lẽ nên dùng “tình thương” chẳng. Nói như thế là đã “nhân danh”.

Vậy Tình Yêu tự nó lên tiếng như thế nào? Có một tiếng nói “tình yêu”? Nếu có một tiếng thì nguy cơ tiếng ấy lại là nhân danh chứ không là tình yêu. Tiếng nói của tình yêu là gì nếu không chính là “YÊU”, là hành động yêu thương? Thế theo dòng biện luận của PT, có thể hiểu YÊU là một hiện tượng của hiện hữu, của giống “hữu tình”, thuộc thế giới hữu tình và đa tình đa đoan, nó bao trùm tình thương, trong nhịp đập của trái tim.

Yêu là hiện tượng đang xảy ra, như tôi yêu tổ quốc, quê hương tôi, tôi yêu anh, yêu em, trong thuần chất của tình yêu, chứ không phải là thứ tuyên truyền nhân danh chủ nghĩa yêu nước của một đảng hay của một cá nhân uy quyền buộc mọi người phải yêu, cũng không phải là một mệnh lệnh của cha mẹ hay lời kêu gọi “hãy yêu nhau đi, cho rừng xanh lá”.

Tiếng nói của tình yêu là hiện tượng yêu, không biện minh, không lên tiếng, nó là một trực giác trực tiếp cho ta cảm nhận “yêu”. Hiện tượng luận của Husserl nói về “cái nhìn yếu tính” (Wesensschau) chính ở điểm khi hiện tượng “yêu đồng nghĩa với yêu” trong cảm nhận trực quan của chủ thể, sau khi tất cả những hiện tượng “nhân danh” bị tróc hết vỏ ảo danh. Tróc hết mọi ảo ảnh của hiện tượng, YÊU là một hành động hiện sinh, một sự xảy ra như cú nhảy của con ếch vào nước ao trong thơ Bashô. Phùng Thăng cho rằng những người khác, – tha nhân đối với chủ thể, – khi nhân danh tình yêu mà nói về tình yêu – đồng nghĩa họ không yêu đích thực. Trong YÊU cũng như khi “TÔI LÀ”, khi tôi hiện hữu, thì mọi ngôn ngữ ngay cả tư duy, ý tưởng, nguyên lý nhị nguyên không còn lý do tồn tại, chỉ có trực quan TÌNH YÊU hiện hữu trong đồng nhất thể tính của hành động YÊU THƯƠNG. Chỉ trong tình yêu đích thực, con người bình đẳng, không phân biệt, chỉ khi tình yêu nói tiếng yêu thương, quê hương tâm linh mới hiện hữu thật sự cho con người. Tìm được tình yêu đích thực, cánh cửa quê hương tâm linh mới mở rộng cho con người trần thế.

Nhưng con người vẫn sống trong đọa đày vì sân hận và vô minh, vì bị bủa vây và gây mê trong vũng lầy của những nhân danh tình yêu. Chọn Simone Weil mà không chọn Simone de Beauvoir, bạn đồng song với S. W. trong phân khoa triết thời ấy, lại là bạn đời của J.P. Sartre (trong khi chọn dịch Sartre), và chọn dịch cuộc đối thoại của Simone Weil với linh mục Perrin đều không phải là sự tình cờ, – (có thể đã nằm trong luận án triết học Chính lý tư tưởng triết học Tây phương – chính vì mong ước tiếng nói đích thực của tình yêu đang nghẹn tắt trên trần thế được khơi nguồn trở lại, chính vì muốn có người đồng điệu BIẾT-YÊU. BIẾT-YÊU cần có sự soi rọi của trí tuệ, soi sáng hiện tượng yêu thương đã bị những lớp nhân danh xóa lấp. Vượt lên trên những xóa lấp biến con người thành những đàn cừu, những vệ binh không hồn hay tín hữu được ân sủng, Weil đã lựa chọn ở lại trần thế. PT gọi Simone Weil là kẻ lạ mặt ở Thiên đường, chốn dành cho những kẻ được ân sủng hạnh phúc. Chọn lựa làm kẻ cô đơn, chối bỏ ân sủng, để cùng chung với những người trần, bởi vì chính trí tuệ của S. W chưa tìm được câu trả lời thỏa đáng cho những nghịch lý giữa ân sủng Thượng đế và khổ đau của loài người, của phi lý giữa Thiên đường và hỏa ngục vô biên. Và nhất là trái tim của S.W. không thể ngưng đập cho con người. Simone de Beauvoir có lần đã nói bà ganh tị với S. Weil, chính vì con tim của Weil luôn “ có thể đập tròn trái đất ”.

Giới thiệu tư tưởng của S. Weil, đồng thời chính PT như đã nội tại hóa (Verinnerlichung) cho mình TÌNH YÊU đầy trí tuệ của Weil :

*“ ... Qua toàn thể văn phẩm, tâm hồn Simone Weil vẫn là một tâm hồn quặn quại cô đơn nhưng rất sáng suốt trong công cuộc đi tìm một Quê Hương tâm linh đích thực cho mình. Chính sự sáng suốt ấy đã đưa Simone Weil đến chỗ khước từ thiên đường hữu hạn để chọn hỏa ngục vô biên vì quá xót thương và muốn chia sẻ những lầm than của trần thế. Trong nguyện ước của nàng, như có vọng âm những lời phát nguyện của các vị Bồ Tát Phật giáo từ muôn nghìn thế kỷ. Trên thiên đường hữu hạn ấy, nếu được chọn, Simone Weil sẽ vẫn mãi mãi là một kẻ xa lạ lạc loài, vì nàng không ước muốn. Nàng chỉ ước muốn Thiên Đường chính thực, Quê Hương tâm linh bình đẳng cho tất cả Loài Người. ”*

Weil đã trần tình điều kiện cho tình yêu đích thực “ được nói ” :

*“ Dù thế nào, khi con hình dung một cách cụ thể hành động gia nhập Giáo hội của con như một điều sắp sửa xảy ra, thì không có ý tưởng nào làm con khổ sở hơn ý tưởng tự tách mình ra khỏi đám người lương rộng lớn đang khốn khổ. Nhu cầu khẩn thiết của con, có thể gọi thiên mệnh của con, là sống giữa những con người và những môi trường khác biệt bằng cách hòa lẫn vào đời sống của họ, cùng mang với họ một sắc màu, ít nhất là trong mức độ mà ý thức không chống đối, tan biến giữa họ, để được thấy họ trong những thực thể không giấu giếm, che đậy, giả trang. Con muốn biết con người như vậy để yêu thương họ tự bản chất của họ. Bởi nếu con không thương yêu họ trong nguyên thể, thì con chưa thương yêu chính họ, và tình yêu của con không có thực ”* (S. Weil, thư gửi Linh mục Perrin)

Trong lúc khước từ tình yêu cá nhân, chỉ dành trái tim cùng trí tuệ cho tình yêu chân lý, tình yêu đích thực, S. Weil đã xây dựng một triết lý theo đó để hành động một cách triệt để và sẵn sàng chết để “ hòa lẫn ” với con người, để “ tan biến ” với con người. “ Yêu thương con người tự bản chất ”, trong nguyên thể, hiện tượng luận tình yêu của Weil ẩn hiện hình ảnh các vị Bồ Tát Phật Giáo, như PT nêu ra. Hình như S. Weil là hiện thân ngắn ngủi của một vị Quán Thế Âm, muốn lắng nghe “ chất người ” trung thật nhất trên thế gian để cùng chia sẻ cho đến chết. Một liên tưởng không phải tình cờ mà chính là một chất tố quan trọng trên con đường tìm về nội tâm, xây dựng hiện tượng luận tình yêu mà PT mơ ước.

Khác với Weil triệt để với quan điểm của mình đến héo khô, PT đã ném trái tố chất của tình yêu, yêu chồng, yêu con, yêu văn chương, yêu người và sau đó khởi đầu hành trình cô đơn của một Bồ Tát trở lại trần, chứng nghiệm mọi nghịch lý cay đắng của cuộc đời.

Simone Weil là một, Nguyễn Du là hai, chỉ hai người thôi trong diễn đàn văn học đã được PT nhận ra bóng dáng của những vị Phật hữu tình nơi điểm chung của họ là tình thương vô hạn.

*“ Và Nguyễn Du thoát xác thành Đại sĩ, để đi vào tận thế giới không tên của trăm nghìn kiếp sống. Lòng xót thương của người không chỉ hạn cuộc trong cõi người ta, dù đó là loài chúng sinh đa tình nhất. Lòng xót thương đã khiến người nhận ra tính đồng thể mà chỉ có các Bồ Tát, kẻ giác ngộ trong loài hữu tình, mới thấy rõ để từ đấy, phát nguyện độ tận chúng sinh. Một tình thương bao la như thế biết dung vào đâu trong sanh tử... ”*

Lòng xót thương của Nguyễn Du đến thập loại chúng sinh đang quần quai trong địa ngục trần gian, bởi khổ cũng chính là yếu tính của hiện sinh – đã khiến người nhận ra tính đồng thể của mọi loài hữu tình – trong tình yêu cũng như trong khổ não mọi người đều bình đẳng như là con người nguyên thể, cho nên Weil mới tan hòa với họ và Nguyễn Du đau đớn với họ. Không chỉ kêu lên tiếng đứt ruột với Kiều, tình yêu của Nguyễn Du lên tiếng vào tận thế giới không tên của trăm nghìn kiếp sống, “ một tình thương bao la như thế biết dung vào đâu trong sanh tử...? ” nếu không phải là luôn lên đường lên đên vạn nẻo ?

Cho nên hành trạng chủ thể “ hiện tượng luận tình yêu ” chính là hành trạng của vị Bồ Tát nguyện trở lại trần để đi hết cõi trần của người sống, hết 10 tầng địa ngục, đau nỗi đau của thế gian, độ tận chúng sinh. Có thể nói hình ảnh hay ý niệm Bồ Tát giữa loài hữu tình do PT đưa ra trong cuộc chuyện trò Đông Tây thật đặc song song với những khái niệm chủ đạo của triết lý Simone Weil, và chủ nghĩa hiện sinh của Sartre đến từ hiện tượng luận Husserl với những cặp phạm trù hiện sinh : phi lý – tự do – trách nhiệm.

Cái sinh thể đã liễu tri chân lý, đã giác ngộ tính vô thường của cõi trần gọi là Bồ Tát ấy trước tiên là một CON NGƯỜI như mọi người, chỉ duy đã thấu suốt chân lý của cuộc đời. Sự thấu suốt này không do khả năng siêu nhiên mà qua trải nghiệm tận cùng khổ ải, qua nhiều tầng địa ngục, tri kiến tận cùng định luật vô thường vô ngã để phá vỡ xích xiềng của thập nhị nhân duyên cho đến khi nhận ra tính không của mọi pháp và giác ngộ giải thoát.

Trong tiến trình luân hồi, Bồ Tát trực nghiệm tự do giải thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian. Nhưng có lẽ chứng nghiệm tự do tuyệt đối nhất chính là lúc Bồ tát từ chối bước vào ngưỡng cửa Niết Bàn, thế nguyện trở lại trần gian một lần và có lẽ vạn lần nữa, để đi từng bước khổ cùng với sinh linh, đi và cứu độ chúng sanh thoát khỏi mọi ràng buộc luân hồi. Bồ Tát khi thành tựu giác ngộ giải thoát, có nghĩa đã đạt được mục đích cao nhất của thân phận làm người: tự do. Nhưng tự do nhất mà cũng phi lý nhất chính là lúc từ chối tự do của mình để trở lại cõi trần, nhận lãnh trách nhiệm sống tù đầy trong cõi thế, cũng chỉ vì một lý do duy nhất chứ không vì một ràng buộc ngoại lai nào: xảy ra như một trực kiến trong tâm: TÌNH THƯƠNG NGUYÊN ỦY đối loài người. Tình ấy chỉ xảy ra trong tự do, không nhân danh một đấng siêu việt nào.

Cũng như Simone Weil từ chối bước vào Giáo hội, ngưỡng cửa của Thiên đường hữu hạn, mặc dù mang trong mình khả thể bước vào, để ở lại thực hiện tình yêu đích thực trong hòa ngục vô biên, tình yêu trong tự do yêu thương, không nhân danh một tình yêu nào dù là tình yêu Thượng đế : “ Không phải vì Thượng đế yêu ta mà ta yêu TĐ mà vì Thượng đế yêu chúng ta nên chúng ta yêu chúng ta ” như Weil đã khẳng định tính tại thế của tình yêu, bao lâu con người ở cõi trần ai.

*“ Dù bị đau đớn quần quai, tôi vẫn tha thiết yêu thương trần gian điên dại này ”* như Phùng Thăng đã dẫn lời của tác giả Câu chuyện của dòng sông H. Hesse, bản dịch văn chương tuyệt tác của Hesse dưới ngọn bút tài hoa của Phùng Khánh & Phùng Thăng.

Trên bình diện hiện tượng học, cái nhìn trực quan “ Yêu ” vẫn còn nằm trong phạm vi nội hàm yếu tính (Wesen), không thuộc vào thể tính (Sein), nhưng nó lại là một yếu tính hầu như làm nên thể tính, đồ đầy hiện hữu của con người. Tình yêu (tha thiết yêu thương trần gian điên dại này) làm nên ý nghĩa của hiện sinh con người trên trần thế trong phận người không có quyền định đoạt trước sự hiện hữu của chính nó trên thế gian. Biết “ yêu ” tha thiết là lên tiếng trả lời với định mệnh đang trói buộc tôi rằng tôi hiện hữu. Ý chí yêu cuộc sống trả lại quyền tự do tự chủ của con người và với tự do, con người từ đó có thể mang trách nhiệm biến đổi đời người.



Lộ trình tư duy của Phùng Thăng bao gồm cuộc đối thoại đông tây đã được chính PT điều khiển với ngọn bút của một trí tuệ tự chủ, sung mãn trực giác thiên tài. Trả lời những vấn nạn ngay chính trên quê hương về truyền thống triết lý Á đông đang bị lung lay bởi ảnh hưởng trào lưu phương Tây, nhất là với triết lý hiện sinh đang ồn ào trỗi dậy, những vấn nạn về triết lý đạo Phật trong tương quan với Thiền học hay khuynh hướng thời thượng chối bỏ truyền thống, rập mẫu chạy theo Tây phương, thêm vào đó sự vô vọng mất niềm tin trong chiến tranh của nhiều thế hệ, Phùng Thăng mẫn cảm và tinh tế chọn món ăn tinh thần từ chính phương Tây khi nói về Thiền học. Alan Watt, Hesse, Sailinger, Weil đều là những nhà tư tưởng, văn hào lỗi lạc có ảnh hưởng lớn trên văn đàn thế giới. Muốn biết mình là ai có lẽ một trong những bước đầu là nên biết người khác nói về mình như thế nào để đừng vội vàng chối bỏ mình, đồng thời từ góc nhìn khác ấy, có được nhận thức đúng đắn về mình và từ đó sửa mình. Tính cân phân trong giao thoa này không phải đến từ những thỏa hiệp chung chung mà từ cái nhìn phê phán, nói theo ngôn ngữ của Phùng Thăng là “chỉnh lý” tư tưởng, trong trường hợp này chỉnh lý tư tưởng Tây phương – (tôi ước ao làm sao đọc được luận án này!) – bằng chính những ngọn bút Tây phương, – qua đó thấu triệt được con đường nội tâm mà tác giả (dịch giả) chọn lựa cho mình và cho người đọc. Cuộc “chỉnh lý” xảy ra gấp ba, chỉnh lý đối tượng nghiên cứu, chỉnh lý chính tư duy của người chấp bút trong tiến trình dịch và giới thiệu và đánh thức ý thức phê phán, gợi ý lên đường tìm về nội tâm cho đối tượng người đọc.

Ý thức rõ mọi tri kiến cần có nền tảng triết lý như là điều kiện khách quan khoa học, Phùng Thăng chọn giới thiệu những tác phẩm văn chương tiêu biểu liên quan đến triết học hiện sinh của J. P. Sartre, trong đó PT nhấn mạnh tương quan nền tảng của hiện tượng luận, thật rất đặc :

*“ Với phương pháp mô tả theo hiện tượng học, nền văn nghệ thời mới đã thực hiện được cuộc hôn phối toàn bích với khoa triết lý. Trong số những triết gia ở trên đỉnh cao của thời hiện đại, Sartre là hình ảnh biểu trưng toàn vẹn lối quả quyết trên, nhờ vào thiên tài văn nghệ và sức sáng tác phong phú của ông... ”* (PT, Lời giới thiệu dịch phẩm *Buồn Nôn* của J. P. Sartre)

“Thật rất đặc” ở chỗ qua sự giới thiệu tác phẩm này, một cuộc gặp gỡ lượng duyên khác hẳn như đã xảy ra trên lộ trình tư tưởng của người giới thiệu: cuộc gặp gỡ Đông – Tây giữa hiện tượng luận và phương pháp quán tưởng của Phật học, đặc biệt của phái Yogacara và Thiền môn. Nếu “Epoche” là phương pháp giải lược (Reduktion) hiện tượng của hiện tượng học, đóng ngoặc các hiện tượng ngẫu nhiên, để hướng đến trực quan ý thức nhìn thẳng vào sự vật, khai ngộ được yếu tính của sự vật, thì Sartre còn đi xa hơn nữa, mô tả hiện tượng luận của ông “nhằm xoáy sâu cái nhìn xuyên thủng qua những lớp vỏ ngoài bao bọc, để đạt đến tri kiến đích thực về bản chất của thực tại. Tri kiến ấy là tri kiến của hiện tính (existence). Sự vật hiện hữu.” (PT, *Buồn Nôn*, đã dẫn) như Phùng Thăng nhận định:

Với *Buồn Nôn*, Sartre “muốn đưa ta chạm mặt thực sự với một trực giác nguyên ủy, làm trung tâm điểm cho nền hiện sinh vô thần của ông : trực giác về sự hiện hữu của sự vật.” (Phùng Thăng, *Buồn Nôn*, giới thiệu).

Từ trình bày hiện tượng luận của Sartre về trực giác hiện hữu sự vật, từ phương pháp giải lược hiện tượng của Husserl, vẫn trên lộ trình tư tưởng của Phùng Thăng, chúng ta có thể hiểu rõ hơn phương pháp quán tưởng của Phật giáo và Thiền học trong nỗ lực từng bước giải thể ảo tưởng mê mờ, đạt được chánh tri kiến về bản chất của sự vật “như sự vật là”. Còn xa hơn Husserl, Sartre, Heidegger trong thiết lập trực giác hiện hữu, nhấn mạnh vai trò của ý thức con người trong tương quan với thể tính (Être), Phật học và Thiền học giúp ta khai ngộ “tính không”, “vô ngã”, để phá vỡ mọi nhị nguyên mà ngôn ngữ hiện tượng luận hay chủ nghĩa hiện sinh vẫn còn ràng buộc, che giấu hoặc tái tạo lại ở ngõ sau.

“Wesensschau” của Husserl, hay tri kiến trực quan vẫn còn ở bên bờ của “Wesen”, của yếu tính chứ chưa qua bờ bên kia của “hiện sinh” (Être) và Kant vẫn có lý khi cho rằng giữa yếu tính và thể tính là hố thẳm khó vượt qua. Bởi lẽ cái nhìn trực quan vẫn dừng lại ở “Wesen” nội

tại trong lúc siêu việt vẫn không ló dạng. Cần một cú nhảy để qua bờ bên kia. Thiền sư Huệ Năng đã thực hiện cú nhảy ấy : “ Bản lai vô nhất vật ”... đó là điều Lục tổ Huệ Năng giác ngộ... “ *vật là những hạn từ chứ không phải những thực thể. Chúng hiện hữu trong thế giới trừu tượng của tư tưởng, chứ không phải trong thế giới cụ thể của thiên nhiên. Bởi vậy, người nào đã liễu ngộ thật sự điều ấy thì sẽ không còn tự quan niệm mình như một Ego (ngã), ngã của người đó là cái "nhân vật" xã hội của họ, một toàn bộ khá độc đoán của kinh nghiệm và những cảm giác mà người ta đã dạy họ tự đồng hóa với nó. Đã hiểu được thế, người ấy vẫn giữ vai trò xã hội của mình nhưng không còn là tù nhân của vai trò mới, hay đóng giữ vai trò của một người không có vai trò nào cả.* ” (Alan Watts, *Thiền Beat, Thiền square và Thiền hay Thiền nổi loạn và Thiền bảo thủ*, Phùng Thăng dịch)

Đây không còn là lý thuyết suông hay nhân danh ngục tào, bởi vì trực quan về vô ngã và tính không của mọi hiện tượng đến từ trải nghiệm khổ mà con người muôn kiếp trải qua trong vòng sinh tử. Phật giáo cho rằng Khổ hay Tính Không (có nghĩa vô thường, vô ngã) như kinh nghiệm sống trong dòng biến đổi hé mở cho ta thấy được chân trời siêu việt, khả thể của thế giới nhân loại đồng thể. Chính nơi chân trời của khổ đế, tình thương mới được cảm nhận thực sự.

Cũng như giữa những người khốn cùng, S. Weil chứng thực rằng, chính trong khổ tận, con người cảm nhận được hiện diện của tình yêu. Trong một ghi chú về những kinh nghiệm siêu nhiên đã trải qua, S. Weil thú nhận đã chứng ngộ Hư Vô như trung tâm điểm của vũ trụ, trong sự trống rỗng vắng bóng tất cả mọi yếu tính nội hàm, tình yêu được cảm nhận như sự có mặt của đấng siêu nhiên hay Thượng đế... “ *Thượng đế nằm chính trong hư vô toàn hảo* ” và “ *yêu chân lý có nghĩa chịu đựng sự trống vắng của hư vô và sau đó chấp nhận cái chết* ”.

Sự khủng hoảng của triết học Tây phương, duy vật hay duy lý, trong đó có cả hiện tượng luận của Husserl, triết học hiện sinh của Heidegger, nằm ở sự trống vắng nền tảng TÌNH YÊU đích thực như một hệ luận của giác ngộ về thể tính của vạn vật, cho nên hành trình tư duy Tây phương vẫn còn mãi lặn dậm trong hư danh, ảo tưởng, không tìm thấy được sự bình an cho tâm hồn. Một Trần Đức Thảo giỏi giang có thể đọc suốt nghìn thiên hiện tượng luận của Husserl, có thể phê phán cả hệ thống triết học hiện sinh, thấu triệt biện chứng duy vật, nhưng lại rơi vào cạm bẫy của chủ nghĩa nhân danh tình yêu, suốt đời khắc khoải.

Có lẽ vì ông quên trở về với Nguyễn Du như Phùng Thăng đã về và đã hiểu. Hiểu Nguyễn Du có nghĩa : “ *Ai đã từng sống vô biên trong khổ đau cũng như trong hoan lạc ; từng trải qua những ngày lạnh và những đêm hoang vu ? Đừng khóc Tố Như vì người sẽ cười trên nước mắt "khéo dư" ấy. Nhưng hãy đọc một nghìn lần kinh Kim Cang rồi đọc lại Nguyễn Du và khi ấy nếu thấy lệ trào lên mi, hãy để cho nó thấm lặng chảy..* ” (Vang bóng Nguyễn Du, Tuệ Không Phùng Thăng)

Tại sao kinh Kim Cang mà không phải một bản triết luận hay thánh kinh nào khác ? Ấy chính vì sau quán tưởng rất ráo hiện tượng “ mộng huyền bào ảnh ”, Bồ tát cho (hay yêu thương) mà không dấy lên một ý tưởng rằng có một người cho, có nghĩa không nhân danh một ai, ngay cả chính chủ thể cho, như thể cho hay yêu mới xảy ra đích thực trong tự do.

Từ đó “ giọt lệ thấm lặng ấy ” không chỉ cho Nguyễn Du mà cho tất cả sinh linh trần thế, chảy mà thành thơ, tự do khóc vì yêu thương chân thực, không còn đắng cay độc địa của hận ghét, khi thấu suốt kinh Kim Cang mà chính Nguyễn Du đã nghìn lần đọc.

Cho nên Phùng Thăng cùng với Phùng Khánh đứng về phía TÌNH YÊU trong ánh sáng của kinh Kim Cang và nếu ai có cười tôi thô lậu vì chữ “ tình yêu ” ấy thì cứ cười "khéo dư ” với những nhân danh tình yêu. Bởi vì đã có một nhà thơ khác, sau 200 năm, Bùi Giáng đã khóc cười với Phùng Khánh và Phùng Thăng :

*Mẹ về bảo nhỏ con thôi*

*Đừng đeo đai nghiệp suốt đời làm than*

(Thơ Bùi Giáng, *Thích Phùng Khánh ca*)

MẸ TỬ BI có thể là một chữ khác cho TÌNH YÊU ĐƯỢC NÓI, bao la vô cùng. Lộ trình tư tưởng TÌNH YÊU của Phùng Thăng, dù cuộc đời chị ngắn ngủi, nhưng dài vô tận và rộng vô cùng, cuộc đời như một hành trình tiếp sức, Phùng Khánh đã lên đường từ đó thực hiện hạnh nguyện Bồ Tát độ tận chúng sinh. Nụ cười trong suốt của Ni sư Trí Hải là thực chứng của những “giọt nước mắt thầm lặng rơi” trong tình thương vô hạn, nối tiếp Nguyễn Du, Phùng Thăng, Bùi Giáng cùng vô lượng chúng sinh. Các vị có chết đâu mà vẫn hiện diện trong tâm tư của con người:

*“ Chúng ta cũng chỉ là những làn sóng trên đại dương và vũ trụ. Hơi thở vào của mỗi người là hơi thở ra của người khác và của cây cối, mọi sinh vật khác. Trong ta có toàn thể mọi người, mọi sự. ”* (Thích nữ Trí Hải, *Cảm hứng từ những pháp thoại Osho*)

Chú thích :

1. Về đẹp văn chương của những tác phẩm dịch của Phùng Khánh và Phùng Thăng không ai là không ca ngợi, cho đến bây giờ, 50 năm sau, "Câu chuyện dòng sông", "Bắt trẻ đồng xanh" vẫn cuốn hút người đọc không những vì nội dung câu chuyện, mà chính vì về đẹp văn chương Việt mà hai chị chuyển tải. Trí tuệ và tài hoa đã đành, nhưng về sáng của đức hạnh từ bi – một chữ khác của "tình yêu"? – vẫn không ngừng rọi soi cho kẻ đi sau. Nếu ta biết đương thời, phong trào giải phóng phụ nữ, phong trào nữ phái rộng rãi khắp nơi trên Âu châu, nữ giới đòi truy nhận bình đẳng nam nữ, tuy không đề cập tới những vấn đề ấy trực tiếp, không cần dùng đến giới tính để gây chú ý ồn ào như François Sagan hay như Simone de Beauvoir, sự nghiệp văn chương của hai chị chứng tỏ sự trưởng thành về tư tưởng và tự do trí tuệ chính là sức mạnh đích thực của nữ giới. Hai chị đúng là "femmes de lettres" của Việt Nam.
2. "Phác thảo hiện tượng luận tình yêu" như đã nói trên có thể được gọi là "Phác thảo hiện tượng luận đại bi". Dùng chữ "tình yêu" như một dẫn chứng ngôn ngữ của Phùng Thăng.
3. Bài của Thái Kim Lan về cố Ni sư Thích nữ Trí Hải tức Phùng Khánh: Tưởng niệm Ni sư Thích Nữ Trí Hải và Câu chuyện dòng sông và dịch giả Phùng Khánh.

\*\*\*

**Phụ đính I:**



**Người ngày xưa**

**Thích Nữ Trí Hải**

*(Phóng tác một mẫu truyện Liêu Trai do Hòa Thượng Trí Thủ kể)*

Sinh là anh học trò nghèo kiết xác, tha phương cầu học . Anh ở trọ trong một ngôi chùa, ngày đêm mài mài kinh sử để ứng thi . Quan huyện sở tại cũng là người xứ khác bổ nhiệm đến, thường lui tới chùa vì quan rất mộ đạo . Quan có một cô con gái tuổi độ trăng tròn, nhan sắc mỹ miều diễm lệ . Một hôm nhân ngày lễ Vu Lan, cô gái theo cha đến chùa . Vừa trông thấy người ngọc, Sinh ôm lòng thầm yêu trộm nhớ . Nhưng chàng đã có vợ con ở quê nhà, lại thuộc gia đình nghèo khó, mà nàng thì đang độ xuân xanh, lá ngọc cành vàng . Chuyện lương duyên thật khó nổi ước mơ . Mỗi tình bị chướng duyên ngăn trở càng thêm nồng nàn thắm thiết, mặc dầu chưa một lời trao đổi, tình yêu chỉ đơn phương . Chàng đành nuốt nước bọt ngậm câu "tình tuyệt vọng" :

"Lòng ta chôn một khối tình  
Tình trong giây phút mà thành thiên thu" .

Nàng thoáng hiện tới chùa một lần rồi không bao giờ trở lại . Con "người gieo thắm" đó để lại trong lòng Sinh một mối tương tư cay đắng, vì không thể nào trăm năm tính chuyện vương tròn . Hình ảnh nàng đang ám ảnh Sinh một cách mãnh liệt, thì bỗng một hôm, chàng nghe tin nàng đã chết . Ôi ! Rõ thật là : "Ngày xuân xanh sơ ngộ để thiên thu" .

Mới thấy nàng có một lần, nhưng Sinh lẫn khóc thầm thiết khi hay tin nàng lia trần . May thay, tục lệ lúc bấy giờ ưa chôn người chết ở nguyên quán, nên quan huyện ướp xác quan thầy nàng tại ngôi chùa Sinh trú ngụ, chờ ba năm sau sẽ đưa về cố quận . Từ đó Sinh được đêm ngày gần gũi người đẹp trong quan tài . Mối tình si vẫn nồng đượm, có lẽ còn mặn mà hơn xưa, bởi lẽ giờ đây không còn gì ngăn cách . Cái chết xóa tan mọi bất bình đẳng giữa con người, phá đổ mọi ranh giới tài sản, địa vị, giai cấp... Mỗi bữa ăn, Sinh đặt một mâm cơm trên nắp quan tài cúng cho hương linh hưởng xong, chàng mới chịu hạ xuống ăn . Chàng kể lể với người trong quan tài như sau :

"Ôi nàng ơi ! Âm dương đôi ngã, nàng có thấu cho lòng tôi không ? Khi nàng còn sống, nàng là lá ngọc cành vàng, tôi chỉ là một kẻ thư sinh bần hàn ăn nhờ ở đậu, có khi nào đài gương soi đến dấu bèo ! Nhưng tôi yêu nàng tha thiết, tình riêng luống ra ngấn vào ngõ . Hình bóng nàng đậm nét trong tim tôi . Bây giờ nàng nằm đó, tôi đứng đây, cách nhau có một tấm ván quan tài, chỉ trong gang tấc vậy mà thành ra biết mấy trùng quan san ! Ôi ! Sao con tạo khéo trêu người đường bầy ! Khi tôi được hân hạnh gần gũi nàng, thì nàng đã hóa ra người thiên cổ, thành cái xác không hồn ! Ước sao nàng hãy sống lại, tôi xin đổi bất cứ gì để đôi ta được tái ngộ trên dương trần ! Xin nàng chứng giám cho lòng tôi" .

Bữa ăn nào cũng vậy, việc cúng cơm và đọc văn tế than khóc người đẹp trở thành một tục lệ bất biến trong đời chàng thư sinh . "Hữu cầu tất ứng", lời cầu nguyện của chàng chẳng bao lâu cảm ứng được vong hồn người chết . Một đêm nàng hiện về thổ thổ :

"Cảm tấm tình si của chàng, em đã xin với Diêm vương cho em được tái sinh vào ngôi nhà số 555, đường Nguyễn Văn Trỗi, thành phố Hồ Chí Minh . Mười lăm năm sau đúng vào ngày rằm tháng bảy, chàng hãy đến tìm em ở đó, chúng ta sẽ gặp gỡ để vầy mối lương duyên . Nhưng chàng ôi, Diêm vương có ra một điều kiện . Muốn tái sinh, em phải nhờ người thân chí thành tụng một tạng kinh Kim Cương thì mới được như ý . Vậy, nếu chàng có lòng, xin hãy tụng kinh cho em" .

Sinh tỉnh dậy mừng rỡ, ghi rõ ngày tháng đã hẹn lên vách, ghi luôn cả địa chỉ mới của cô gái . Từ đó chàng xếp bút nghiên, chuyên chú tụng kinh Kim Cương đến sáu ngàn lần như nàng dặn, phải hết mắt ba năm . Năm đó chàng đã bốn mươi lăm tuổi, còn những mười hai năm nữa mới gặp lại người đẹp ngày xưa ! Sinh vẫn ôm lòng chờ đợi, hình ảnh yêu kiều của nàng mỗi

ngày một đậm trong trí tưởng của chàng .

Về phần cô gái, quả nhiên thần thức cô đã thác sinh vào một gia đình thường dân ở địa chỉ trên, để đáp lại tấm tình si của anh học trò . Cô mang hình dáng một cô gái nhu mì dễ yêu, nhưng không có gì gọi là cá lặn chim sa cho lắm . Mỗi tình đeo đẳng từ lúc còn nằm trong quan tài, khiến tiềm thức cô vẫn một mực đợi chờ anh chàng thư sinh mặt trắng . Với tình yêu mới nở, cô tưởng tượng hình dung của anh chàng ít ra cũng bằng chàng Kim :

"Phong tư tài mạo tuyệt vời  
Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa" .

Ngày tháng thoi đưa, sắp đến ngày hẹn . Chàng thư sinh bây giờ tuổi đã xấp xỉ lục tuần, râu tóc hoa râm, sạm mặt phong trần vì nổi đời mưa nắng . Nhưng mỗi tình thì vẫn tươi trẻ như thuở ban đầu, vì nó vô hình vô tướng nên không có già bệnh như cái thể xác của anh . Tình yêu đã không đổi, nên hình ảnh nàng trong tim anh không chút đổi thay, đó là nét đẹp đằm nguyệt say hoa của một lần sơ ngộ . Anh yêu, là yêu cái hình bóng của nàng thì đúng hơn . Vì nếu nàng còn sống thì chắc chắn bây giờ nàng cũng không còn như hình bóng anh tồn thờ .

Cái ngày hẹn hò đã đến . Anh chàng thẳng bộ y phục mới tinh, chải lại mái tóc nửa đen nửa bạc không biết bao nhiêu lần, cố che dấu càng nhiều tóc bạc càng hay . Anh cũng không quên bôi dầu láng mượt như thời trang dạo đó . Nhưng làm gì thì làm, không thể hóa trang cái già thành trẻ . Không thể nào xóa hết những vết hằn năm tháng khắc sâu trên vùng trán nhăn nheo .

"Phong trần đến cả sơn khê  
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này" .

Huống chi là con người, dù nó có nỗ lực bao nhiêu để xóa bỏ vết tích thời gian trên thân thể . Nhưng tâm hồn của chàng, mối tình si của chàng không chịu già theo tuổi tác, mà nó vẫn là mối tình đầu của tuổi đôi mươi, của cái lần sơ ngộ . Cho nên anh chàng háng hái, hăm hở thuê xe tắc xi đến địa chỉ nàng hẹn để gặp lại tình xưa . Phần nàng cũng vậy, con tim rộn rã với tình yêu, với mộng đẹp và với hình ảnh chàng thư sinh khả ái . Chắc hẳn mặt chàng phải đẹp như mối tình của chàng ! Chắc hẳn chàng phải tươi trẻ như hoa xuân phong nhụy ! Ôi, cảm động làm sao sẽ là cái phút giây gặp gỡ ! Ngàn năm hồ điệp đã ai quên .

... Mỗi người sống trong tâm tưởng hình ảnh tuyệt vời của người kia, và của mối tình, tưởng tượng đến cái lúc gặp gỡ mà suýt chết ngất người vì sung sướng . Chiếc xe tắc xi đã dừng lại trước một ngôi nhà chung cư dơ dáy . Nàng con gái đã ra đứng tựa cửa trông chờ . Mà nào thấy đâu bóng hình "hoàng tử của lòng em" ? Chỉ là một cụ già trông càng già hơn do bởi nỗ lực làm cho có vẻ trẻ . Cô gái buột miệng hỏi :

- Ông kiếm ai ?  
- Xin lỗi, cho tôi hỏi thăm nhà tiểu thư...  
- Ông là ai ?  
- Tôi là thư sinh ở trọ chùa Bà đằm . Xin cô cứ thưa với tiểu thư như vậy .  
Cô gái òa khóc, nói trong tức tưởi :

- Không phải, không phải ! Trời ôi ! Chàng đã phụ tình, đã lừa dối ta ! Chàng đã si mê người khác, nên đưa ông già này đến thay ! Chàng lừa dối ta ! Thật chàng khinh ta quá mức !

Nàng ôm mặt bỏ chạy một mạch vào nhà trong . Cụ thư sinh lủi thủi lê bước trên đường về . Chàng như bưng tỉnh cơn trượng mộng : hình ảnh cô tiểu thư đã chết thật rồi, nhờ chàng vừa

tai nghe mắt thấy . Vâng, nhờ thấy người con gái sống, mà chàng chết được trong tim hình ảnh người con gái chết . Bấy lâu hồn ma vẫn sống mãnh liệt trong lòng chàng dưới hình ảnh một cô nương hoa nhường nguyệt thẹn . Nhưng bây giờ, sau mười lăm năm chờ đợi, chàng chỉ bắt gặp một cô gái nhan sắc tầm thường như trăm ngàn cô gái khác, nào có gì đâu ? Chàng trở về, giờ lại kinh Kim Cương ra tụng, đến câu kết :

"Hết thầy pháp hữu vi  
Như mộng, huyễn, bào, ảnh  
Như sương, như chớp lóe  
Hãy quán chiếu như thế" .

Chàng tỉnh ngộ, thầm nhủ : "Cám ơn nàng . Nàng đã đem lại cho ta SỰ THẬT . Nàng đã cho ta thấy cái phi lý của tưởng tượng . Ta sẽ không còn ôm giữ một hình ảnh nào, vì Phật đã dạy : Pháp còn phải bỏ huống chi phi pháp . Nhan sắc nàng, cái nhan sắc mà mười lăm năm nay ta từng say đắm, đã không thực, huống chi là hình ảnh, hoài niệm về nhan sắc ấy . Cái thực đã không thực, huống hồ là mộng tưởng trong tâm" .

*Trích "Đường Vào Nội Tâm"*

## Tâm tín hay tâm tưởng

Ni Sư Trí Hải thuật

(Truyện có thật)

Vào khoảng năm 1978, chùa chúng tôi xảy ra một biến cố làm cho tất cả mọi người có thêm kinh nghiệm rùng rợn về tái sinh và nghiệp báo. Nếu biến cố này xảy ra trước 75 thì chắc chắn những tờ nhật báo tha hồ khai thác để làm tiền thiên hạ, và chùa chúng tôi cũng sẽ bị ảnh hưởng không ít vì cái cảnh dập dìu tài tử giai nhân đua nhau tới chùa tìm hiểu sự vụ hồng kiểm chứng những lời tường thuật của báo chí. Nhưng vì sự cố đã xảy ra vào một thời rất căng cho các chùa chiền, thêm nữa chùa chúng tôi ở nơi thật hẻo lánh trên núi thì còn ai biết được một sự cố hi hữu đã xảy đến.

Đương sự hiện nay là một ni cô đã ngoài ba mươi, tốt nghiệp đại học và đang ở Sài Gòn để theo cao học. Một hôm về thăm chốn tổ - chùa Trúc Lâm nằm trên đường đi lăng Khải Định - chúng tôi gặp nhau và nhân lúc cao hứng y đã kể lại chuyện đời của y cho tôi nghe.

Tâm Tưởng - pháp danh cô bé lúc mới vào chùa - trước kia vào khoảng 1978, là một *nữ sinh viên đại học Sư phạm Huế* sắp ra trường. Cả gia đình y không ai biết đạo Phật là cái gì cả. Y đang lưu trú trong cư xá của đại học vì nhà ở tận dưới quê xa. Một hôm y về thăm nhà, ở lại trong căn phòng nhỏ, thức đêm ôn bài cho kỳ thi tốt nghiệp sắp tới. Giữa khuya, thỉnh linh có một con rắn lớn bò qua cửa sổ vào phòng. Y hét lên, đánh thức cả nhà. Cha y đang ngủ nhòe dậy, cầm cây then cửa phóng về hướng con rắn và lập tức đập nó chết.

Không lâu sau đó, ông tự nhiên bỏ ăn bỏ uống, nằm dài suốt ngày qua tháng khác, thân hình mỗi lúc một tiêu tụy. Chờ đi bệnh viện thì bác sĩ không khám phá ra được bệnh gì, đành về nhà nằm tiếp. Cô gái trở lại đại học xá, đang học thi thì bỗng được tin cha chết. Cô chạy như bay về nhà, vào lúc giữa trưa đứng bóng. Cô chạy ngay giữa đường xe hơi nhưng kỳ lạ thay, không bị một chướng ngại gì suốt cả quãng đường dài gần 20 cây số. Người cha đã được khám liệm bỏ vào quan tài, khăn kín mít chỉ chờ cô về để đưa ma vì phải làm theo giờ giấc mà

ông thầy coi lịch số đã định.

Cô gái hùng hổ từ ngoài chạy vào nhà, gạt tất cả mọi người ra mà đâm bổ vào nơi đặt quan tài cha. Đến nơi, cô dùng hai tay trần bứt tất cả giầy nịt quan tài, mở tung cái nắp hòm, moi vớt ra mọi vật dụng tẩm liệm rườm rà phủ trên xác chết cho đến khi lộ gương mặt thân ma. Rồi cô dùng 10 ngón tay cào cấu gương mặt ấy cho rách nát xong chạy ra giữa đường cười ha hả la lên: *"Ta đã trả được mối thù! Ta đã trả được cả hai mối thù!"*

Mọi người quá bất ngờ không kịp phản ứng vì cứ ngỡ cô gái thương cha muốn tới gần quan tài để khóc lóc cho hả. Đến khi cô làm mọi sự nói trên một cách chớp nhoáng, họ không kịp trở tay và vô cùng kinh ngạc trước sức mạnh phi thường của cô gái đang bị quỷ nhập. Nhiều người đàn ông lực lưỡng xông vào can ngăn nhưng đều bị gạt cho té nhào. Sau đó hồn ma ứng vào miệng cô để đọc lên một bài thơ dài, theo đó người ta được biết câu chuyện đại khái như sau: Nguyên kiếp trước cô là một người đàn ông có vợ; người đàn ông này ngoại tình và lại còn về giết vợ. Người vợ chết trong tâm trạng uất hận nên đã tái sinh làm con rắn, còn người đàn ông (có lẽ do nghiệp ngoại tình) tái sinh làm cô gái trong đời hiện tại. (Thảo nào gương mặt cô bé do ấn tượng tiền kiếp vừa qua, không mang vẻ nữ tính cho lắm). Con rắn bò vào nhà toan mổ cô gái để trả mối thù xưa, thì lại bị cha cô đánh chết. Thần thức của người đàn bà bị tình phụ kiếp trước - tức của con rắn bị giết kiếp này - đã nhập vào cô con gái, bắt cô phải cào nát mặt cha cô.

Khi tỉnh dậy nghe thuật lại những gì mình đã làm, cô gái vô cùng đau khổ. Gia đình cô cũng từ đấy càng ngày càng sa sút. Hồn ma báo oán không những nhập vào cô gái làm cô khi tỉnh khi say mà còn khiến tất cả các thành viên trong gia đình cũng trở nên dờ dờ ương ương từ ngày cha cô chết. Đôi khi vào những ngày "thất thất trai tuần" của người cha, vị thầy đang tụng kinh phải rợn ốc vì tiếng cười rùng rợn của tất cả mọi người trong gia đình đang quỳ sau lưng.

Cô gái bỏ học, về nhà thức suốt ba đêm thắp hương giữa trời cầu khẩn vị nào có phép thần thông (cô chưa hề biết Phật) xin hãy giải mối oan khiên nghiệp chướng cho cô. Lời cầu nguyện của cô đã cảm đến một vị thiền sư trong cõi vô sắc. Vị ấy nhập vào xác cô gái bắt người anh phải đưa cô lên chùa Trúc Lâm xin Hòa thượng thế phát quy y. Trong nhà không ai biết đến chùa và Hòa thượng, nhưng cô gái cương quyết bảo người anh cứ theo cô là được. Nói xong cô gái lôi người anh chạy như bay giữa đường trường gần 20 cây số lên tới chùa Trúc Lâm.

Tới nơi trong khi người anh sụp lạy Hòa thượng trụ trì như té sao, xin Hòa thượng cứu cho em gái, thì cô gái cứ đứng sừng sững ngang nhiên nhìn Hòa thượng mà mỉm cười. Hòa thượng quắc mắt nhìn cô gái, quát lên: - "Quy xuống". Hồn ma trong xác cô vẫn không quy phục, cứ nhìn chăm chăm vào Hòa thượng mà cười ngạo nghễ. Khi Hòa thượng rút con roi bằng gỗ dâu sắp giáng lên người cô gái và quát lần thứ hai "quy xuống" thì cô gái mới từ từ quỳ xuống, nhưng vẫn nhìn Hòa thượng mà mỉm cười nói: - "Vì muốn độ cho nữ này mà tôi phải quỳ trước sư đệ".

Theo những gì xác cô gái nói, thì đây là một thiền sư (mang một cái tên bằng tiếng Phạn) đã viên tịch 200 năm, hiện trú cõi vô sắc, vì cảm lời cầu khẩn của cô gái nên muốn giúp cô ta đi tu để giải thoát oan nghiệp nhiều đời giữa cô và con rắn. Theo vị thiền sư thì giữa đôi bên đã có oan nghiệp từ 500 năm chứ không phải mới đời trước và đời này. Thiền sư yêu cầu Hòa thượng độ cho cô gái xuất gia. Hòa thượng bèn gửi cô gái qua chùa ni bên cạnh cho sư trưởng tối dạy bảo. Khi tỉnh cô gái sinh hoạt rất bình thường và tuyệt nhiên không nhớ được điều gì đã

xảy ra trong khi vị thiền sư mượn xác cô để nói chuyện với Hòa thượng. Cũng do áp lực vô hình của vị thiền sư, cô lên trường đại học Sư phạm nhiều lần xin nghỉ học để xuất gia, nhưng nhà trường không chấp thuận. Cuối cùng một chuyện kỳ lạ xảy đến làm cho bạn bè và nhà trường phải chấp thuận cho cô nghỉ học vì lý do bệnh thần kinh. Mỗi lần bước vào cổng trường là cô tự nhiên bị câm không thể nói một tiếng nào cho đến khi ra khỏi cổng. Nhiều lần như vậy trước sự chứng kiến của những nhân viên trong trường, nên họ phải làm chứng cho cô được nghỉ học vì bệnh điên. Trở về chùa, cô gái hành điệu như tất cả những người tập sự xuất gia khác, nhưng thỉnh thoảng cô lại bị oan hồn con rắn (mà cũng là bạn đời trong kiếp trước) nhập vào xác để quấy nhiễu, trách móc về chuyện không lo tu hành, có tư tưởng xấu, muốn bỏ về nhà. Mỗi lần như vậy xác cô gái lại bị một trận đòn như tử của sư trưởng tôi. Một hôm sau khi bị đòn, cô gái khóc lóc đến quỳ trước sư trưởng mà bạch:

- Bạch sư trưởng, sư trưởng đánh con oan ức lắm. Y có ý nghĩ thối lui về nhà không muốn tu, nên con mới phá y. Con chỉ muốn cho y tu hành để giải oan nghiệp giữa con và y mà thôi.

Sư trưởng tôi bảo hồn ma:

- Bây giờ ta quy y cho người. Hãy theo Phật, đừng theo nó nữa, người chịu không?

- Dạ, dạ, thế thì tốt lắm, bạch sư trưởng. (Hồn ma có vẻ mừng rỡ, mượn xác cô gái để bày tỏ sự cảm ơn). Xin sư trưởng quy y cho con luôn. Sư trưởng tôi làm phép thọ tam quy y cho cả cô gái lẫn hồn ma đang mượn xác cô. Hồn ma được pháp danh Tâm Tín, còn cô gái pháp danh là Tâm Tướng. Từ đây cô gái được yên ổn tu hành không bị quấy nhiễu. Bẵng đi một dạo khá lâu, bỗng một đêm kia, sau giờ "chỉ tịnh" (khoảng 9 giờ tối, giờ mà tất cả tu sĩ trong chùa đều leo lên bồ đoàn để tọa thiền niệm Phật trước khi nằm xuống ngủ), cô gái xồng xộc chạy vào "liều" của sư trưởng trong khi người đang nhập thiền. Người quát hỏi:

- Ai đó? Tâm Tín hay Tâm Tướng? Cô gái trả lời ngay : - "Dạ con là Tâm Tín". Cô bé thị giả đang hầu quạt cho sư trưởng (vì lúc đó vào mùa an cư khí trời khá nóng nực) nghe mà ớn lạnh toàn thân, cả mình rợn ốc. Sư trưởng bình tĩnh dạy:

- Ta đã bảo người hãy để yên cho nó tu, sao cứ theo nó hoài? Người còn muốn theo nó tới bao giờ nữa? Có phải như vậy là cả người lẫn nó cùng khổ cả không? Hồn ma tỏ lộ sự vui vẻ, nói qua xác cô gái:

- Dạ, dạ bạch sư trưởng, con không theo nó nữa! Con chỉ muốn đến báo cho sư trưởng một tin mừng là con đã tìm được chốn đầu thai. Xin cảm tạ sư trưởng! Nói xong cô gái chạy về chỗ ở dành cho chúng điệu, và từ đây hồn ma không bao giờ trở lại. Nghe xong chuyện ni cô kể (khi kể chuyện này thì cô gái đã là một tỷ kheo ni trong đạo) tôi cũng cố được vài kinh nghiệm bổ ích cho việc tu hành. Trước hết là tính cách giả dối tạm thời của giới tính như nam hoặc nữ và của sinh vật như người hay súc sinh. Khi bị vô minh làm mờ ám thì người nam si mê người nữ và ngược lại, mà không ý thức được rằng hai yếu tố nam, nữ không có gì là chắc thực cố định. Mỗi người qua quá trình luân chuyển, ai cũng đã vô số lần khi mang thân người nam, khi khoác lột người nữ, cho nên hai thứ mặc cảm tự tôn (khi mang thân nam nhi) và tự ti (khi khoác hình hài nữ nhân) đều vô lối; lại nữa bản chất mỗi người đều có đủ cả hai yếu tố nam nữ không ai thiếu ai. Chính cái cảm giác thiếu thốn tưởng tượng ấy đã đẻ ra vô số vấn đề xã hội và tâm lý.

Thứ hai, chẳng những nam nữ là huyễn hóa mà người và súc sinh cũng thay nhau như bõn. Ta không thể quyết chắc mình sẽ được mãi mãi làm người. Nếu vô tình nổi một niệm sân si trước khi chết là ta có thể thác sinh làm rắn rết như chơi. Tỉ như người đàn bà bị phụ tình đời trước, vì chết trong cơn tức tối mà đã tái sinh làm thân rắn trong đời này, bất kể oan hay ửng. Vậy thì điều cốt yếu là đừng nên thù hiềm bất cứ ai, vì sẽ rất hiểm cho chính bản thân mình.

Nên trong kinh Di Giáo đức Phật có dạy: *"Nếu ai cắt xẻ thân thể người ra từng mảnh từng đoạn, cũng đừng vì thế mà ôm lòng giận dữ."* Lạy Phật! Mong sao cho tất cả mọi người đều ý thức



được hạnh phúc hiếm có mình đang hưởng (là được tái sinh làm thân người) để lo tu học theo chánh pháp, không bỏ lỡ dịp may hiếm có này.

*Trích nội san Tuệ Uyển, số 4, tháng 07/95  
(Người gửi bài: Trần Tiến)*

## Con nhèn nhện

Ngày xưa, có một vị sư tọa thiền rất chuyên cần tinh tấn. Trải qua nhiều năm tu tập, một ngày nọ trong lúc ngồi thiền, sư bỗng thấy một con nhện to bụi giăng tơ trước mặt ông. Càng lúc nó càng lớn thêm và xích tới gần ông một chút, cho đến khi nó án ngữ cả vòm trời tâm thức. Tám cái chân của nó giăng ra đe dọa, như sẵn sàng vồ lấy nhà sư mà nuốt chửng. Bốn mắt nhìn nhau quái đản, kinh hoàng. Sư nhiếp tâm chánh niệm, nhưng hình ảnh con nhèn nhện lại càng rõ thêm. Mở mắt ra đã thấy rõ, mà nhắm lại rõ hơn bội phần.

Sư toát mồ hôi hột, định thần quán Không, quán Giả. Nhưng quán Không mà con nhện vẫn sờ sờ ra đây, quán Giả thì đã đành là giả nhưng mà... run vẫn cứ run. Sư bèn đổi pháp môn, quay ra niệm Phật, bắt ấn quyết, trì niệm thần chú, cầu mong chư Phật bồ tát, thiên long bát bộ đến cứu mình ra khỏi con nhèn nhện ác ôn này. Nhưng, mặc dù sư đã bắt ấn đủ kiểu, mật niệm đủ thứ thần chú nổi tiếng trừ tà rất linh nghiệm, mà con nhèn nhện vẫn cứ ỳ ra đây, càng lúc càng gần nhà sư hơn, càng đe dọa hơn. Nhà sư đành chịu thua, xả thiền đứng dậy. Hình ảnh ghê rợn của con nhèn nhện trong thời thiền định vẫn ám ảnh sư. Sư trở nên thần thờ suy nhược như người mất hồn. Quá đau khổ, nhà sư đi đến vị thầy trình bày tự sự. Vị thầy hỏi sư:

- Bây giờ ông tính thế nào?

- Bạch thầy, con đã làm đủ mọi cách, nhưng con nhèn nhện vẫn trơ ra. Con nghĩ rằng phải giết quách nó đi mới tu hành được, con định bụng, sẽ để sẵn một con dao bén. Chờ nó tới, con sẽ đâm cho nó một dao là xong đời.

- Ông tính vậy cũng được, nhưng trước khi đâm con nhèn nhện, ông hãy gạch dấu chữ thập bằng phấn trắng ở ngay cái chỗ mà ông định thọc con dao. Vào thời thiền tọa kế tiếp ông sẽ đâm nó cũng không muộn.

Vị sư nghe lời, cáo từ thầy trở về tọa thiền. Lần này ông thủ sẵn một viên phấn trắng, chờ con nhèn nhện xuất hiện, ông cầm phẫn lên gạch ngay một dấu chữ thập vào bụng nó. Sau khi xuất định, ông trở lại yết kiến vị thầy, bày tỏ ý chí cương quyết giết con nhèn nhện vào thời thiền tọa kế tiếp. Vị thầy bảo:

- Được, nhưng ông hãy vén áo đưa bụng cho tôi xem thử.

Vị đệ tử ngạc nhiên, nhưng đành vâng lời thầy. Ông mở áo ra cho thầy xem. Lại thay, trên bụng mình, ông bỗng thấy một dấu chữ thập bằng phấn trắng... do chính ông đã vạch. Ông nhân đây hoát nhiên đốn ngộ.

Câu chuyện đến đây là chấm dứt, song thiết tưởng nên thêm vài lời. Thông thường chương ngại mà ta nghĩ ở ngoài tới, kỳ thật nó ở ngay trong ta. Khi tách biệt nó và ta, xem nó như thù nghịch, muốn hủy diệt nó, thì coi chừng ta hủy diệt ngay chính mình, như nhà sư nọ, vì muốn đâm con nhèn nhện mà suýt thọc mũi dao vào bụng mình.

## Không rượu mà say

*(Thuật theo chuyện kể của Hòa thượng Trí Nghiêm)*

Vào một buổi chiều tịnh mịch ở Kỳ viên tinh xá, sau khi giảng pháp cho chư tăng và cư sĩ khắp nơi tụ về, Đức Thế tôn vào hương thất an nghỉ. Vừa đặt lưng xuống, Ngài bỗng nghe tiếng đập

cửa thình thình và tiếng khè khè của một gã say rượu thừa lúc cổng mở, đã lèn vào tinh xá. Hắn vừa đập cửa vừa gọi:

- Ông Phật đi, ông Phật! Cho tui làm Phật với! Tui cũng muốn ... làm Phật! Khà khà! Bộ chỉ mình ông làm Phật được mà thôi à? Há ?

Đức Thế tôn ngồi dậy đi ra. Thấy gã say dơ dáy, y phục tả tơi, Ngài động lòng trắc ẩn gọi thị giả A Nan:

- Này, A Nan, ông tắm rửa, cạo tóc và cho ông ta một cái y sạch. Rồi tìm chỗ cho nằm nghỉ.

A Nan vâng lệnh. Sau khi tắm rửa sạch sẽ, cạo tóc đắp y, gã say được đưa đến một gốc cây im mát trong tịnh xá. Gã đánh một giấc ngon lành cho đến sáng hôm sau. Khi tỉnh dậy, hắn bỡ ngỡ nhìn quanh thấy toàn thầy tu mặc áo vàng đi bách bộ, nhìn lại mình cũng đang đắp y, sờ đầu thấy trụi lủi, hắn kinh hoàng không biết mình là ai, vội vàng bỏ chạy một mạch ra phía cổng. Các tỳ kheo đuổi theo bắt lại. Nhưng một số khác biết chuyện, ngăn:

- Này, chớ hiền, để cho hắn chạy. Hắn chỉ là một gã say, hôm qua Thế tôn bảo tôn giả A Nan tắm rửa cạo tóc đắp y vào cho hắn đấy.

- Thật thế sao? Tại sao đức Thế tôn làm chuyện lạ nhỉ? Biết hắn say mà vẫn độ cho hắn xuất gia?

- Hãy để hắn đi cho khuất, rồi chúng ta sẽ đến thỉnh giáo đức Thế tôn về việc này.

Thế là họ kéo nhau đến hương thất đức Phật, bạch hỏi:

- Bạch đức Thế tôn, chúng con không hiểu vì nguyên nhân gì Ngài lại độ cho một gã say như thế? Xin Đấng Thiện Thế giải rõ cho chúng con.

- Này các tỳ kheo, các ông dường như trách ta vì đã độ cho một gã say. Nhưng ta hỏi các ông, trong lúc hắn say, tại sao không cầu chuyện gì khác, mà lại cầu làm Phật? Như thế là hắn đã gieo một cái nhân tốt đẹp, ta phải giúp duyên cho hắn, vì ta không hẹp gì mà không giúp cho hắn thành Phật. Và lại, có bao nhiêu người "tỉnh" biết cầu làm Phật như hắn? Vậy thì ai tỉnh, ai say? Huống chi, hắn có nhậu rượu vào mà say, thì bắt quá chỉ say vài tiếng đồng hồ rồi tỉnh lại. Cho nên, bệnh say của hắn, ta không cho là trầm trọng. Trái lại, biết bao kẻ trên thế gian này, dù không uống rượu mà vẫn say, không phải say vài tiếng đồng hồ như hắn, mà say muôn kiếp ngàn đời chưa tỉnh. Cái bệnh say đó, say trong vô minh ái dục, Ta mới gọi là một chứng bệnh trầm kha!

\*\*\*

## Phụ đính II:

### Viết về Phùng Thăng Trần Hoài Thư



Phùng Thăng (1943-1975)  
qua nét vẽ Đinh Cường

## Tiểu Sử

Phùng Thăng (PT) tên thật là Công Tăng Tôn Nữ Phùng Thăng sinh ngày 09.10.1943 (*Quý Mùi*) tại Huế. Là út trong một gia đình gồm 6 anh chị em. Chị của Phùng Thăng là Phùng Khánh, tức là sư bà Trí Hải. Sư bà Trí Hải tử nạn vào ngày 7-12-2003 trong một tai nạn giao thông, thọ 66 tuổi.

Gia đình Phùng Thăng là một gia đình hoàng tộc và rất mộ đạo Phật. Thân phụ của PT là cụ Nguyễn Phước Ứng Thiều, cháu nội của Tuy Lý Vương Nguyễn Phước Miên Trinh, tinh thông chữ Pháp và chữ Hán. Cụ nguyên là giáo sư Hán văn tại trường Pétrus Ký vào những năm 50.

Tuổi thơ của PT lớn lên tại Vỹ Dạ. Vỹ Dạ là nơi mà Hàn Mặc Tử đã đưa vào một huyền thoại:

*Sao anh không về chơi thôn Vỹ?  
Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên.  
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc,  
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.*

PT học tiểu học tại trường Thế Dạ. Lên trung học, học những năm đầu tại trường Trần Hưng Đạo - Đà Lạt <sup>(1)</sup>, sau đó chuyển ra học tiếp ở trường Đồng Khánh - Huế. Năm 1960, vì Đồng Khánh không có Đề Nhất nên PT phải chuyển qua Quốc Học. PT học ban C tức là ban văn chương... Một người bạn học là Thái Kim Lan - một dịch giả quen thuộc sau này - từng có kỷ niệm về PT như sau:

*Phùng Thăng là bạn cùng lớp đề nhất C tại trường Quốc Học của tôi. Phùng Thăng hay bím tóc thành hai con rít hai bên, dáng cao gầy thanh thoát trong áo dài, gương mặt đẹp thanh tú như một tiên cô, rất ít nói, học rất giỏi, nhất là môn Triết và Văn chương.*

*Tôi còn nhớ, đã giật mình khi nghe bài luận văn về Triết học Đông phương của chị, và đã trầm nghĩ, "người ni thật là trí tuệ và tài hoa". Chị Phùng Thăng tỏ ra rất thông hiểu triết học Ấn Độ làm cho kẻ thời ấy còn háo hức theo phong trào triết học Tây phương là tôi ngạc nhiên và nể vì. Mãi về sau, trở về với triết học Đông phương và Phật giáo, tôi mới biết mình đã thua xa các chị về kiến thức Đông phương. Các chị đã thức thời đi trước." <sup>[2]</sup>*

Phùng Thăng học Đại Học Văn Khoa - Huế, ban Triết.

Luận án ra trường của chị là *Chỉnh lý tư tưởng Tây Phương*. Năm 1966, PT trở thành một giáo sư Triết tại trường trung học Trần Quý Cáp - Hội An, lúc chị mới 23 tuổi.

PT dạy một năm tại Hội An. Sau đó vì không chịu nổi không khí chính trị ngột ngạt ở địa phương nên chị và phu quân là ông Trần Xuân Kiêm - nguyên là cựu chủ tịch Tổng Hội Sinh Viên Huế và đoàn trưởng Phật tử trong thời kỳ Phật giáo tranh đấu - phải rời bỏ Hội An lên nương thân ở tận Di Linh. Ở đây chị là một giáo sư Anh văn của trường Trung Học Nông Lâm Sức Bảo Lộc... <sup>(3)</sup>

Sau đó, chị và Trần Xuân Kiêm chia tay. Trần Xuân Kiêm trở thành Chơn Hạnh, và Phùng Thăng trở thành Huệ Minh. <sup>(4)</sup>

Chị mang con gái trở lại Saigon. Ở đây chị là "single mom", sống một cuộc sống khó khăn vất vả. Bạn bè đều nghĩ là "Những ruồi" của J. P. Sartre là dịch phẩm cuối cùng của chị, tuy nhiên chị vẫn tiếp tục âm thầm làm việc.

Năm 1973, chị cho ra đời một tác phẩm dịch thuật của Simone Weil mà tựa đề do chị tự chọn. Đó là "Kẻ lạ ở thiên đường", mà trong phần giới thiệu, hình như chị bày tỏ tất cả nỗi lòng của chị:

*Qua toàn thể văn phẩm, tâm hồn Simone Weil vẫn là một tâm hồn quặn quại cô đơn nhưng rất sáng suốt trong công cuộc đi tìm một Quê Hương tâm linh đích thực cho mình.*

Đầu tháng 5, 1975, chị dẫn con gái (*bấy giờ mới 9 tuổi*) tìm đường vượt biên. Chị theo ghe ra đảo Thổ Chu thuộc xã Nam Du với hy vọng được tàu Mỹ đón. Nhưng quá trễ. Quân Pol Pot lợi dụng lúc đảo không còn có chánh quyền, tấn công chiếm đảo vào ngày 10 tháng 5, lừa theo 515 người giải về đất Kampuchea trong số đó có một số người vượt biển.

Kể từ đó, và mãi đến bây giờ, gia đình chị không còn nghe gì đến tin tức của chị nữa. Chị và con gái được xem như mất tích hẳn.

Riêng về phía thân nhân của chị, sau một thời gian dài cố tìm tông tích PT nhưng không thành, gia đình chỉ còn cách là dựa vào lời đoán của thầy "*ngoại cảm*". Họ lấy ngày 10 tháng 6 năm Ất Mão (1975) làm ngày giỗ mẹ con chị. (*Xin đọc bài **Tìm Dấu Phùng Thăng***).

Hiện di ảnh mẹ con chị được đặt tại chùa Pháp Hoa, Phú Nhuận - Gia Định.

Nếu chúng ta tin mỗi cuộc đời đều gắn liền với cái nghiệp phải trả, thì rõ ràng cái nghiệp mà PT phải trả này quả thật quá khủng khiếp. Quá kinh hoàng.

Chị chết lúc mới 32 tuổi. Con gái chị là Trần Nguyễn Thường Nga tức bé Tiểu Phượng chết lúc cháu mới 9 tuổi.

Chị mất đi để lại một di sản văn học giá trị sau đây:

Dịch phẩm:

1) Hermann Hesse: *Câu chuyện dòng sông*, Phùng Khánh và Phùng Thăng dịch. Lá Bối xuất bản lần 1 (1965), lần 2 (1966); An Tiêm xuất bản lần 3 (1967).

2) William Barrett: *Thiền với người Tây phương*. Tạp chí Tư Tưởng, Viện Đại học Vạn Hạnh, số 1- 1967, số chuyên đề Thiền và Trung Quán luận, tt. 119-138.

3) Alan Watts: *Thiền Beat, Thiền Square, và Thiền nổi loạn, và Thiền bảo thủ*. Tạp chí Tư Tưởng, Viện Đại học Vạn Hạnh, số 1-1967, số chuyên đề Thiền và Trung Quán luận, tt. 139-156.

4) Jean-Paul Sartre: *Những Ruồi*. Nhà xb Thanh Hiên, năm 1967.

5) Jean-Paul Sartre: *Buồn Nôn*. Nhà xb An Tiêm, năm 1967.

6) Hermann Hesse: *Sói đồng hoang*. Phùng Thăng và Chơn Hạnh dịch. Nhà xb Ca Dao, 1969.

7) Tuệ Không: *Vang bóng Nguyễn Du*. Tạp chí Tư Tưởng, Viện Đại học Vạn Hạnh, số 8 tháng 12-1970, số Chuyên đề về Nguyễn Du, tt. 19-21.

8) Simone Weil: *Kẻ lạ ở Thiên đường*, An Tiêm xuất bản năm 1973.

Bản thảo bị mất:

9) *Thế giới Thiền* (The World of Zen) edited by Nancy Wilson Ross, New York 1960, do Nhà xb Thanh Hiên. [*Bị mất bản thảo sau biến cố Mậu Thân*].

10) *Theo dấu tình yêu* (Tác phẩm luận đề).

11) *Chinh lý tư tưởng Tây phương* (tác phẩm luận đề - luận án tốt nghiệp).

12) *Thư cho Tiểu Phượng* - Tuyển tập nhiều người viết: Linh Thoại, Phùng Thăng, Nhất Kiếm, Thiên Tứ.

## Dịch giả Phùng Thăng Nhị Linh

Nhị Linh tên thật là Cao Việt Dũng, sinh năm 1980. Học phổ thông trung học tại trường Hà Nội-Amsterdam, tốt nghiệp đại học Ngoại thương Hà Nội năm 2002.

Từ 2002 theo học văn học hiện đại, chuyên ngành phê bình văn học tại trường École Normale Supérieure và Đại học Sorbonne (Paris)

Từ 2006 nghiên cứu viên tại Viện Văn học Hà Nội.

### Tác phẩm :

Cuộc sống không ở đây (M. Kundera)  
Trung tâm Đông Tây và NXB Văn hóa Thông tin, 2003

15 anh hùng Hy Lạp (Plutarque)  
dịch chung, NXB Trẻ, 2003

Điều valse già từ (M. Kundera)  
Trung tâm Đông Tây và NXB Hội Nhà văn, 2004

Khúc quanh của dòng sông (V. S. Naipaul)  
NXB Lao Động

Hạt cơ bản

Những kẻ thiện tâm

Tường lửa..

\*\*\*



Tôi từng nhắc đến một quãng miền Nam tranh luận về dịch thuật, tập trung vào tờ phụ trương của tạp chí Văn, chủ yếu có thể gọi là "nhị Trần chiến nhị Phùng".

Ai muốn đọc bài Trần Phong Giao mắng Phùng Khánh (*liên quan đến Salinger*), Trần Thiện Đạo mắng Phùng Thăng (*liên quan đến Jean-Paul Sartre*) thì có thể liên hệ với tôi.

Thế nhưng, lại một lần nữa, đúng như theo mô hình của Hoài Thanh trong mối quan hệ với các nhà thơ của mình:

Trong lĩnh vực dịch thuật (*và không chỉ có vậy*), Trần Phong Giao không đến mắt cá chân Phùng Khánh, và Trần Thiện Đạo kém Phùng Thăng quá, quá xa, đến mức không thể so sánh được.

Trần Thiện Đạo rành tiếng Pháp, nhưng là một thứ tiếng Pháp máy móc, không có gì đặc biệt, và nhất là, Trần Thiện Đạo có một thứ tiếng Việt của trẻ con học đòi làm người lớn. Khi dịch *Le Petit Prince*, Trần Thiện Đạo chính là người nhảm Đại Tây Dương thành Thái Bình Dương, không những thế còn tạo ra một cụm từ theo tôi là đỉnh cao của lịch sử dịch thuật lẫn lịch sử dùng từ của Việt Nam: "tể tướng bộ tư pháp". Ngoài đó ra, ở các bản dịch khác, Trần Thiện Đạo cũng thế. Nhưng mấy điều này, theo tôi chẳng quan trọng mấy, quan trọng nhất là, Trần Thiện Đạo tạo ra một mẫu hình tuyệt vời cho sự nhất thiết phải tránh ở dịch thuật: không biết tiếng Việt nhưng lại rất to mồm. Và Trần Thiện Đạo cũng là điển hình cho một nhóm: trí thức của các *diaspora* Việt Nam ở nước ngoài. Đặc biệt về "nhóm Paris", tả hay hữu, tôi có nhiều điều để nói lắm, nhiều lắm lắm.

Còn Phùng Thăng chính là người dịch một cách tuyệt vời cuốn sách này:  
(*gồm những bức thư Simone Weil gửi père Perrin và vài bài viết khác về tôn giáo*)

Sống ở Paris rất lâu năm nhưng Trần Thiện Đạo đâu có hiểu gì về con đường đi của trí tuệ và văn chương Pháp thời ấy, mà chỉ chăm chăm xem tivi ở nhà, xem Sartre nói gì, Foucault nói gì rồi viết bài tường thuật gửi về cho tờ *Văn*, chắc là theo đơn đặt hàng của ông bạn Trần Phong Giao.

Trong khi đó, triết học Pháp nếu quả thật có gì xuất chúng, thì nó nằm ở Simone Weil; Cioran từng nói hai điều rất đặc biệt về Weil: thứ nhất, trong toàn bộ truyền thống "triết Pháp" kiểu Bataille-Sartre, ông chỉ quan tâm đến độc có Weil và thứ hai, điều mà ông yêu quý ở Weil là lúc nào bà cũng tự so mình với các vị thánh lớn nhất (*Weil cho biết, mình phạm tội gan tị những khi nào xem cảnh Jesus chịu nạn đóng đinh câu rút*). Cioran từ chối coi Weil là một nữ thánh, nhưng thật ra thì đúng là thế.

Albert Camus rất may mắn vì khi bắt đầu phụ trách collection "Espoir" cho nhà Gallimard thì cũng vừa lúc ông bà Weil quay trở về sống ở Paris, sau cuộc chịu nạn tập thể của người Do Thái châu Âu, và bắt đầu sắp xếp di sản của con gái, thành ra cuốn sách đầu tiên xuất hiện trong tủ "Espoir" chính là *L'Enracinement* của Simone Weil, năm 1949 (công việc san định bản thảo sau này chủ yếu do người anh trai phụ trách; ở Việt Nam, người ta biết đến nhà toán học André Weil hơn nhiều so với biết về Simone Weil, và Phùng Thăng chính là một trong những người rất ít ỏi hiểu ngay từ sớm tầm vóc của Weil: bản dịch trong ảnh được ấn hành năm 1973).

*L'Enracinement*, khi Weil bàn cực kỳ độc đáo về vấn đề "obligation" tức là bổn phận, ngay lập tức làm ta nghĩ đến *Les Déracinés* của Maurice Barrès, về sự mất gốc, sự vong bản; Barrès là một người quốc gia chủ nghĩa hạng nặng (*xem thêm ở đây*).

Rất đáng tiếc, Camus chẳng học được mấy từ Weil, nên về sau đã tạo ra một thứ triết học và văn chương quá gò cộng thông manh dập dờn ánh nắng Địa Trung Hải, được một số trí thức Việt Nam vô cùng hưởng ứng, đặc biệt là Trần Thiện Đạo.

Trí thức Việt Nam ở Paris, đó là gì? Là, rất nhiều, những nhà nghiên cứu tuyệt xích (*trong nghiên cứu cũng có khái niệm "tuyệt xích" giống trong ngành công an ư? có chứ, nhiều là khác*), là

những con người ôm mộng chính trị, có chân này chân kia trong một nội các này hay một nội các nọ, nhưng thất bại ráo, và cuối đời bỗng trở nên khát khao truyền bá tri thức nhân loại cho người dân Việt Nam lầm than. Trí thức Việt Nam nói chung có hai lộ trình rất nổi bật: 1) làm chính trị thất bại quay sang làm nhiên cứu và 2) làm nghiên cứu thất bại quay sang làm nhà bất đồng chính kiến. Gió chiều nào cũng xoay được hết, rất tài năng.

Trí thức Việt Nam ở Paris cũng rất nhiều phe nhóm; tôi từng bị tất cả các phe tìm cách chiêu hồi, tất nhiên là tôi hiểu rất nhiều thứ chứ, nhưng thôi, các vị đừng có lo, tôi không phải người thích ăn thua đủ, những gì là ân tình thì vẫn cứ là ân tình, nhưng một số chuyện quá đáng quá thì cứ liệu đấy, ảnh hưởng tồi tệ đến nhiều người quá thì tôi cũng không bỏ qua được đâu.

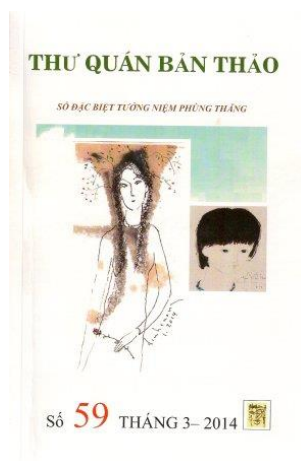
Trí thức Việt Nam ở Paris còn là một điều nữa. Tôi đã có thời gian đi ngắm nghía xem chuyện gì đang xảy ra ở hai địa hạt: trong cái gọi là "Việt Nam học" (*Paris và Pháp chỉ là một địa điểm thôi, tất nhiên, và tôi cũng nhìn rộng hơn Paris*) và trong dịch thuật văn chương Việt Nam ra tiếng Pháp.

Việt Nam học thì phải nói là rất vui. Theo tôi, sau Lê Thành Khôi và Trịnh Văn Thảo, mọi thứ hết bát lăm. Và trong dịch thuật: sau giai đoạn tuyệt đẹp do một tay Phan Huy Đường tạo ra (Phan Huy Đường với tôi thì cũng chẳng mặn nồng gì đâu, nhưng tôi có thể xác định rất chính xác vị trí của ông ấy, giá trị của ông ấy, và đối với tôi, Phan Huy Đường có một điều thiếu vắng ở hầu hết trí thức Việt Nam, đó là một sự ngưỡng mộ chân thành dành cho một số nhân vật, ví dụ Dương Thu Hương, mà một khi, trong cuộc làm người, có được sự ngưỡng mộ chân thành, thì ta sẽ tự nhiên mà thoát được bao nhiêu thứ dằn dít nhọ nòi), giờ đây mọi thứ đã khác.

Giờ đây, không có văn chương, mà chỉ có lợi ích cá nhân. Tôi là một người đọc, tôi không chỉ đọc chữ, tôi đọc được đằng sau mỗi cuốn sách Việt Nam dịch sang tiếng Pháp những năm gần đây một thứ lợi ích cá nhân, thứ lợi ích mà với riêng tôi, quá nhỏ, tại sao lại có thể bán rẻ linh hồn cho nó mà làm gì. Tất nhiên, với tôi là nhỏ, nhưng với những người khác có thể lại rất lớn. Nhất là với bọn mắt trố. Gần Tết rồi, chúc các bạn ăn Tết vui vẻ nhé. Có thể một ngày nào đó chúng ta sẽ lại nói chuyện tiếp. Cứ đợi đi, cái gì cũng có thời điểm của nó thôi.

Feb 5, 2016

## Tìm dấu Phùng Thăng Trần Hoài Thư



Tranh bìa:  
Phùng Thăng & Tiểu Phụng  
(tranh Đinh Cường)

Tôi cứ băn khoăn mãi, hai nữ dịch giả lúc ấy vừa bước qua tuổi 20, sao lại có thể thâm nhập được ngôn ngữ chợ búa rất xa lạ với dòng tộc quý phái và dững cảm đưa vào bản dịch của mình mà không sợ bị phê phán, nói theo kiểu bây giờ là bị ném đá. Lại dành tặng Mẹ nữa. Như thế là biết ơn Mẹ đấy. Bởi vì Mẹ chẳng những không mắng mà còn khen. Mẹ khen vì hai cô con gái ngoan biết rằng Mẹ cũng sẽ rất yêu cái thằng Holden "mất dạy" đó như chính mình. Đúng là yêu cái ngông nghênh của tuổi mới lớn đó. Cũng như ta yêu cái ngông nghênh sôi nổi của Nguyễn Tất Nhiên.

Tôi cho rằng bản dịch *Bắt Trẻ Đồng Xanh* là một bản dịch ngộ nghĩnh và thú vị nhất mà nền văn học của miền Nam có được.

Giữa lúc mà tình hình trạng "loạn dịch" ở Việt Nam tràn ngập những thứ ôn dịch như "cha tôi chết vì ung thư buồng trứng" ta lại càng biết ơn hai nữ dịch giả mà số phận đau đớn thay lại không được vẹn toàn như những tác phẩm dịch của họ.

Hỏi rằng, với những tác phẩm ấy có để lại cho đời chút ảnh hưởng nào chẳng, tôi tin là có.

Một tác phẩm như *Bắt Trẻ Đồng Xanh* với sự sáng tạo của người Việt và ngôn ngữ Việt sẽ ra đời để kể lại cái thời dịch hạch mà chúng ta đang sống này chẳng hạn. Một ngôn ngữ đường phố, bạo dạn, mãnh liệt như ngôn ngữ mà hai nữ tác giả đã vận dụng một cách sáng tạo. Có thể là 10 năm, có thể hơn thế nữa. Nhưng tôi tin là có. Bà Đoàn Thị Điểm đâu có ngờ hằng nhờ bản dịch *Chinh Phụ ngâm* của mình mà nhạc sĩ Lê Thương đã sáng tác *Hòn Vọng Phu* bắt từ.

Thực tình thì tôi không xứng đáng ca ngợi hai bà. Phải là một người cùng thời, một người mà tài dịch "giải nhất chi nhường cho ai", một người mà "Sài Gòn Chợ Lớn đôi nơi / đi lên đi xuống đã đời du côn" như Bùi Giáng mà phải gọi hai bà là "mẫu thân" thì mới đích thực là ngợi ca. Gọi "mẫu thân" vì phục tài đầy thôi, chứ không phải ỡm ờ.

3- Anh chị có những ấn tượng gì về ngôn ngữ, nhân vật hay nội dung tác phẩm sau khi đọc các bản dịch của Phùng Khánh & Phùng Thăng?

- Diệu Hoa: Sách dịch tôi có đọc, nhưng tương đối kể cả trước và sau năm 1975. Tôi không hiểu gì về dịch thuật và cũng do hạn chế về ngoại ngữ nên chỉ đọc bản tiếng Việt và cảm nhận như chính các dịch giả là người sáng tạo ra vậy. Chẳng hạn hồi trung học, tôi đọc bản dịch *Les grands coeurs* của E.D. Amicis do thầy Hà Mai Anh dịch, có tựa tiếng Việt là *Tâm Hồn Cao Thượng*, rồi cách đây hơn 10 năm tôi vào hiệu sách Sài Gòn mua lại quyển này nhưng dịch là *Những Tấm Lòng Cao Cả* (Hoàng Thiên Sơn dịch, nxb VHTT 2010). Về đọc, tôi hoàn toàn thất vọng, bởi cách dịch có vẻ như kiểu chuyển từ, từ tiếng nước này sang tiếng nước khác; văn phong khô khan, sậm sực... không có hồn cốt, không như bản dịch của Hà Mai Anh mà tôi đã đọc hồi nhỏ:

"Enricô con ơi! Việc học đối với con hình như khó nhọc, mẹ con nói phải đấy. Cha chưa bao giờ trông thấy con đi học với cái dáng quả quyết và nét mặt hờ hờ như cha mong muốn! Con thử tưởng tượng nếu con ngồi không ở nhà thì ngày giờ của con sẽ trống trải biết là dường nào! Cha chắc chỉ trong vòng một tuần lễ là con lại muốn trở lại nhà trường. Còn ơi! Hiện thời, không một đứa trẻ nào là không đi học. Con hãy nghĩ đến những người thợ làm lưng cặm cũi cả ngày, tối đến còn phải cắp sách đi học, những cô thiếu nữ suốt tuần lễ bị giam giữ trong xưởng, chủ nhật đến cũng rủ nhau đi học, những binh lính hết giờ luyện tập cũng đem ra học, viết. Cho đến những trẻ mù, trẻ câm, chúng cũng đều học cả..."

Nói như vậy để, thứ nhất, vấn đề dịch không chỉ đòi hỏi phải có trình độ ngoại ngữ mà còn có khả năng hiểu được bản chất, tức chiều sâu ý nghĩa của ngôn ngữ giữa nước này và nước khác. Chuyển ngữ là công việc rất khó. Chuyển ngữ thế nào để vừa không đánh mất cái gốc



của bản chính vừa để độc giả cảm nhận được cái hay cái đẹp của bản dịch mà không xa cách với bản chính lại là điều càng khó khăn hơn nhiều. Tôi nói trình độ là ở khía cạnh này.

Riêng với Phùng Khánh & Phùng Thăng là hai chị em "*con nhà trâu anh thế phiệt*" và khi dịch thì họ lại là một cặp hoàn hảo, thường là cùng dịch chung một tác phẩm. Tôi có đọc hai bản dịch của họ là *Câu Chuyện Dòng Sông* và *Bắt Trẻ Dòng Xanh*. Bản dịch trước là hành trình tiếp cận chân lý của Tất-Đạt-Đa từ một quý tộc giàu sang chìm đắm trong sắc dục cho tới khi giác ngộ. Tôi đọc quyển này như đọc một quyển thơ xuôi. Ở chương Người Lái Đò, có đoạn tôi thuộc lòng:

"Chàng thương mến nhìn dòng nước chảy, nhìn màu xanh trong suốt, những đường pha lê vẽ nên bức tranh thần tình trong lòng nước. Chàng trông thấy những viên ngọc ngời sáng nổi lên từ đáy sâu, những bọt nước bọt lợi trên tấm gương... Chàng yêu dòng sông này biết bao, nó thật quyến rũ và chàng đầy cảm ơn đối với nó. Chàng nghe trong tim tiếng nói của thức tỉnh nói với chàng: "Hãy yêu dòng sông này, ở bên nó và học với nó. Phải, chàng muốn học nơi nó, chàng muốn lắng nghe nó. Chàng thấy dường như bất cứ ai hiểu được dòng sông và những huyền bí của nó sẽ hiểu được nhiều điều hơn nữa, nhiều điều huyền bí, tất cả mọi huyền bí".

Đoạn dịch này như một đoạn thơ.

Và, ở *Bắt Trẻ Dòng Xanh* có một đoạn ông thấy Antolini vừa ngồi uống rượu vừa thuyết giảng bằng ngôn ngữ "chợ đời" với thằng Holden trốn học, lêu lổng rồi bị đuổi học mà tôi cho là họ đã dịch rất hay qua ngôn ngữ Việt, hẳn nhiên tư tưởng là của J.D. Salinger:

"Tôi không cốt nói với chú rằng chỉ có những người có giáo dục và học thức rộng mới có thể đóng góp một cái gì có giá trị cho thế giới. Không phải thế. Nhưng tôi phải nói rằng những người có giáo dục và học thức rộng, nếu họ thông minh và có óc sáng tạo - điều này, rủi thay lại rất hiếm - thì họ dễ để lại nhiều vô số những thành tích cho đời hơn là những người chỉ thông minh và có óc sáng tạo... Một nền giáo dục học đường còn có lợi cho chú về một phương diện khác. Nếu chú chịu khó theo đuổi một thời gian kha khá, chú sẽ có thể có một ý niệm về tầm vóc của trí não chú ra sao. Nó sẽ thích hợp với cái gì. Sau một thời gian, chú sẽ có một ý niệm về tầm vóc trí não đó nên mang lấy những tư tưởng gì. Một điều có lợi cho chú là chú khỏi tốn nhiều thời giờ cho những ý niệm không thích hợp với chú. Chú sẽ biết tầm vóc thật sự của chú một cách rõ ràng hơn và tùy theo đó để trang bị cho trí thức chú."

Và ở cuốn *Sói Dòng Hoang*, dịch chung với Chơn Hạnh (*Trần Xuân Kiêm*), khi đọc có cảm giác ngán ngẩm hơn, bởi phải theo dõi từng cử chỉ, ngôn ngữ, hành động của tên điên rồ mộng tưởng Harry Haller qua từng trang sách. Có lẽ câu chữ từ bản gốc đến bản dịch, cả tác giả và dịch giả phải chọn lựa ngôn ngữ phù hợp để giải mã thật chính xác những ảo giác, mộng mị mê cuồng của nhân vật, nên khi mới đọc lần đầu thấy có gì đó vương vương (*có lẽ do tôi không mấy hiểu về triết học*), nhưng chịu khó đọc lại lần hai, lần ba chúng ta sẽ nhận ra tại sao Harry Haller đã buông trôi theo đời sống thác loạn, khốn đốn trong phần đời tiếp sau, khi hẳn được tự do hoàn toàn...

4- Anh chị có thể đưa ra vài nhận định, so sánh về công việc dịch sách văn học trước và sau năm 1975?

- Nguyễn Lệ Uyên: So sánh là điều không thể, nhưng tựu trung sách dịch trước 1975 ở miền Bắc thuần túy là sách tuyên truyền, hô hào như *Thép Đã Tôi Thế Đây* của N.A. Ostrovsky... trong khi đó, ở miền Nam lại chú trọng đến những tác phẩm có giá trị văn chương đích thực, những trào lưu văn học thế giới thâm đậm tính nhân bản không phân biệt cộng sản "*bán khai*" hay tư bản "*hút máu*", nhưng nhất định không có tác phẩm dịch nào dấy đưa tới chuyện tuyên truyền cho chế độ. Đó là tính nhân văn, tự do tuyệt đối

Và, để đánh giá cái hay cái dở trong việc chuyển ngữ một tác phẩm văn học thì chưa một nhà phê bình nào dám khẳng định. Chỉ có điều khi chuyển ngữ, họ có hiểu cận kề từ ngữ gốc từ "lời" đến "ý" hay thuộc loại "mot à mot" mà mọi người gọi là dịch ầu, chưa kể chuyện đạo văn bản dịch của người khác!

Hiện nay, trong nước đang có tình trạng loạn dịch khiến độc giả như lâm vào trận đồ bát quái. Nhưng tệ hại nhất từ ngữ nguyên gốc một nơi mà dịch giả lại hiểu sang một nghĩa khác rồi dịch khác đi.

Mới đây thôi, một nhà thơ "lớn" của Việt Cộng, ông Thái Bá Tân đã dịch thơ Haiku, dày 600 trang do nhà sách Đông Tây và nxb Lao Động phát hành tháng 11/2013 có tựa *Thơ Haiku Nhật Bản*. Sách vừa phát hành, độc giả có người đã mua đọc, có người chưa; nhưng từ phía độc giả, họ chưa phát hiện ra điều gì. Duy có nhà văn Nhật Chiêu lập tức lên tiếng, chỉ ra những lỗi dịch sai rất nghiêm trọng mà ông gọi là "*lỗi sai dày đặc*" bởi đơn giản Thái Bá Tân không hiểu về ngữ nghĩa, ẩn dụ trong những bài thơ nguyên bản, mà còn thay đổi thậm chí dịch ngược ý với nguyên gốc: Nữ thi sĩ Chiyo có bài thơ về hoa asagao, nguyên gốc: *Asagao ni / Tsurube torarete / Moraimizu*. Thái Bá Tân dịch là: *Từ rạng sáng / Tôi cầm chiếc xô như cầm con tin, / Xin nước*. Cũng bài thơ trên, nhà văn Nhật Chiêu dịch: *A hoa triều nhan / dây gầu vương hoa bên giếng / đành xin nước nhà bên*. Bản dịch sang tiếng Anh: *Morning glory! / The well bucket-entangled, / I ask for water*. Nhà văn Nhật Chiêu nói: "có lẽ nhà thơ, dịch giả Thái Bá Tân đã không biết về loài hoa *triều nhan* (asagao) của Nhật Bản". Tên tiếng Anh của loài hoa này là "*morning glory*". Lỗi sai dịch từ "*asagao*" (hoa triều nhan) thành "*rạng sáng*" của dịch giả Thái Bá Tân cũng giống như dịch "*canh gà*" trong "canh gà Thọ Xương" thành "*chicken soup*".

Tương tự như vậy, bản dịch *Trại Súc Vật* (Animal Farm - George Orwell) của ông Phạm Ngọc Minh từ rất lâu, đài BBC đọc hàng đêm trên sóng, khoảng những năm 1978 - 1980 và được đăng tải trên các trang mạng, được xem là bản dịch rất hoàn chỉnh về từ ngữ lẫn ý. Nhưng mới đây, quý I năm 2013, nxb Hội Nhà Văn và công ty Nhã Nam tung ra bản dịch của An Lý có tựa *Chuyện Ở Nông Trại*. So với bản của Phạm Ngọc Minh, tôi cứ ngỡ ngỡ như người dịch không hòa nhập được vào dòng chảy văn chương trong nguyên bản của G. Orwell. Bởi từng câu từng dòng đọc qua như thể cỡi xe đạp trên đường đá gồ ghề.

Bây giờ, sách dịch trong nước tràn lan, nhưng để có một bản dịch chẵn chu thì quả là hiếm!

Còn trước năm 1975, không phải là hoàn hảo, nhưng cách chọn lựa sách để dịch hầu như dịch giả đó "cảm" được đời sống của nội dung lẫn nhân vật cùng bối cảnh thời đại mà sách đề cập đến. Tôi cũng thuộc loại lập đập về ngoại ngữ, nhưng đọc các bản dịch của Nguyễn Hiến Lê về bộ *Chiến Tranh và Hòa Bình*; Tâm Nguyên, Cô Liêu về các tiểu thuyết của E.M. Remarque, hay Trần Phong Giao với *Con Chim Trốn Tuyệt* của P. Gallico... tôi thấy có sự cẩn trọng, từ cách chọn lựa tác phẩm đến chọn từ ngữ vừa tương xứng vừa giữ được cốt cách ngôn ngữ Việt khi dịch.

Và nhờ có những Lê Huy Oanh, Đỗ Khánh Hoan, Nguyễn Tường Minh, Bùi Giáng... mà chúng ta mới tiếp cận với nền văn học thế giới, từ Gunter Grass, Kahlil Gibran, đến Kawabata, Yukio Mishima, Tagore, Arthur Koestler, A. Camus, J. Steinbeck... Phần nào có ảnh hưởng nhất định đến sự sáng tạo của các nhà văn trong nước.

Cũng nói thêm rằng, có lẽ do giá trị nội dung, tư tưởng trong tác phẩm mà tác giả đã đưa ra, rồi do cách dịch "*tài hoa*" của dịch giả, cộng với hình thái phát triển xã hội, nên tôi thấy bản dịch *Câu Chuyện Dòng Sông* là một trong số hiếm hoi sách được tái bản nhiều lần: Sau lần in thứ nhất (*Lá Bối* 1965) rồi Lá Bối và An Tiêm tái bản liên tiếp 5 lần cả thảy; đến 2002 nxb Đà

Năng, 2009 Rừng Phong tái bản, và lần thứ 8 là nxb Văn Hóa SG cùng năm 2009. Nếu như quyền trên mà dịch dở thì hẳn không nxb nào chịu bỏ tiền ra để tái bản? Như vậy, rõ ràng tác phẩm này có giá trị ở cả hai phía: tác phẩm gốc và bản dịch.

5- Sau khi chiếm miền Nam, tất cả sách báo bị tịch thu và bị gán cho mấy từ "góm ghiếc", ngay cả những tác phẩm văn học, triết học nước ngoài, có giá trị, được giải Nobel cũng bị gọi là nô dịch, đòi truy, phản động. Anh chị nghĩ thế nào?

- Cung Tích Biền: Tôi thấy không nên đặt ra câu hỏi này.

1- Là vô tình chúng ta thừa nhận cách lập luận nguy trá và sai lầm về văn chương miền Nam của Cộng sản.

2- Ngoài một ít những bản dịch vớ vẩn không đáng gọi là văn học, phần lớn dịch giả miền Nam trước kia rất cẩn thận khi dịch. Chọn những tác phẩm cùng những tác giả đã được khẳng định tầm vóc và giá trị tác phẩm.

- Nguyễn Lệ Uyên: Nói thêm, trong suốt quá trình cai trị, CSVN rất chú trọng đến tuyên truyền. Đây là loại vũ khí rất lợi hại, nó bắt buộc mọi người phải tin theo, kể cả những anh trí thức khoa bảng. Có người nhận ra thì cũng không dám lên tiếng, phản ứng; mà có phản ứng thì Hòa Lò vẫn rộng chỗ. Vụ *Cải cách ruộng đất*, đến *Nhân văn giai phẩm*... sau này là đánh *tư sản mại bản*, rồi *thuyền nhân*... bằng cách này hay cách khác, họ buộc người dân phải tin theo, rằng đó là chính nghĩa. Với văn hóa văn nghệ cũng vậy thôi. Những gì ở miền Nam cũng đều thối tha, đòi truy, phản động, nô dịch cả. Vậy nhưng, chính những người lớn tiếng thóa mạ văn chương miền Nam, sau 1975 khi sà vào các vỉa hè bày bán sách báo cũ, tận mắt nhìn những ấn phẩm (*sáng tác và dịch*) đã phải kinh ngạc thốt lên: "*Họ bỏ xa miền Bắc một chặng đường dài*". Những tiết lộ trong các buổi trà dư tửu hậu của Lưu Trọng Lư, Tô Hoài, Nguyễn Khải, Chế Lan Viên... rằng: *văn chương miền Nam đa chiều, dung nạp được tinh hoa ở bên ngoài nhưng vẫn giữ được bản sắc, cái hồn Việt Nam*. Họ ngấu nghiến đọc cái đòi truy, phản động... để, một mình chỗ riêng tư thì thán phục, nhưng trước công chúng lại lên gân phê phán. Đó là giọng điệu muôn thuở của họ.

Sau năm 1993, tôi có dịp quen với nhà văn miền Bắc có truyện ngắn bị cấm (*Linh Nghiệm*), bị treo bút 3 năm; ngồi quán cóc trên đường Hồ Xuân Hương uống rượu đặc sản làng Vân với lạc rang, nói chuyện văn nghệ. Rượu hơi thắm, anh ta văng tục: "*Tiên sư bố chúng nó, chỉ giỏi công kênh nhau, chứ thằng N.Q.Th. làm thơ tự do sao hay bằng TTT, TTY? Tập SMNCL là sự nhạt lại những rơi vãi từ ST, từ TTT cả*".

Không nói đâu xa, thời nào trên đất nước này, trí thức luôn là những kẻ hèn nhất tiên phong! Trí thức luôn bị những tên ngu dần chính trị giáo hoạt điều khiển. Có giỏi lắm thì cũng như nhân vật Nguyễn trong tiểu thuyết *Đĩ Thúi* của Nguyễn Viện là cùng! Nên chúng ta đừng lấy làm lạ, bực bội vì những lời lẽ xấc xược kia!

*TQBT chân thành cảm ơn và trân trọng những ý kiến của các anh chị.*

(Thư Quán Bản Thảo số 59, Tháng 3-2014)

**Từ thầy Chiêm đến một bài ký sự**  
**Trần Hoài Thư & Nguyễn Lệ Uyên** thực hiện



Phùng Thăng và Tiểu Phượng  
Blao 1968

Trên phả hệ của ông Trần Xuân Kiêm: Phùng Thăng sinh ngày 9-10-1943 (*Quý Mùi*) và mất ngày 10 tháng 6 năm Ất Mão (*nhằm ngày 18-7-1975 - chú thích của TQBT*) tại Kampuchea. Có nghĩa là chị dẫn con gái đi vượt biên và bị cáp duồn. Qua một bài ký sự quan đề "*Về Miền Tây*" của Nguyễn Đạt trên báo Người Việt, có một đoạn liên quan đến cái chết này: *Công Tăng Tôn Nữ Phùng Thăng (em ruột ni sư Trí Hải - Phùng Khánh, đã mất vì tai nạn giao thông, dòng dõi Tùng Thiện Vương), cùng một người con và nhiều người Việt Nam khác, bị Khmer Đỏ "cáp duồn" từ đảo Nam Du (thuộc Kiên Giang), mang về Kampuchea bắt đi lao động khổ sai ở công-nông-trường, cả hai mẹ con chết tại đó. Thời điểm ấy cũng có nhiều du khách Việt kiều hôm nay, vượt biển từ Kiên Giang đi tìm tự do.*

Một câu hỏi là làm sao gia đình lại biết được chính xác về ngày chết của mẹ con Phùng Thăng, trong khi tất cả 515 người này đều bị mất tích? Câu hỏi này, chúng tôi nhờ một thân hữu chuyển đến một người thân của Phùng Thăng.

Tại sao? Đây là lời giải thích của người thân của Phùng Thăng:

Sau nhiều năm bặt tin, không có tin nào biết đích xác về hai mẹ con. Năm 1981, Trần Xuân Kiêm nhờ một cô bạn tên Hoa lên Đà Lạt hỏi Thầy Chiêm.

*(Thầy Chiêm là ông Thầy nổi tiếng tại Đà Lạt về tướng số, mách bảo cho biết những điều dưới Cõi Âm, người ta nói ông có thờ Ma Xó.)*

Và không phải ai đến ông cũng tiếp và coi. Có lần Trần Xuân Kiêm và Trịnh Công Sơn lên coi. Ông chỉ coi cho Sơn về căn nhà ở đường Nguyễn Trường Tộ - Huế, mà không coi cho Trần Xuân Kiêm. Nên Kiêm phải nhờ cô Hoa lên coi ông Chiêm vào năm 1981 trước khi cô ấy đi Mỹ.

Cô hoa ngồi chờ trước cửa nhà ông Chiêm khá lâu, không thấy ai ra tiếp, bỏ đi, thì có cậu con trai ra kêu lại, mời vô ông Thầy Chiêm tiếp.

Cô Hoa nói, sắp đi Mỹ, muốn biết tin một cô bạn sinh năm Quý Mùi (*tuổi Phùng Thăng*) vượt biên và không thấy tin. Ông nói ngay: "Không phải chết vượt biên trên biển mà chết tập thể cùng với con gái và một người cháu nữa (con ông anh ruột Phùng Thăng là Bửu Vụ). Cô Hoa hết hồn. Ông còn nói bì đập đầu vào gốc cây mà chết... khoảng 10 tháng 6 âm lịch. Nên cô Trí Hải nói lấy ngày ấy làm ngày giỗ Phùng Thăng..."

... Như vậy, ngày chết của mẹ con chị Phùng Thăng không dựa vào sự thật mà chỉ dựa vào lời của một thầy "*ngoại cảm*". Lấy gì để kiểm chứng cho những lời của thầy Chiêm là đúng? Vậy đó. Tôi mệt lả đi tìm lý lịch tiểu sử Phùng Thăng giữa cõi ảo. Người thân của Phùng Thăng

còn chịu thua thì hưởng gì là tôi - một kẻ xa lạ. Chỉ có người biết rõ là ông Nguyễn Văn Linh và ông Phạm Văn Trà - tư lệnh chỉ huy QK4 CS và cấp lãnh đạo đảng CSVN. Họ có thể cứu sống 515 người này nếu họ thực tâm muốn cứu. Xin đọc một đoạn hồi ký của một cựu đại sứ Việt Nam tại Cao Miên sau 1975:

Ngày 4/5/1975, một tiểu đoàn CPC (tức Khmer Rouge - tòa soạn ghi chú) đổ bộ lên đảo Phú Quốc.

Ngày 8/5/1975, lực lượng Pol Pot tiến công nhiều địa phương thuộc tỉnh Hà Tiên và Tây Ninh.

Ngày 10/5/1975, lực lượng Pol Pot tiến công đảo Thổ Chu của Việt Nam và bắt đi 515 dân trên đảo. Thực hiện quyền tự vệ của mình, quân đội ta đã đánh trả và truy kích chúng đến tận nơi xuất phát là đảo Wai, bắt giữ một số tù binh.

Ngày 2/6/1975, đ/c Mười Cúc (Nguyễn Văn Linh) đi Phnom Penh gặp Pol Pot, Nuon Chea và Ieng Sary.

Ngày 12/6/1975, Pol Pot thăm bí mật Hà Nội, cho việc họ tấn công đảo Thổ Chu là do "không rành địa lý", đề nghị ký Hiệp ước hòa bình hữu nghị nhưng lời đi đề nghị của ta về đàm phán ký Hiệp ước biên giới.

Ngày 3/7/1975, đ/c Nguyễn Văn Linh gặp lại Nuon Chea ở Phnom Penh và ngày 10/8/1975, đ/c Nguyễn Văn Linh một lần nữa đi Svay Rieng gặp Nuon Chea để xử lý vụ đảo Wai và về quan hệ hai nước, ta đồng ý trao trả số tù binh CPC (800 lính) bị ta bắt ở đảo Wai nhưng phía họ vẫn không trao trả cho ta 515 dân bị bắt ở Thổ Chu. <sup>[1]</sup>

Mãi đến tháng 1.2014, nhà báo Bùi Văn Bồng mới phanh phui ra sự thật về số phận của 515 người này qua một bài ký sự nhiều kỳ trên báo Tuổi Trẻ mạng. Bài báo đã trả lời những gì tôi thắc mắc. Và thêm một lần chứng tỏ là lời của thầy Chiêm là đúng.

Bài báo viết về một hòn đảo mang tên là Koh Tang, nơi bọn Pol Pot mang 515 người Việt đến giam giữ. Chúng tôi xin mạn phép trích đăng một đoạn dưới tiêu đề:

Những tấm căn cước trên đảo Koh Tang

- Anh đi với tôi! - đột nhiên đảo trưởng Đức quay lại và nói, giọng gấp gáp.

-Đi đâu anh?

Cứ đi. Rồi anh sẽ thấy thêm nhiều chứng tích...

Anh chỉ một ngôi mộ nhỏ:

Đây là mộ của hai mẹ con xấu số. Khi ra đảo, anh em đảo công sự phát hiện ra. Chúng chỉ vùi cát sơ sài. Chúng trói chặt đứa trẻ vào mẹ. Người mẹ và đứa trẻ bị đập vỡ sọ. Có lẽ chúng giết hồi cuối năm 1978 cho nên tháng 1-1979, anh em bới lên thấy xác họ thịt chưa rửa hết. Trong túi áo người mẹ còn tấm thẻ căn cước đề: Nguyễn Thị Tua, 29 tuổi, ở đảo Thổ Chu, do chính quyền Sài Gòn cấp ngày 20-2-1968...

Chúng tôi đi qua khỏi vườn dừa, vòng ra bãi biển. Ven bờ cát có một cây dương cao vút đứng chơ vơ. Xung quanh có cây mọc rậm rạp.

- Anh nhìn lên cây dương, có thấy gì không? - anh Đức hỏi.

- Một đoạn dây!

Rồi tôi thấy gai người, thốt lên:

- Một đoạn dây thông lọng.

Anh Đức giải thích:

- Đúng vậy. Đây là nơi chúng hành hình đồng bào ta. Khi mới lên đảo, dưới gốc cây nhãn thối, hàng trăm đầu chân đè lên nhau. Xung quanh gốc cây chúng còn vứt rải rác gậy, dây trói, búa, dao quắm. Khi ấy anh em còn thấy máu đọng khô lại.

Chúng tôi qua bãi lau rậm, đi trên chiếc cầu gỗ bắc qua hồ nước rồi vòng ra chân đồi. Ở đây có những căn nhà lợp ngói. Một kiểu nhà sàn bốn mái, xung quanh lát gỗ, cầu thang bằng xi măng. Kiểu nhà này là nguyên dạng cấu trúc nhà ở mà người ta thường thấy ở Trung Quốc.

- Đây là nhà của các cố vấn Trung Quốc.

Sao anh biết?

- Biết chứ! Giấy tờ, tư trang và cả thư của họ để lại mà.

Phía trước căn nhà sàn bốn mái ấy là một dãy hầm bê-tông nửa mái nổi. Dãy hầm này mới xây xong khoảng năm 1978, rêu phủ một lớp xanh sẫm ở bậc lên xuống.

Chui vào hầm còn thoáng mùi vôi vữa. Dãy hầm có bốn ngăn. Mỗi ngăn chứa gần 10 người. Ngăn nào cũng có lỗ châu mai hướng ra biển.

Trong số giấy căn cước đã nhàu nát, mỗi xông, thấm nước, vút rải rác quanh khu nhà bốn mái này, tôi còn đọc được những địa danh, phần lớn là Thổ Chu, những căn cước khác có ghi rõ quê quán nạn nhân ở Chợ Lớn, Biên Hòa, Long Xuyên, Rạch Giá, Trà Vinh...

Khi sáng, ở ven chân đảo phía đông, tôi còn thấy những chiếc tàu đánh cá loại vừa và nhỏ đã bị hỏng. Có con tàu gối lên bờ cát, cái thì nằm chềnh ềnh giữa lối đi, có cái nửa chìm nửa nổi. Một mảnh ván bị sóng đánh tung lên bờ từ khi nào khô cong, mốc thối, nứt nẻ.

Một chiếc tàu có mấy chữ số kẻ sơn còn đọc được: KG13..., mấy chữ số tiếp theo bị bong hết sơn. À, bọn diệt chủng Pol Pot chẳng những bắt hơn 500 người dân đảo Thổ Chu về đây, mà chúng còn bắt cóc tàu thuyền đánh cá của ngư dân Việt Nam đang làm nghề trên biển.

Bao nhiêu người già, đàn bà, trẻ em? Bao nhiêu người bị đánh đập tàn nhẫn rồi bị chết vùi thân dưới những gốc dừa kia? Chẳng ai trả lời được những câu hỏi ấy.<sup>[2]</sup>

Bây giờ, chị Phùng Thăng khỏi cần chọn địa ngục thật như Simone Weil đã chọn. Và cháu Thường Nga cũng vì không muốn xa mẹ nên cũng ở chung với mẹ không rời. Có phải khi dốc tâm dịch *Kẻ lạ ở thiên đường*, chị đã dọn sẵn cho mình một nỗi hành hình đau đớn nhất, thảm khốc nhất. Cho những ngọn lửa hỏa thiêu tác phẩm chị, cho những kẻ nuốn tiếm đoạt tên tuổi chị, ác tâm với chị, phê bình chỉ trích chị. Và cho cả miền Nam sau năm 1975 mà chị đã vì nó phải chịu thảm tử.

Rõ ràng miền Nam và chị ôm nhau mà chết.

Chị và con ôm nhau mà chết...

(Thư Quán Bản Thảo số 59, Tháng 3-2014)

## Hai câu chuyện một tâm tình

### Đào Anh Dũng



Nhà văn Đào Anh Dũng

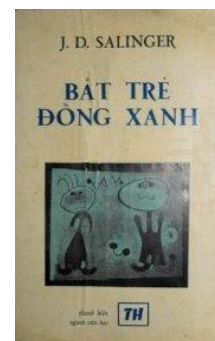
Nhận được điện thư của nhà văn Trần Hoài Thư nhờ tôi mượn quyển *Bất Trẻ Đồng Xanh* của tác giả J. D. Salinger do hai bà Phùng Khánh và Phùng Thăng dịch sang Việt Ngữ để anh trích làm tài liệu, tôi liên lạc ngay với thư viện thành phố Rochester, tiểu bang Minnesota. Gia đình chúng tôi ở cách đó khoảng 70 dặm. Hôm ấy, thời tiết xấu nên bà thư ký thư viện khuyên, thay vì lái xe, tôi nên mượn quyển sách này qua thư viện địa phương. Họ sẽ chuyển quyển sách ấy đến tôi qua hệ thống thư viện của tiểu bang.

Tôi hăng hái giúp anh Trần Hoài Thư một phần vì tôi rất cảm phục công việc bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam trước 1975 của Thư Quán Bản Thảo, phần kia do một "kỷ niệm" khó quên với hai dịch giả Phùng Khánh và Phùng Thăng.



Tôi để hai chữ “*kỷ niệm*” trong dấu móc vì tôi không quen biết hai bà, nhưng tôi đã có duyên gặp hai bà vào năm 1968, năm tôi 18 tuổi, qua hai quyển sách *Bắt Trẻ Đồng Xanh* và *Câu Chuyện Của Dòng Sông*.

Năm ấy, sau biến cố Mậu Thân, gia đình ba má chúng tôi hoàn toàn kiệt quệ về mặt tài chánh. Trước đó mấy năm, má tôi đã phải làm bún và bánh bò bán để phụ thêm tiền chợ. Vậy mà hai ông bà vẫn đèo bồng, tiếp tục gởi tôi học nội trú trường dòng Lasan Mossard ở Thủ Đức, chương trình Pháp. Ba tôi có một kỳ vọng rất lớn vào tôi. Ông chọn chương trình Pháp để dọn đường cho tôi vào trường Y khoa sau khi xong trung học. Thi xong bằng Brevet lúc 16 tuổi, sau bao năm bị kèm tay, bó chân trong nếp sống nội trú tôi thoát cũi sỏ lồng học ngoại trú ở trường Taberd, Sài Gòn, và từ đó tôi... hư.



Bây giờ tóc đã bạc, đã có mấy đứa cháu nội, nhìn lại thời buổi nhiều nhưong ấy, tôi nghĩ mình không khác mấy so với những thanh niên cùng cỡ tuổi, cái tuổi mới lớn ấy. Chiến tranh ngày càng ác liệt; tương lai, chúng tôi chỉ thấy một màu áo lính; chúng tôi nghi ngờ, chán chường hầu như mọi người (*nhất là người lớn*), mọi việc và cả chính mình trong khi biết bao cảm dỗ vây quanh. Vâng, thời gian ấy bạn bè chúng tôi tập tành hút sách, rượu chè, đàn đờm... và tôi hư thật hư... Một năm sau tôi bị quý thầy tổng cổ ra khỏi trường Taberd. Biến cố Mậu Thân xảy ra khi tôi học lớp Première (*lớp 11 chương trình Việt*) ở trường Pasteur.

Nếu tôi nói tôi đành phải bỏ học năm ấy vì gia đình ba má tôi sa sút, không còn tiền cho tôi ăn học ở Sài Gòn nữa thì tôi chỉ nói có phân nửa sự thật mà thôi. Phân nửa kia chính là tôi đã chán ngấy chuyện đi học rồi. Tuy tôi khổ sở với mặc cảm của một kẻ thất bại, không thể thực hiện ước vọng của cha, tuy tôi hứa với ông rằng tôi sẽ tiếp tục tự học để thi đậu bằng Tú Tài Việt (*với khả năng Pháp và Anh ngữ tôi rất tự tin mình sẽ thi đậu tú tài ban C một cách dễ dàng*) nhưng trong thâm tâm tôi đã tự quyết định thôi học rồi. Học để làm gì? Cuối cùng tôi cũng phải lặn vào đời lính mà thôi. Đó là suy nghĩ của tôi và của nhiều bạn bè cùng trang lứa với tôi trong giai đoạn ấy.

Tôi trở về quê và may mắn bắt được việc làm phiên dịch giấy tờ và “các thứ” với văn phòng Cố vấn Quân sự Mỹ (MACV) tại tỉnh trong khi chờ ngày nhập ngũ nếu chẳng may tôi thi rớt tú tài. Có tiền rủng rỉnh trong tay, phụ giúp ba má một phần, phần còn lại tôi tiếp tục ăn chơi, không có một chút định hướng gì cho tương lai. Cuộc chơi nào cũng có lúc hào hứng, lúc ê chề, nhàm chán. Một trưa thứ bảy buồn nản, không thiết tha chơi bời, ăn nhậu, tôi chạy Honda vòng quanh tỉnh lỵ. Không biết làm gì, tôi ghé vào một quán sách, định mua một quyển sách đọc giải khuây. Như các tỉnh lẻ khác, quê tôi chỉ có vài tiệm sách bán lẻ tèo giấy viết, bài ca tân nhạc, sách vở giáo khoa, sách học làm người, dạy nấu ăn và tiểu thuyết của nhà xuất bản Sống Mới, đa số là truyện kiếm hiệp. Vậy mà hôm ấy tôi lại gặp hai quyển *Câu Chuyện Của Dòng Sông* và *Bắt Trẻ Đồng Xanh* nằm ở kệ sách cuối, sát đất. Chắc chúng nằm nơi đó lâu rồi, không ai mua nên đóng đầy bụi.

Hermann Hesse là một tác giả hoàn toàn xa lạ đối với tôi. Còn J.D. Salinger, tôi nhớ mang máng có một lần nghe tên. Đúng rồi, năm tôi học lớp 3è (*lớp 9 chương trình Việt*), trong một giờ Giáo Lý, thầy Raymond, giáo sư hướng dẫn lớp chúng tôi, nói đến xã hội băng hoại của xứ Mỹ. Thầy bảo rằng, có một quyển tiểu thuyết về tuổi học trò, *L'attrape-cœurs* của tác giả J.D. Salinger, rất đòi trụ nhưng nó được người Mỹ cho phép học sinh của họ đọc. Tôi tò mò lật vài trang *Bắt Trẻ Đồng Xanh* đọc thử, thấy lối hành văn là lạ, ngộ ngộ, rất trẻ trung. Đọc thêm mới biết đó là câu chuyện của một cậu học sinh 16, 17 tuổi. Đúng rồi, đây là quyển sách ba năm

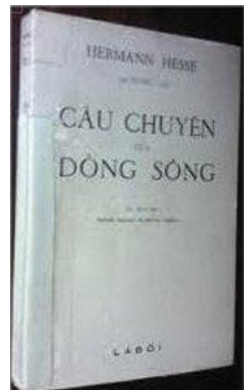
trước thầy tôi đã đề cập đến. Nhưng sao tựa tiếng Anh của quyển sách lại là *The Catcher In The Rye*? Nó có ăn nhập gì đến *L'attrape-cœurs*! Còn tựa tiếng Việt, Bắt Trẻ Đồng Xanh? *The Catcher* rõ ràng là một danh từ mà! Tại sao dịch giả lại dùng một động từ? Máu tự phụ của một người “giỏi” ngoại ngữ là tôi bắt chợt nổi lên. Đúng ra tựa phải là “Kẻ Bắt Người Ở Đồng Lúa” chứ! Phùng Khánh và Phùng Thăng là ai? Tò mò về một truyện “đòi trụ”, về hai dịch giả này, hôm ấy tôi mua cả hai quyển *Câu Chuyện Của Dòng Sông* và *Bắt Trẻ Đồng Xanh*.

Chiều hôm ấy chắc ba má tôi ngạc nhiên lắm khi hai ông bà không thấy tôi đi chơi với chúng bạn như thường lệ mà nằm nhà đọc sách. Tôi đọc quyển *Bắt Trẻ Đồng Xanh* một lèo cho đến quá nửa đêm, bị muỗi cắn toí bời nhưng tôi cũng không màng. Má tôi nhắc mấy lần tôi mới lo giăng mùng rồi đọc sách tiếp.

Vâng, tôi say mê đọc *Bắt Trẻ Đồng Xanh* vì tôi thoáng thoáng thấy mình trong truyện. Tôi không nghĩ rằng tôi giống nhân vật Holden nhưng tôi hiểu được những gì cậu ta suy nghĩ, dự tính, ước mơ, dám nói và không dám nói, dám làm và không dám làm. Vì sao? Vì lạ thay, người ở châu Mỹ, kẻ châu Á, không gian cách nhau nửa vòng trái đất, sống không đồng thời, cậu Holden lớn lên trong thời hậu chiến, tôi đang sống chết với chiến tranh, vậy mà những gì tôi đã trải qua cũng na ná như câu chuyện của cậu. Tôi cũng chán ngấy trường học, cũng mất lòng tin vào tôn giáo và người lớn và cũng đang tập tành làm... người lớn. Tôi cũng đã từng học nội trú xa nhà, cũng có vài đứa bạn “trời đánh”, cũng có một hai người thầy tôi ưa không vô, nhưng sau khi rời mái trường nội trú tôi nhớ trường, nhớ bạn, nhớ thầy da diết. Thêm vào đó, Holden có một người em, Allie, chết bệnh ung thư máu, còn tôi, tôi có một người anh lớn hơn tôi hai tuổi, thông minh, dễ thương, một người bạn thân nhất của tôi đã bỏ tôi ra đi cách đó bốn năm vì một căn bệnh quái ác, bệnh bướu óc. Cái chết của anh cũng đã làm tôi muốn điên lên, muốn đập phá mọi thứ. Tôi cũng có một cô em gái duy nhất, giống như Phoebe, em gái của Holden trong truyện, biết bao lần em đã móc tiền để dành từ con heo đất của em cho ông anh rong chơi đàng điếm.

Khi ấy, tôi không có quyển *The Catcher In The Rye* trong tay, tôi không biết ông Salinger viết truyện ấy như thế nào, tôi chỉ biết hai bà Phùng Khánh và Phùng Thăng đã chuyển dịch câu chuyện ấy ra ngôn ngữ Việt của tôi một cách tài tình và thật trẻ trung, đã giúp tôi nhận ra thằng người của tôi, đằng sau cái bộ mặt bất cần đời, sống không nghĩ đến ngày mai, tôi vẫn có một tâm hồn và cũng như cậu Holden, tôi ước ao làm một người bảo vệ các em bé khỏi rơi vào vực thẳm, không biến thành những con người giả dối tôi đã và đang gặp hàng ngày trong xã hội.

Bỏ quyển sách xuống tôi cố gắng dỗ giấc ngủ nhưng không tài nào chợp mắt được. Nhìn lại đoạn đường tôi đã đi trong mấy năm qua, tôi thấy mình sao quá nông nổi, sao quá “con nít” như cậu Holden, rồi tôi cảm thấy hối hận đã làm phụ lòng cha mẹ. Ba tôi không rầy tôi một tiếng khi tôi về nhà báo tin tôi bị đuổi học và khi tôi xin phép bỏ học để đi làm, nhưng ông không giấu được tiếng thở dài. Tôi chỉ mong trời mau sáng để nói lời tạ tội cùng cha mẹ. Thao thức, ngủ không được, tôi lấy quyển *Câu Chuyện Của Dòng Sông* ra đọc.



Tôi đọc *Câu Chuyện Của Dòng Sông* một mạch cho đến lúc gà gáy sáng. Tôi đã có dịp đọc thử một hai quyển sách về Phật Giáo nhưng sau vài chương tôi đành bỏ dở vì chúng quá khô khan, khó hiểu và không chút hấp dẫn. Tác giả Hermann Hesse là một người Âu nhưng ông đã giải thích triết lý Phật Giáo một cách tài tình, lời cuốn được kể ở tuổi “*cái gì cũng biết*” như tôi quả là một thiên tài. Khen ông một, tôi khâm phục hai bà Phùng Khánh và Phùng Thăng đến mươi. Đọc *Câu Chuyện Của Dòng Sông* tôi không nghĩ mình đang đọc một truyện dịch. Giọng văn sao quá tự nhiên, gần gũi, thân tình và rất “Việt”.



Cả một đêm không chợp mắt nhưng tôi tỉnh táo lạ kỳ. Tôi không dám nói tôi đã hiểu rõ những thông điệp của tác giả đã gởi gắm, nhưng tôi biết tôi sẽ đọc *Câu Chuyện Cửa Dòng Sông* không phải một mà ngàn ngàn lần nữa. Tôi nghĩ tôi đã tìm được câu trả lời cho những ưu tư của mình về cuộc đời này. Tôi cũng định khoe với ba tôi đã đọc được một tuyệt tác, quyển *Câu Chuyện Cửa Dòng Sông*. Tôi mong rằng ông sẽ đọc nó và sẽ hiểu ông và đám con của ông nhiều hơn.

Sáng chủ nhật ấy, ăn sáng qua loa xong tôi chạy Honda ngay đến tiệm sách, mua một lô sách luyện thi tú tài mang về nhà. Nhìn tôi sắp xếp các quyển sách trên bàn học, ba tôi mỉm cười hạnh phúc. Khi ấy, tôi biết mình không cần phải nói lời tạ lỗi cùng ba và tôi cũng không cần khoe với ông quyển *Câu Chuyện Cửa Dòng Sông* nữa.

Năm ấy, tôi thi đậu tú tài.

Còn bây giờ thì sao? Sau bao năm, tôi còn muốn làm người “*Bắt Trẻ Dòng Xanh*” nữa chứ? Thưa bạn, vẫn còn!

*Minnesota, Đông 2014*

Tạp chí Thư Quán Bản Thảo số 59, tháng 3, 2014  
(Số đặc biệt tưởng niệm Phùng Thăng)